CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

.....ଓ✪ଓ.....

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ "NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC"

Địa điểm: Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1700520... CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

An Giang, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT i
DANH MỤC BẢNG ii
DANH MỤC HÌNH iii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. Tên chủ cơ sở 1
1.2. Tên cơ sở 1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 3
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 8
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 11
1.5.1. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở 11
1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị 12
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 14
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 14
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 14
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 15
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 15
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 15
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 16
3.1.3. Xử lý nước thải 19
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 23
3.2.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi 23
3.3.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải máy phát điện dự phòng 26
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 27
3.3.1. Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt 27
3.3.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất 28
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 29

3.5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 31
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 32
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với phương tiện vận chuyển chất thải 32
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khu vực lưu chứa chất thải..... 33
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải 34
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải 35
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 36
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 36
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 37
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 37
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... 38
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý..... 38
4.2.2. Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý..... 38
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 39
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 40
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường..... 40
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải..... 41
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 44
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải..... 48
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 50
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 52
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 52
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 52
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 52
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 53
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm..... 53
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... 55
PHỤ LỤC BÁO CÁO..... 56

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
CP	Chính phủ
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	Hệ thống xử lý
NC	Nhu cầu sử dụng nước
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
UBND	Uỷ ban Nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải
BTCT	Bê tông cốt thép
BTXM	Bê tông xi măng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Sản phẩm và khối lượng sản phẩm 7
Bảng 1.2. Nguyên liệu và các phụ gia cung cấp cho sản xuất, chế biến 8
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp nhu cầu nhiên liệu, hoá chất 9
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy 10
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở 11
Bảng 1.6. Các loại máy móc và trang thiết bị của cơ sở 12
Bảng 3.1. Tổng hợp công trình thu gom, thoát nước mưa 16
Bảng 3.2. Lưu lượng nước thải phát sinh 17
Bảng 3.3. Tổng hợp công trình thu gom, thoát nước thải 17
Bảng 3.4. Thông số bể tự hoại 3 ngăn 19
Bảng 3.5. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải 22
Bảng 3.6. Tổng hợp thiết bị lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải 22
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của tháp hấp thụ 26
Bảng 3.8. khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 30
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm đối với nước thải 37
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với khí thải 38
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn 39
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép đối với độ rung 39
Bảng 5.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm 2024 và năm 2025 41
Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và năm 2025 .. 42
Bảng 5.3. Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 và năm 2025 44
Bảng 5.4. Kết quả đo đạc và phân tích mẫu nước thải sau xử lý ngày 03/6/2026 ... 46
Bảng 5.5. Kết quả đo đạc và phân tích mẫu khí thải sau xử lý ngày 03/6/2026 47
Bảng 5.6. Tổng hợp, thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của năm 2024 và năm 2025 48
Bảng 5.7. Tổng hợp, thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của năm 2024 và năm 2025 49
Bảng 5.8. Tổng hợp, thống kê chất thải nguy hại phát sinh của năm 2024 và năm 2025 49
Bảng 6.1. Chương trình quan trắc nước thải và khí thải định kỳ của cơ sở 52
Bảng 6.2. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 53

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sở đồ dây chuyền công nghệ quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ 4
Hình 1.2. Sơ đồ dây chuyền công nghệ quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá sardines 5
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ xử lý nước ngầm 10
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa 15
Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở 16
Hình 3.3. Hố giám sát chất lượng nước thải 18
Hình 3.4. Vị trí xả thải ra rạch Cà Lang 18
Hình 3.5. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải 19
Hình 3.6. Cấu tạo bể tự hoại 19
Hình 3.7. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm 23
Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi 24
Hình 3.9. Thiết bị Cyclone xử lý bụi 24
Hình 3.10. Hệ thống tháp hấp thụ xử lý khí thải 25
Hình 3.11. Bể lắng cặn nước xử lý khí thải lò hơi 26
Hình 3.12. Khu vực nhà chứa máy phát điện dự phòng 27
Hình 3.13. Các thùng rác bố trí xung quanh nhà xưởng 28
Hình 3.14. Hố chứa tro xỉ lò hơi 29
Hình 3.15. Kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở 31

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

- Địa chỉ văn phòng: Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Ông: Đặng Văn Lành

+ Chức danh: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0913.821.122

- Số Fax: 0297. 3866080

- Email: *ktc@ktcvn.com.vn*

- Website: www.ktcvn.com.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700523208; đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 8 năm 2025 do phòng Doanh nghiệp – Hợp tác Đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1700523208-016; đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2012; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 8 năm 2025 do phòng Doanh nghiệp – Hợp tác Đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

- Người đại diện:

+ Ông: Nguyễn Duy An

+ Chức danh: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Nhà máy.

- Điện thoại: 0297.3862113

- Địa điểm cơ sở: Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang với vị trí địa lý tiếp giáp với các khu vực như sau:

+ Phía Bắc giáp rạch Cà Lang;

+ Phía Tây giáp sông Cái Bé;

+ Phía Đông giáp đường số 1 khu Cảng cá;

+ Phía Nam giáp đất do BQL Cảng cá An Giang quản lý.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy phép xây dựng số 42/GPXD-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Sở Xây dựng.

+ Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân huyện Châu Thành phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

+ Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu".

+ Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu".

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (Gia hạn lần thứ 01) số 2228/GP-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp.

+ Giấy phép xả thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 01) số 3030/GP-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

- Quy mô của cơ sở:

+ Quy mô diện tích: tổng diện tích đất của cơ sở là 14.635,3 m^2, thuộc quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mai Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang), được UBND tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD488552 ngày 24/01/2006.

+ Tổng vốn đầu tư cơ sở là 80.027.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng*) thuộc Nhóm C quy định tại tại Mục IV Phụ lục I Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công với quy mô dưới 120 tỷ đồng

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thuỷ sản.

- Phân loại nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại phụ lục IV Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của

Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

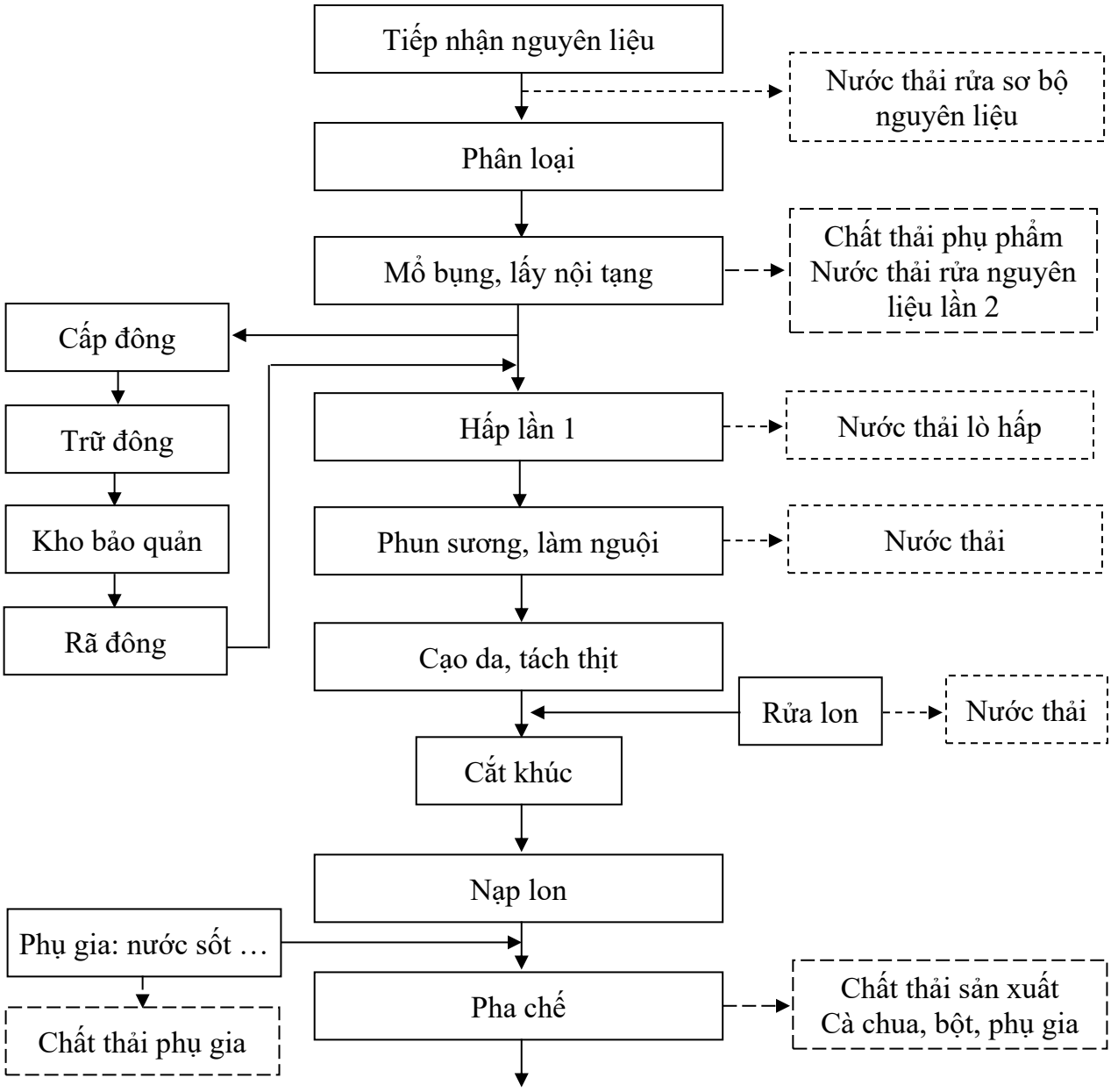
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

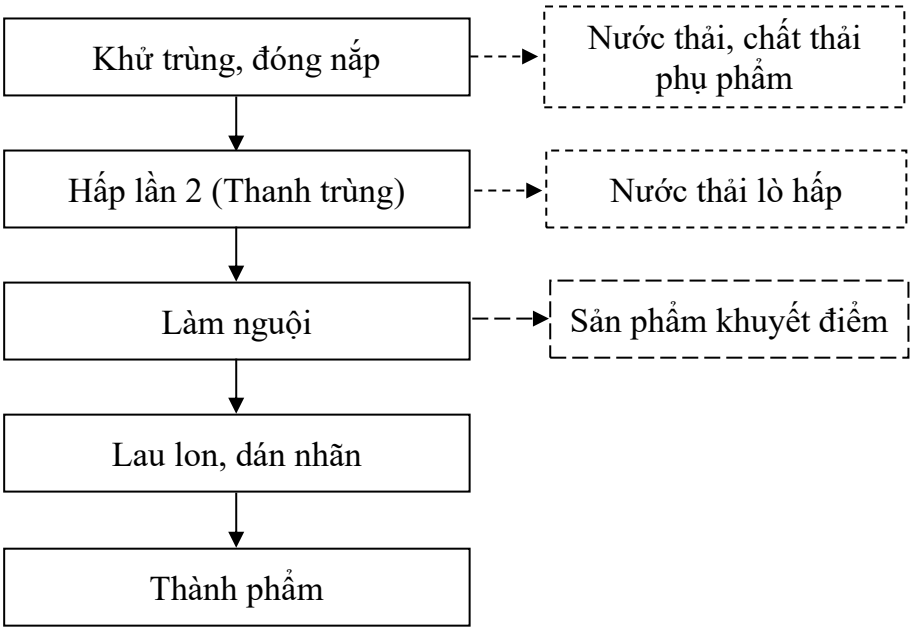
Nhà máy hoạt động với tổng công suất là 30 tấn nguyên liệu/ngày tương đương 6.285 tấn thành phẩm/năm. Công ty hoạt động khoảng 300 ngày/năm, thời gian ngày làm việc mỗi ngày 8 tiếng.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ của nhà máy được minh hoạ gồm các khâu sản xuất chính theo các sơ đồ sau:

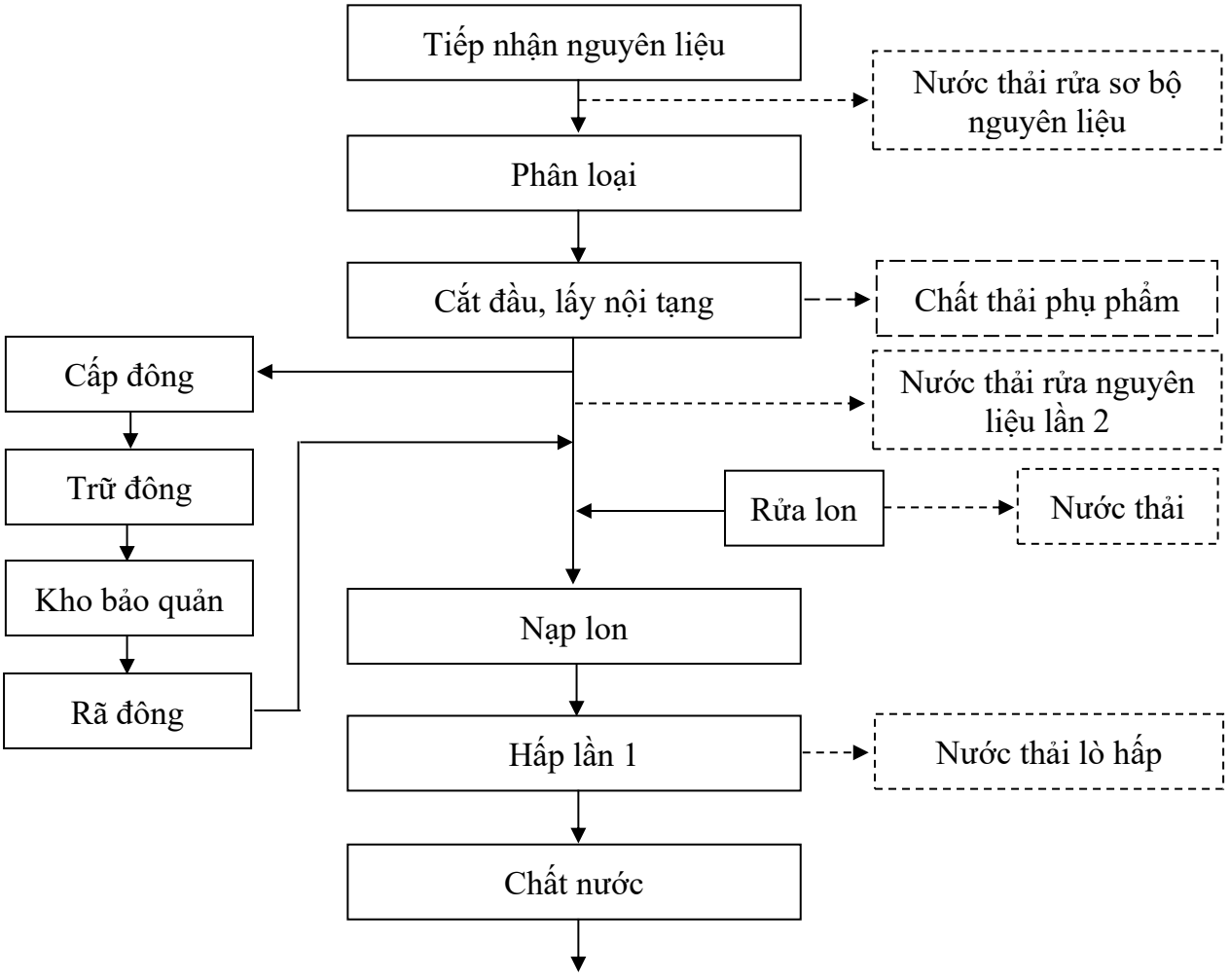
❖ **Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ**

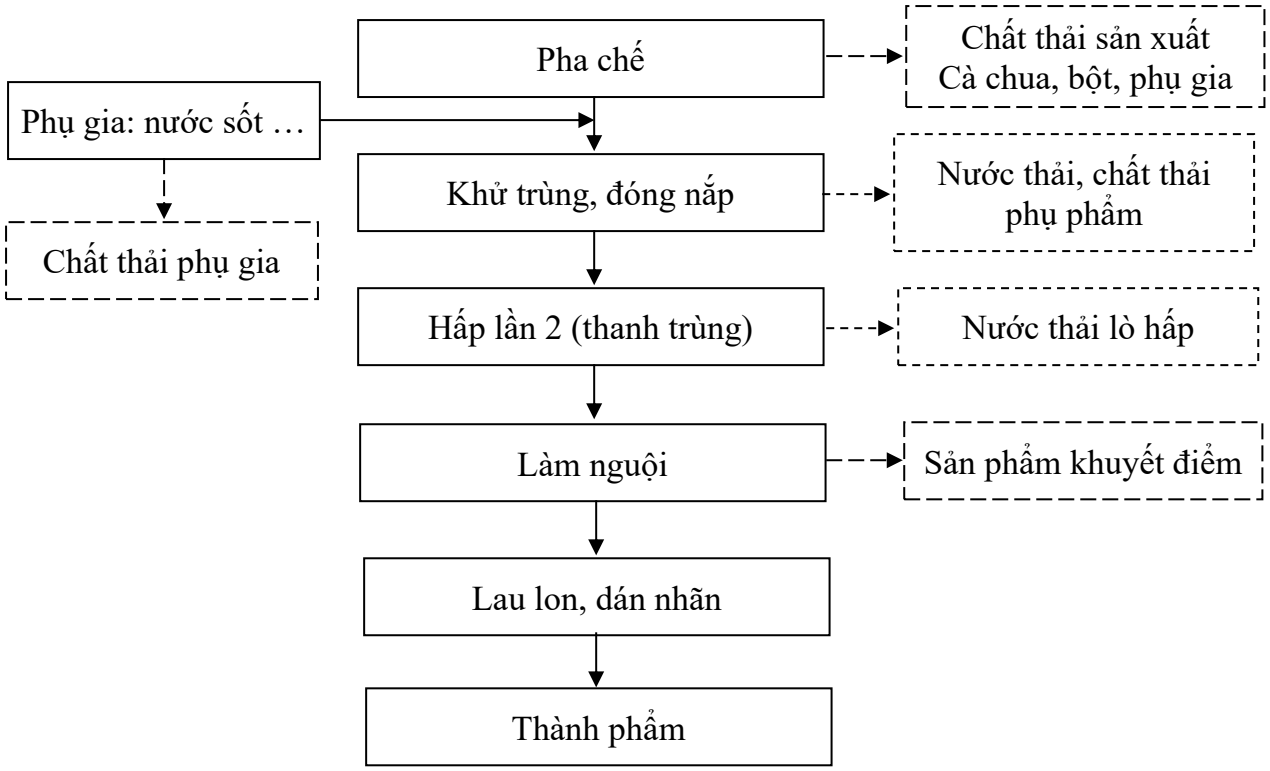




Hình 1.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá ngừ

❖ **Quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá sardines**





Hình 1.2. Sơ đồ dây chuyền công nghệ quy trình sản xuất chế biến và đóng hộp cá sardines

Thuyết minh sơ đồ công nghệ và quy trình sản xuất

Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và chế biến sơ bộ:

Nguyên liệu (gồm có cá ngừ và cá sardines) được thu mua từ các đại lý trong và ngoài tỉnh, vận chuyển về nhà máy bằng xe đông lạnh. Tại nhà máy, nguyên liệu được đưa vào bộ phận tiếp nhận, tiến hành rửa sơ bộ (rửa lần 1) và phân loại. Mục đích chính nhằm loại bỏ cả vụn hoặc các tạp chất trong quá trình chuyên chở, bảo quản trước đó. Đồng thời, chọn loại cá nguyên liệu đủ tiêu chuẩn sản xuất, nguyên liệu không đạt yêu cầu (chiếm số lượng rất ít do cơ sở đã có khâu lựa chọn nguyên liệu trước khi mua) sẽ được tách riêng xem như phế phẩm.

Nguyên liệu tiếp tục được đưa vào khâu chế biến sơ bộ: cắt đầu, mổ bụng, cạo vảy. Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn thủ công. Các bộ phận đầu cá, nội tạng, vây, vảy… là phế phẩm chính trong giai đoạn này. Lượng phế phẩm có thể chiếm từ 10% (cá ngừ) đến 30% (cá sardines) trọng lượng nguyên liệu, được thu gom riêng để bán cho các cơ sở làm thức ăn gia súc, thuỷ sản. Tiếp tục rửa nguyên liệu (rửa lần 2) giúp nguyên liệu sạch giữ được lâu. Nguyên liệu sau đó được đưa vào cấp đông, bảo quản hoặc sản xuất trực tiếp tuỳ vào yêu cầu sản xuất cụ thể của nhà máy.

Công đoạn bảo quản nguyên liệu:

Khi nguồn nguyên liệu nhiều, cơ sở sẽ tiến hành lưu trữ tạm thời để có đủ nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất liên tục. Bảo quản tạm thời nguyên liệu

bằng cách đưa vào dây chuyền cấp đông và kho lạnh bằng các thùng chứa tạm. Kho lạnh có nhiệt độ dưới -18^{o}C để đảm bảo lượng bảo quản.

Khi có nhu cầu về nguồn nguyên liệu, tiến hành rã đông nguyên liệu từ kho lạnh sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất của nhà máy.

Công đoạn gia công, pha chế:

* Đối với cá ngừ:

Nguyên liệu (từ chế biến sơ bộ hoặc sau rã đông) tiếp tục được đưa vào công đoạn hấp (hấp lần 1), sau đó được phu sương để khử trùng và làm nguội lại.

Nguyên liệu tiếp tục được chuyển qua khâu lấy da, tách thịt. Đây là công đoạn hoàn toàn thủ công, đòi hỏi một lượng lớn công nhân tham gia. Một lượng lớn chất thải bao gồm: đầu, xương, da cá, thịt vụn (chiếm đến 40% trọng lượng nguyên liệu) và nước thải từ nồi hấp, phát sinh trong giai đoạn này. Cùng với công đoạn tiếp nhận nguyên liệu và chế biến sơ bộ, đây là công đoạn cho ra nhiều phế phẩm nhất đối với dây chuyền hoạt động của hệ thống.

Nguyên liệu tiếp tục được xếp vào thiết bị cắt khúc, cân trọng lượng và nạp lon tự động. Dây chuyền này hoạt động đồng thời trên 03 line. Nguyên liệu sau cắt khúc và nạp lon đạt trọng lượng quy định sẽ đi vào line trung tâm. 02 line còn lại (nằm ở cả bên line trung tâm) tiếp tục được bổ sung nguyên liệu (thao tác thủ công) đến đạt trọng lượng yêu cầu. Cùng với nguyên liệu, các loại phụ gia nước sốt, dung dịch muối … tiếp tục được định lượng bổ sung vào lon chứa trên dây chuyền này.

Trong công đoạn gia công pha chế của dây chuyền sản xuất cá ngừ có sự đóng góp của 02 dây chuyền đon: Dây chuyền rửa, cung cấp lon và dây chuyền sản xuất phụ gia.

- Dây chuyền rửa, cung cấp lon: Là dây chuyền tự động. Sử dụng chất thanh trùng clo diệt khuẩn để vệ sinh, cung cấp lon cho hệ thống. Nước thải có chứa clo trong dây chuyền này vì vậy sẽ phát sinh, đóng góp vào tổng lượng nước thải sản xuất.

- Hoạt động sản xuất sốt từ phòng pha chế trong dây chuyền sản xuất chất phụ gia cũng đồng thời với dây chuyền rửa lon trong 01 khâu riêng tạo ra phụ gia nước sốt cung cấp cho sản xuất. Chất thải từ phụ gia sẽ phát sinh trong giai đoạn này.

** Đối với cá sardines:*

Khác với dây chuyền sản xuất, chế biến cá ngừ, nguyên liệu cá sardines sau chế biến sơ bộ hoặc rã đông để nguyên con, cân định lượng và nạp lon. Thao tác này hoàn toàn thủ công, đòi hỏi công nhân có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Nguyên liệu (đã nạp lon) được xếp vào dây chuyền hấp (hấp lần 1). Hơi nước được cung cấp từ lò hơi để duy trì nhiệt độ lò hấp. Nguyên liệu sau hấp sẽ chuyển sang công đoạn chắt nước, nhằm loại nước và các chất dịch tiết từ cá đọng lại ở lon.

Nguyên liệu tiếp tục đi vào dây chuyền pha chế. Đây là dây chuyền bán tự động, các phụ gia như nước sốt, dung dịch muối, dầu…được tuần tự bổ sung vào lon chứa thông qua hoạt động của công nhân và thiết bị châm định lượng.

Công đoạn gia công pha chế của dây chuyền sản xuất cá sardines cũng có 02 dây chuyền đơn hỗ trợ là dây chuyền rửa, cung cấp lon và dây chuyền sản xuất phụ gia hoạt động trong cùng hệ thống với dây chuyền sản xuất cá ngừ. Tuy vậy dây chuyền rửa, cung cấp lon, nạp lon chỉ là bán tự động (nạp lon thủ công).

Công đoạn bài khí đóng nắp:

Nguyên liệu (cá ngừ và cá sardines) sau công đoạn gia công, pha chế tiếp tục đi vào công đoạn bài khí, đóng nắp tự động. Đến giai đoạn này, có thể xem hệ thống đã tạo ra ban thành phẩm đóng hộp. Tính chất của cụm thiết bị bài khí là sử dụng hơi nước (cung cấp từ lò hơi) loại bỏ các khí tạp trong lon chứa sau đó đi vào thiết bị đóng nắp tự động. Đồng thời, để loại bỏ các chất phụ gia (dầu, muối, nước sốt cà chua…) bám vào thành bên ngoài lon chứa, một thiết bị rửa lon có sự hỗ trợ của hơi nước giúp tẩy rửa các chất bám dính trên thành lon chứa được dễ dàng.

Công đoạn tạo thành phẩm:

Bán thành phẩm đóng hộp được đưa vào hệ thống lò hấp thanh trùng (hấp lần 2). Hệ thống lò hấp thanh trùng hoạt động với nhiệt độ >180^{o}C, đảm bảo các yêu cầu an toàn vệ sinh đối với chất lượng sản phẩm. Một số sản phẩm không đạt yêu cầu sau khi hấp được tách loại (sản phẩm khiếm khuyết). Sản phẩm đạt yêu cầu sau thời gian làm nguội sẽ được lau sạch, dán nhản và đưa vào các thùng chứa sản phẩm chính.

Công đoạn bảo quản tiêu thụ:

Các sản phẩm hoàn chỉnh sẽ được đưa vào kho chứa, bảo quản sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thông qua các hệ thống siêu thị trong nước hoặc xuất khẩu.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm chủ yếu của cơ sơ là cá ngừ thành phẩm và cá sardines thành phẩm với khối lượng như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm và khối lượng sản phẩm

Loại sản phẩm	Khối lượng (Tấn/ngày)	Khối lượng (lon/tháng)
Cá ngừ thành phẩm	5,4	996.000
Cá sardines thành phẩm	12,06	2.604.000
Tổng cộng:	**17,46**	**3.600.000**

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

Sản lượng của các sản phẩm có thể thay đổi tùy theo nguồn nguyên liệu cung cấp đầu vào và nhu cầu tiêu dùng của thị trường theo tình hình thực tế hằng năm.

Sản phẩm của nhà máy sẽ được cung cấp cho các nhà hàng, siêu thị trong và ngoài nước, đặc biệt ưu tiên thị trường các nước EU, Mỹ, Trung Đông,.., đây chính là các thị trường lớn của ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản Việt Nam.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nhu cầu nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là cá ngừ và cá sardines được cung cấp từ ngư dân đánh bắt thông qua các đại lý thu mua trên đất liền. Nhà máy luôn chủ động trong vấn đề thu mua nguyên liệu để đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng cao, đủ cung cấp cho hoạt động sản xuất, chế biến. Yêu cầu chất lượng nguyên liệu:

- Nguyên vẹn và tươi tốt.
- Mùi, màu sắc phải đặc trưng của nguyên liệu.
- Sạch, không nhiễm bẩn, không nhiễm chất hoá học, không bị bệnh.
- Bảo quản kỹ trước khi chế biến.

Các loại phụ gia dùng cho pha chế được chọn lọc cung cấp trong tỉnh, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng và số lượng. Các sản phẩm phụ gia cung ứng phải được chứng nhận về tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ y tế.

Lon đóng hộp được mua từ các nhà máy sản xuất, đảm bảo nguồn cung cấp thường xuyên, kịp thời.

Chi tiết nguyên liệu và phụ gia sử dụng cho quá trình sản xuất của nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.2. Nguyên liệu và các phụ gia cung cấp cho sản xuất, chế biến

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cá ngừ	Tấn/tháng	360
2	Cá sardines	Tấn/tháng	540
3	Giấy, nhãn	đ/tháng	190.000.000
4	Màu	Kg/tháng	33,12
5	Nước màu	Kg/tháng	33,12
6	Ớt	Kg/tháng	144
7	Tỏi	Kg/tháng	576
8	Bọc màu co	Kg/tháng	1.152
9	Giấm (acid axetic)|	Kg/tháng	33,12
10	CMC	Kg/tháng	252
11	Sốt cá	Kg/tháng	11.088
12	Muối	Tấn/tháng	6,12
13	Dầu ăn	Tấn/tháng	56,40

14	Đường	Kg/tháng	3,225,6
15	Bột ngọt	Tấn/tháng	0,25
16	Củ hành	Tấn/tháng	3,24
17	Phụ gia khác	Tấn/tháng	2,40
18	Lon chứa	Cái/tháng	3.600.000

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

b) Nhu cầu nhiên liệu, hoá chất

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu của nhà máy là củi trấu đốt cho lò hơi, dầu DO cho máy phát điện dự phòng và hoá chất sử dụng là Chlorine trong xử lý nước cấp và nước thải. Khối lượng nhiên liệu và hoá chất sử dụng như sau:

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp nhu cầu nhiên liệu, hoá chất

TT	Tên nhiên liệu, hoá chất	Đơn vị	Khối lượng
1	Chlorine (xử lý nước cấp, nước thải)	Kg/năm	1.650
2	Dầu DO (Chạy máy phát điện dự phòng)	Lít/năm	1.000
3	Củi trấu (đốt lò hơi)	Kg/năm	480.000

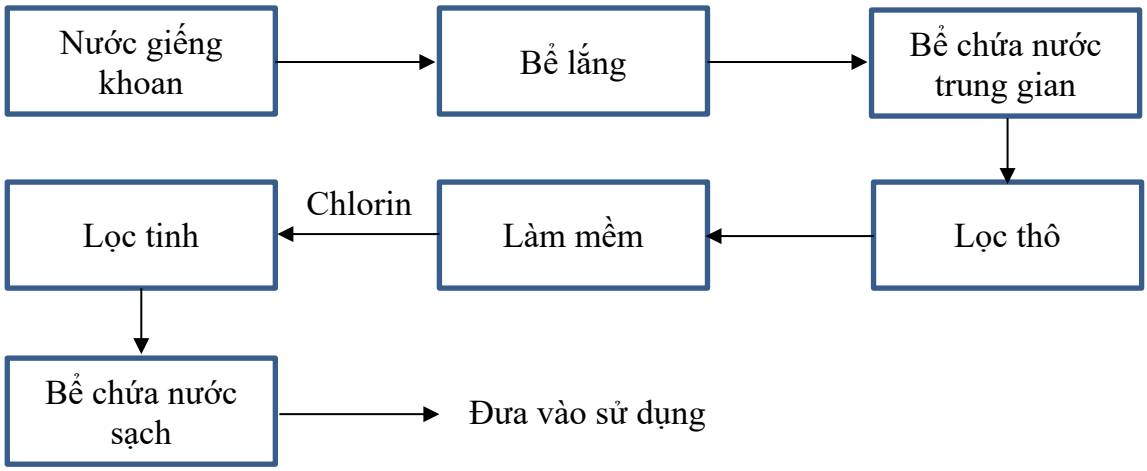
(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang)

c) Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho cơ sở là mạng lưới điện quốc gia cấp cho khu cảng cá qua trạm biến áp của nhà máy cấp cho toàn bộ hệ thống dây chuyền sản xuất và chiếu sáng. Hệ thống điện cung cấp cho các bộ phận nhà máy được thiết kế theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo mọi hoạt động cho nhà máy. Đồng thời, nhà máy còn trang bị máy phát điện dự phòng 750 KVA nhằm chủ động nguồn điện cho sản xuất khi có sự cố mất điện.

d) Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước cấp phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhà máy được lấy từ 02 giếng khoan có tổng công suất 350 m^3/ngày đêm, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của nhà máy. Nước ngầm trước khi cấp cho sản xuất sẽ qua hệ thống xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn phục vụ cho hoạt động chế biến thuỷ sản theo quy định. Sơ đồ công nghệ xử lý nước ngầm cung cấp cho nhà máy như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ xử lý nước ngầm

Với quy mô công suất sản xuất của nhà máy là 30 tấn nguyên liệu/ngày (12 tấn nguyên liệu cá ngừ/ngày và 18 tấn nguyên liệu cá sardines/ngày) và nhân sự làm việc tại nhà máy bao gồm khối quản lý và khối trực tiếp sản xuất khoảng 300 người thì nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động với công suất tối đa của nhà máy như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy

TT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Đơn vị	TC dùng nước	Đơn vị	Hệ số K	NC dùng nước (m^3/ngày)
1	Công nhân	300	Người	25	lít/người/ngày	3	22,5
2	Cá ngừ	12	TNL	8	m^3/TNL/ngày	1,2	115,2
3	Cá saridines	18	TNL	8	m^3/TNL/ngày	1,2	172,8
4	Nồi hơi	-	-	10	m^3/ngày	1,2	12
5	Nước vệ sinh nhà xưởng, thiết bị	-	-	10	m^3/ngày	1,2	12
6	Nhà bếp	300	Suất	25	lít/suất/ngày	1,2	9
7	Nước tưới cây, rửa đường	6.679,09	m^2	0,5	lít/m^2	1,2	4
Tổng lượng nước sử dụng							**347,5**

Ghi chú: TC (Tiêu chuẩn), NC (Nhu cầu), TNL (Tấn nguyên liệu)

- Cấp nước cho sinh hoạt: 25 lít/người/ca và hệ số không điều hoà giờ là 3 (Theo định mực TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế).

- Cấp nước cho nhà bếp: 25 lít/suất/ngày (Theo TCVN 4513:1988 – Tiêu chuẩn Việt Nam cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế).

- Cấp nước cho tưới cây, rửa đường: 0,5 lít/m^2 (Theo định mực TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế).

Trong những năm gần đây, do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn và thị trường xuất khẩu suy giảm, công suất hoạt động của nhà máy không đạt được mức thiết kế. Cụ thể, trong năm 2024, nhà máy hoạt động với công suất khoảng 8,67 tấn nguyên liệu/ngày và năm 2025 khoảng 9,76 tấn nguyên liệu/ngày, tương ứng khoảng 30% công suất thiết kế *(Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025)*. Theo đó, nhu cầu sử dụng nước thực tế tại nhà máy cũng giảm tương ứng, tính tới tháng 6/2026 lưu lượng nước sử dụng lớn nhất khoảng 142 m^3/ngày đêm, chiếm khoảng 40,8% nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

Căn cứ vào hiện trạng khu đất xây dựng công trình và nhu cầu sử dụng của nhà máy, với quy mô đất xây dựng là 14.635,3 m^2, bố trí cụ thể các hạng mục như sau:

- Hướng Bắc của khu đất được bố trí cổng chính của nhà máy, giáp với lộ bê tông, thuận tiện cho các loại phương tiện giao thông ra vào nhà máy. Đồng thời, tại khu vực này là nhà làm việc sẽ giúp cho việc quản lý nhà máy tốt hơn. Kế đến là trạm biến áp, nhà để xe thuận tiện cho nhân viên làm việc.

- Khu nhà xưởng được bố trí ngay chính giữa khu đất, xung quanh nhà xưởng là các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động sản xuất của nhà máy như: nhà nồi hơi, khu xử lý nước cấp và cấp nước bố trí phía Đông và khu xử lý nước thải bố trí phía Tây, sát rạch Cà Lang, cách ly với các khu vực khác, phù hợp cho việc xây dựng hệ thống xử lý cũng như thoát nước thải.

- Đường giao thông nội bộ bố trí bao quanh các khu vực nhà xưởng và được bê tông hoá, đảm bảo cho sự lưu thông ra vào nhà máy.

- Ngoài ra, bao xung quanh nhà máy là hệ thống cây xanh đã được quy hoạch vị trí, nhằm tạo cảnh quan, cải tạo vi khí hậu cụng như giảm thiểu cca1 ô nhiễm cho nhà máy.

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng	4.800,00	32,80
2	Nhà làm việc	407,70	2,79
3	Nhà bảo vệ	9,00	0,06
4	Nhà để xe	210,00	1,43
5	Nhà nồi hơi	100,00	0,68
6	Phòng máy phát điện	80,00	0,55
7	Xưởng cơ khí	59,25	0,40
8	Kho hoá chất	17,4	0,12

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
9	Kho chất thải nguy hại	5,5	0,04
10	Bể nước cấp + Hệ thống xử lý nước cấp	96,00	0,66
11	Khu xử lý nước thải	262,00	1,79
12	Bờ kè	73,03	0,50
13	Trạm biến áp 1.000 KVA	73,03	0,50
14	Cổng, hàng rào	-	-
15	Đất cây xanh	1.967,95	13,45
16	Đất sân đường nội bộ, vỉa hè	4.711,1	32,19
17	Đất dự trữ	1.763,34	12,05
Cộng		**14.635,30**	**100**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang)

1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị

Nhà máy trang bị các loại thiết bị, máy móc hiện đại cho dây chuyền chế biến và đóng hộp thành phẩm. Đa số các công đoạn chế biến được tự động hoá, nhằm giảm gánh nặng công việc cho công nhân và sản phẩm đạt chất lượng đã hoạch định.

Bảng 1.6. Các loại máy móc và trang thiết bị của cơ sở

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất
Máy rửa nguyên liệu	1	Thái Lan
Nồi hấp	3	Thái Lan
Máy đóng hộp, ghép mí	4	Thái Lan
Máy làm đầy nước muối và dầu	3	Thái Lan
Máy rửa hộp thiết áp suất nước nóng cao	4	Thái Lan
Nồi thanh trùng	4	Thái Lan
Máy đóng gói hút chân không	1	Nhật Bản
Nồi thanh trùng túi	1	Thái Lan
Băng tải xử lý tự động	3	Việt Nam
Hầm đông 5 tấn/mẽ	1	Việt Nam
Kho lạnh nguyên liệu 100 tấn	5	Việt Nam
Kho lạnh nguyên liệu 1000 tấn	1	Việt Nam
Kho lạnh nguyên liệu 700 tấn	1	Việt Nam

Máy dán nhãn	1	Thái Lan
Máy phun date	4	Đài Loan
Nồi hơi 6.000kg/h	1	Thái Lan
Băng tải vào thùng	1	Việt Nam
Máy cắt cá tự động	1	Tây Ban Nha
Máy cắt cá cơ	1	Việt Nam
Máy ghép mí	1	Thái Lan

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang)

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở phù hợp với quy định về Phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Cơ sở phù hợp với Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cơ sở phù hợp với Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 07/2/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định việc quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Cơ sở phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở, tỉnh An Giang chưa ban hành khả năng chịu tải của môi trường nên việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, do đó chủ cơ sở không thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách biệt hoàn toàn với nước thải. Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa cho toàn nhà máy được thiết kế bằng cống, rãnh và thu gom bằng hình thức tự chảy theo độ dốc.

Đối với nước mưa rơi trên mái nhà, cơ sở bố trí máng xối thu nước mưa nối với các ống nhựa uPVC Ø90mm, dài khoảng 10m dẫn nước mưa xuống rãnh thoát nước.

Đối với nước mưa chảy tràn cơ sở xây dựng mạng lưới cống, rãnh thoát nước như sau:

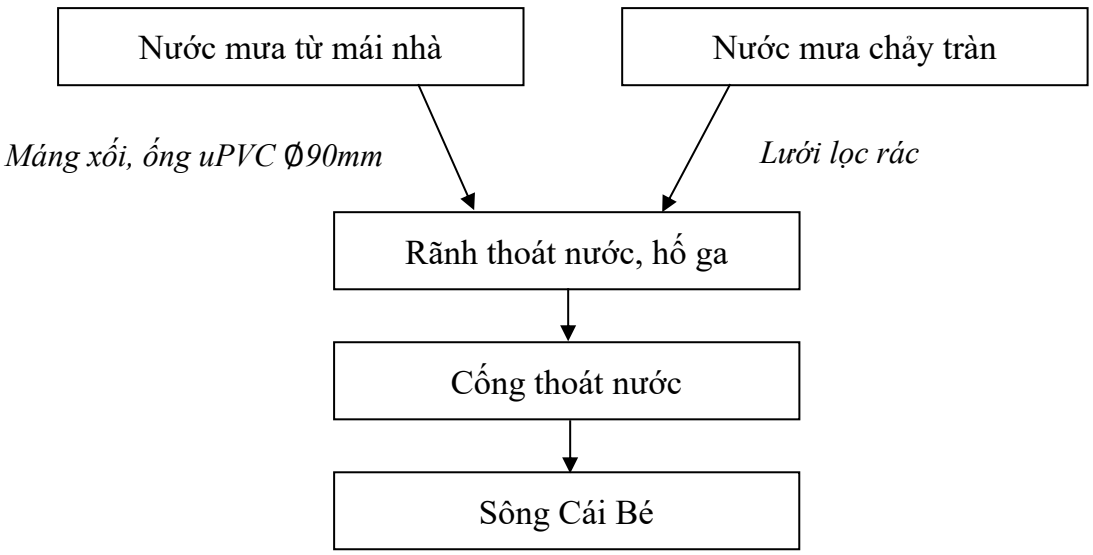
- Chiều rộng rãnh thoát nước từ 0,1 - 0,4mm chạy dọc theo khu vực nhà máy có độ đốc i = 0,3% chảy vào cống thoát nước uPVC Ø315mm đưa ra sông Cái Bé.

- Trên đường thoát nước bố trí các hố ga để lắng và tách các loại cặn như đất đá, bùn, cát,… sinh ra do quá trình rửa trôi bề mặt của nước mưa.

- Bố trí lưới lọc rác trước các miệng hố ga, nơi tiếp nhận nước mưa để tách rác, tránh khả năng tắc nghẽn cống trong quá trình thoát nước.

- Các hồ ga cũng sẽ được định kỳ nạo vét để trách tắc nghẽn cống thoát nước.

Cơ sở có 02 điểm thoát nước mưa tự chảy ra sông Cái Bé, cả 02 điểm đều sử dụng cống thoát bằng nhựa uPVC Ø315mm, có chiều dài khoảng 8m.



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Bảng 3.1. Tổng hợp công trình thu gom, thoát nước mưa

TT	Công trình	Kích thước	Chiều dài/ số lượng	Kết cấu
1	Máng xối thu nước mưa mái nhà	-	280m	Hợp kim nhôm
2	Ống dẫn nước mưa từ mái nhà xuống rãnh thoát nước	Ø90mm	500m	Nhựa uPVC
3	Ống dẫn nước	Ø200mm	25,6m	Nhựa uPVC
4	Cống ly tâm dẫn nước	Ø800mm	8m	BTCT
5	Rãnh thoát nước	B400mm	115,2m	Gạch thẻ, BTXM
6	Rãnh thoát nước	B300mm	45m	Gạch thẻ, BTXM
7	Rãnh thoát nước (cắt đường bê tông tạo rãnh)	B100mm	108m	BTXM
8	Cống thoát nước ra sông Cái Bé	Ø315mm	16m	Nhựa uPVC
9	Hố ga	1m x 1m	8 cái	Gạch thẻ, BTXM
10	Hố ga	0,8m x 0,8m	3 cái	Gạch thẻ, BTXM
11	Lưới lọc rác	-	10 cái	Inox 304




Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công trình thu gom nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn nhằm giảm tải các chất ô nhiễm trước khi đấu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải của cơ sở. Sau đó, toàn bộ lượng nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu theo quy định hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp sau khi được lược rác sơ bộ sẽ được thu gom, đấu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp được thu gom về hệ thống đường ống thu gom nước thải của cơ sở và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước thải sản xuất bao gồm nước thải từ khâu tiếp nhận nguyên liệu, sơ chế nguyên liệu, vệ sinh dụng cụ, nhà xưởng và nước rỉ từ phế thải nguyên liệu sẽ được thu gom bằng các rãnh thoát nước trong nhà xưởng, qua hệ thống bẫy rác trước khi chảy vào hệ thống đường ống thu gom nước thải đưa đến hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Bảng 3.2. Lưu lượng nước thải phát sinh

TT	Đối tượng	Quy mô	Đơn vị	TC dùng nước	Đơn vị	Hệ số K	Tỷ lệ %	Nước thải phát sinh (m^3/ngày)
1	Công nhân	300	Người	25	lít/người/ngày	3	80	18
2	Cá ngừ	12	TNL	8	m^3/TNL/ngày	1,2	100	115,2
3	Cá sardines	18	TNL	8	m^3/TNL/ngày	1,2	100	172,8
4	Nước vệ sinh nhà xưởng, thiết bị	-	-	10	m^3/ngày	1,2	100	12
5	Nhà bếp	300	Suất	25	lít/suất/ngày	1,2	80	7,2
6	Nước rửa lọc	-	-	2	% NC	1,2	100	8,8
Tổng lượng nước thải phát sinh								**334**

Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ tự chảy vào đường ống uPVC Ø114mm, dài 4m chảy xuống hố giám sát chất lượng nước thải có kích thước 1m^2 sau đó tiếp tục chảy vào đường ống uPVC Ø114mm, dài 6m thoát ra Rạch Cà Lang.

Bảng 3.3. Tổng hợp công trình thu gom, thoát nước thải

TT	Công trình	Kích thước	Chiều dài/ số lượng	Kết cấu
1	Rãnh thoát nước trong nhà xưởng	-	236,7m	BTXM
2	Ống dẫn nước thải trong nhà xưởng	Ø60mm	7m	Nhựa uPVC
		Ø90mm	19,2m	Nhựa uPVC
		Ø150mm	20,6m	Nhựa uPVC

3	Ống thu gom nước thải	Ø315mm	143,75m	Nhựa uPVC
4	Cống BTLT thu gom nước thải	Ø600mm	16m	BTCT
5	Hố ga	0,8m x 0,8m	12 cái	Gạch thẻ, BTXM
6	Ống thoát nước thải sau xử lý	Ø114mm	10m	Nhựa uPVC



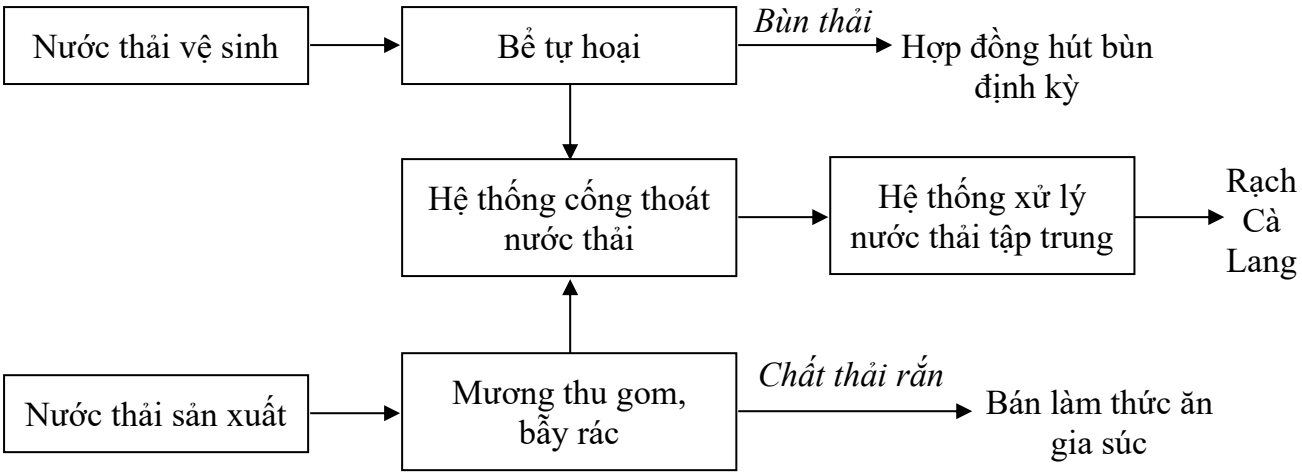
Hình 3.3. Hố giám sát chất lượng nước thải sau xử lý

Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là rạch Cà Lang được sử dụng cho các mục đích giao thông thuỷ trong khu vực. Như vậy yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.



Hình 3.4. Ống xả nước thải sau xử lý ra rạch Cà Lang



Hình 3.5. Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

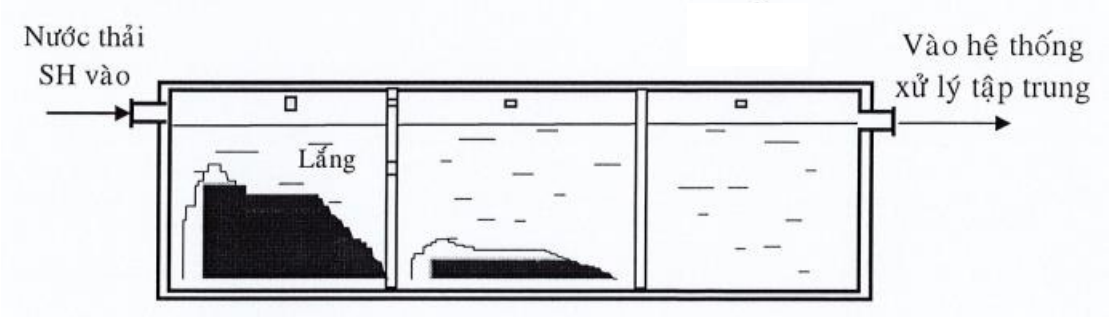
3.1.3. Xử lý nước thải

a) Công trình bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt của nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời thực hiện hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Hiện tại cơ sở đã xây dựng 3 bể tự hoại có tổng thể tích khoảng 80,4 m^3 được bố trí ở các khu chức năng như sau:

Bảng 3.4. Thông số bể tự hoại 3 ngăn

Hạng mục	Số bể tự hoại (bể)	Kích thước bể (B x L x H) m
Khu vực sản xuất	2	3 x 7 x 2
Khu văn phòng	1	2 x 5,5 x 2
Căn tin	1	2 x 5,5 x 2



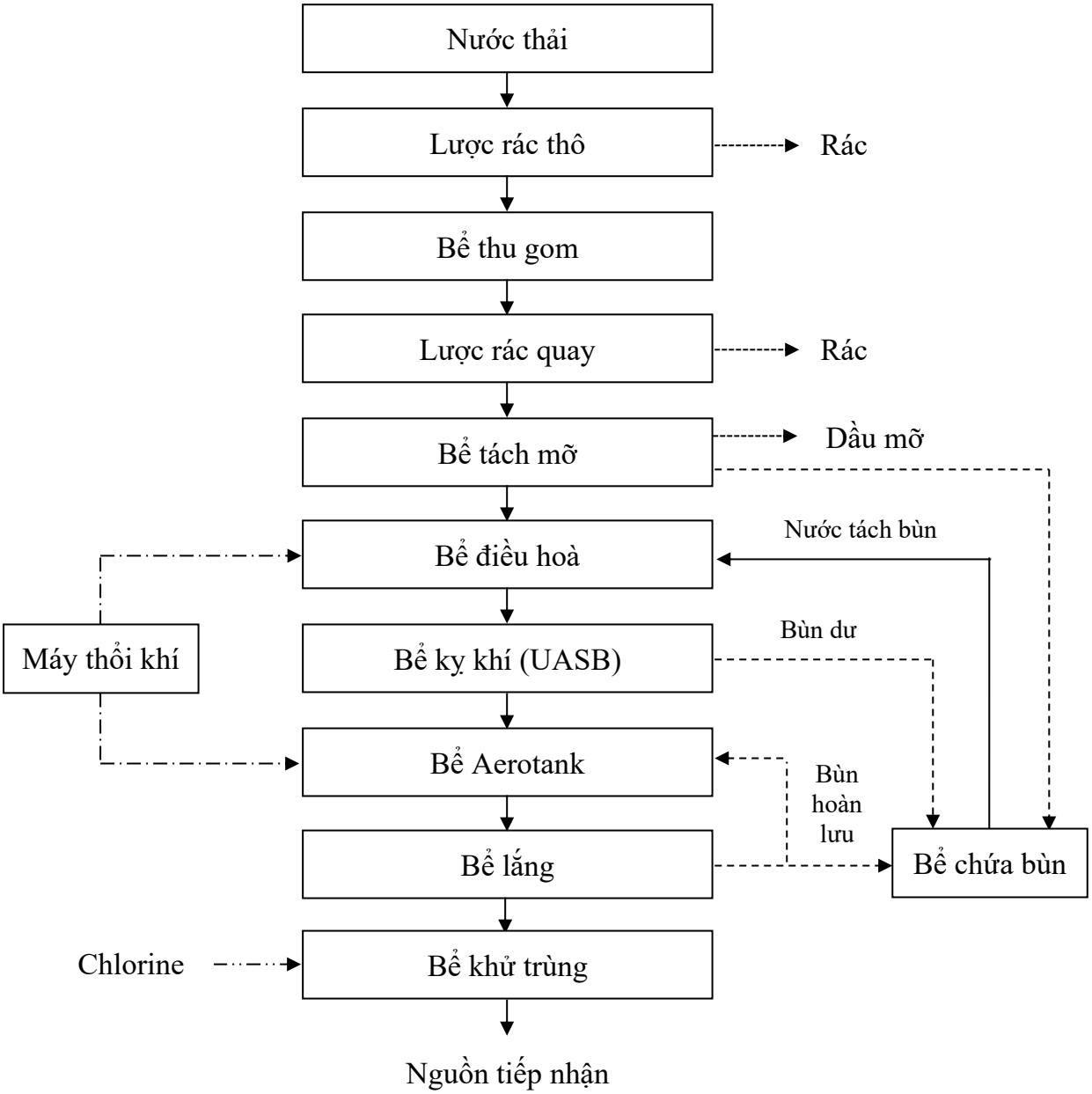
Hình 3.6. Cấu tạo bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ làm giảm một phần nồng độ các chất ô nhiễm, hiệu suất xử lý đạt khoảng 40–60%. Tuy nhiên, chất lượng nước thải sau bể tự hoại vẫn chưa đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi

trường hiện hành, do đó nước thải tiếp tục được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Đối với bùn thải phát sinh từ các bể tự hoại, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện hút, thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định khi bể đầy.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm



Hình 3.7. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:

Công nghệ xử lý nước thải của nhà máy được tách làm 3 công đoạn chính gồm: xử lý sơ bộ, xử lý sinh học và khử trùng hoàn thiện.

Nước thải phát sinh từ các phân xưởng sản xuất được thu gom theo hệ thống thoát nước riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại công đoạn xử lý sơ bộ, nước thải trước tiên đi qua lược rác thô nhằm loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn như giẻ vụn, bao nilon, giấy, vụn hữu cơ,… nhằm hạn chế tình trạng tắc nghẽn đường ống và bảo vệ thiết bị phía sau. Sau đó, nước thải được dẫn vào bể thu gom.

Từ bể thu gom, nước thải được bơm lên lược rác quay để tiếp tục tách các chất rắn lơ lửng có kích thước nhỏ, sau đó đi vào bể tách dầu mỡ nhằm loại bỏ lượng dầu, mỡ động thực vật và các tạp chất nổi không hòa tan trong nước thải. Công đoạn này góp phần giảm tải ô nhiễm, hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý sinh học ở các công trình phía sau. Nước thải sau khi tách dầu mỡ sẽ tự chảy vào bể điều hoà.

Bể điều hòa có chức năng ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải như BOD, COD, TSS,… do lưu lượng và tải lượng ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất không đồng đều theo từng thời điểm trong ngày. Đồng thời, hệ thống cấp khí tại bể điều hòa giúp khuấy trộn liên tục, tránh hiện tượng lắng cặn, hạn chế phát sinh mùi do quá trình phân hủy yếm khí và góp phần giảm một phần tải lượng ô nhiễm hữu cơ trước khi đưa vào công đoạn xử lý sinh học.

Sau công đoạn điều hòa, nước thải được bơm sang bể kỵ khí UASB (Upflow Anaerobic Sludge Blanket) để xử lý sinh học kỵ khí. Tại đây, dưới tác động của hệ vi sinh vật kỵ khí, các hợp chất hữu cơ có nồng độ cao trong nước thải được phân hủy thành các chất đơn giản hơn và sinh ra khí sinh học (biogas) như CH_4, CO_2, H_2S,… Quá trình xử lý diễn ra theo nguyên lý phân hủy sinh học kỵ khí, góp phần làm giảm đáng kể nồng độ COD, BOD trong nước thải.

Bể UASB được thiết kế với bộ phận tách ba pha (khí – nước – bùn). Khí sinh học phát sinh được thu gom và thoát qua hệ thống thu khí; phần bùn kỵ khí được giữ lại trong bể để duy trì mật độ vi sinh vật, trong khi nước thải sau xử lý tiếp tục được dẫn sang bể sinh học hiếu khí Aerotank để xử lý hoàn thiện các thành phần ô nhiễm hữu cơ còn lại.

Tại bể Aerotank, quá trình xử lý sinh học hiếu khí được thực hiện nhờ hệ vi sinh vật bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Hệ thống thổi khí cung cấp oxy hòa tan liên tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật phát triển và phân hủy các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải thành CO_2, H_2O, sinh khối mới và các chất vô cơ ổn định. Quá trình này góp phần giảm nồng độ các thông số ô nhiễm hữu cơ, bảo đảm chất lượng nước thải đầu ra.

Sau xử lý sinh học, hỗn hợp nước và bùn hoạt tính được dẫn sang bể lắng để thực hiện quá trình tách bùn sinh học ra khỏi nước thải. Một phần bùn hoạt tính sau lắng được hoàn lưu về bể Aerotank nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật ổn định phục vụ quá trình xử lý; phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn để lưu chứa và xử lý định kỳ.

Nước thải sau bể lắng tiếp tục được dẫn qua bể khử trùng. Tại đây, hóa chất khử trùng Chlorine được châm vào nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh còn tồn tại trong nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

Đối với bùn thải, phần bùn dư từ hệ thống xử lý được lưu chứa tại bể chứa bùn; nước tách bùn được tuần hoàn về bể thu gom để tiếp tục xử lý, trong khi phần bùn cặn được công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định hiện hành.

Đối với dầu mỡ thải phát sinh từ bể tách dầu mỡ, được thu gom riêng vào thiết bị chứa chuyên dụng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý định kỳ theo quy định.

Toàn bộ quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải được điều khiển thông qua tủ điều khiển trung tâm, bảo đảm vận hành ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở được xây dựng với các thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 3.5. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

TT	Công trình	Kích thước xây dựng (m) (DxRxH)	Thể tích (m^3)	Kết cấu
1	Bể thu gom	4,4 x 2,2 x 2,5	24,2	BTCT
2	Bể tách mỡ	8,35 x 2 x 4,5	75,15	BTCT
3	Bể điều hoà	9,5 x 4,7 x 4,5	200	BTCT
4	Bể yếm khí (UASB)	8 x 4 x 6	192	BTCT
5	Bể Aerotank	12 x 12 x 4,5	648	BTCT
6	Bể lắng	4,5 x 4,5 x 4,5	91	BTCT
7	Bể khử trùng	3,5 x 1,9 x 4,5	30	BTCT
8	Bể chứa bùn	6,9 x 2,5 x 4,5	77,6	BTCT
9	Nhà điều hành	4,7 x 3,5 x 3	-	Gạch, tole

Các thiết bị lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở như sau:

Bảng 3.6. Tổng hợp thiết bị lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Vị trí lắp đặt
1	Bơm nước thải	30 m^3/giờ	02	Bể thu gom
2	Lược rác quay	-	01	Bể tách mỡ
3	Bơm nước thải	18 m^3/giờ	02	Bể điều hoà
4	Đĩa phân phối khí	280 lít/phút	27	Bể điều hoà

5	Máy thổi khí	11,13 m^3/phút	02	Nhà điều hành
6	Đĩa phân phối khí	280 lít/phút	63	Bể Aerotank
7	Bơm bùn	10 m^3/giờ	02	Bể lắng
8	Motor	-	01	Bể lắng
9	Bơm định lượng (Chlorine)	60 lít/giờ	02	Nhà điều hành

Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải chủ yếu phục vụ công đoạn khử trùng nước thải sau xử lý nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Hóa chất khử trùng sử dụng là Chlorine, hằng ngày nhân viên vận hành sẽ pha loãng 5kg Chlorine vào bồn pha hóa chất và châm vào bể khử trùng thông qua bơm định lượng với liều lượng 8,75 mg/L. Quá trình sử dụng hóa chất được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả khử trùng, hạn chế dư lượng hóa chất trong nước thải sau xử lý và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành hệ thống.



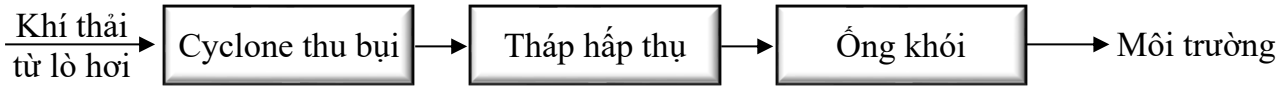
Hình 3.7. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi

Nhà máy hiện đang vận hành 01 lò hơi có công suất 6 tấn hơi/giờ nhằm cung cấp nhiệt phục vụ quá trình sản xuất. Nhiên liệu sử dụng cho lò hơi là củi trấu, với khối lượng tiêu thụ hiện nay trung bình khoảng 1.600 kg/ngày. Để thu gom và xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu, cơ sở đã đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bố trí ngay sau lò hơi. Khí thải phát sinh được quạt hút có thông số lưu lượng thiết kế (lưu lượng tối đa) là 16.000 m^3/giờ thu gom và dẫn về hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường thông qua ống khói.

Tuy nhiên, hiện nay do tình hình hoạt động sản xuất thực tế của nhà máy thấp hơn công suất thiết kế nên lò hơi không vận hành ở tải tối đa. Vì vậy, lưu lượng khí thải thực tế phát sinh và đưa vào hệ thống xử lý chỉ dao động khoảng 4.000 – 6.000 m^3/giờ, thấp hơn lưu lượng thiết kế của quạt hút. Lưu lượng quạt được lựa chọn nhằm bảo đảm khả năng thu gom triệt để khí thải trong mọi chế độ vận hành của lò hơi, đồng thời dự phòng khi nhà máy hoạt động với công suất tối đa.



Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình xử lý khí thải lò hơi:

* Hệ thống thu bụi Cyclone:

Thiết bị Cyclone được lắp đặt trên tuyến ống dẫn khí thải của lò hơi nhằm thu gom triệt để lượng khí thải phát sinh. Khí thải phát sinh từ quá trình đốt, chứa bụi và các hạt vật chất lơ lửng, được dẫn vào thiết bị Cyclone theo phương tiếp tuyến với thân thiết bị, tạo chuyển động xoáy với vận tốc cao. Dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi có khối lượng riêng lớn hơn khí sẽ bị văng ra phía thành Cyclone, mất động năng và tách khỏi dòng khí.

Sau khi được tách bụi, dòng khí tiếp tục chuyển động xoáy và đi ra khỏi Cyclone thông qua ống thoát khí bố trí theo phương trục đứng để dẫn đến tháp hấp thụ. Phần bụi tách ra sẽ di chuyển dọc theo thành thiết bị dưới tác dụng của trọng lực và dòng khí hướng xuống, tập trung tại phễu thu bụi phía dưới Cyclone, sau đó được thu gom, lưu chứa trong bao chứa.



Hình 3.9. Thiết bị Cyclone xử lý bụi

* Tháp hấp thụ bằng nước:

Sau công đoạn xử lý bằng Cyclone, một phần hạt bụi có kích thước nhỏ (khoảng ≤10 µm) vẫn có thể còn tồn tại trong dòng khí thải. Đồng thời, Cyclone chủ yếu có chức năng tách bụi cơ học, chưa xử lý hiệu quả các thành phần khí ô nhiễm và khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của lò hơi. Do đó, khí thải sau Cyclone được tiếp tục dẫn qua hệ thống đường ống vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý.

Tại tháp hấp thụ, khí thải được tiếp xúc với dung dịch hấp thụ nhằm tăng hiệu quả loại bỏ bụi mịn còn sót lại, đồng thời hấp thụ các thành phần khí ô nhiễm, khí độc hại có trong dòng khí thải. Hệ thống có khả năng vận hành ổn định đối với dòng khí có nhiệt độ tương đối cao, đồng thời góp phần làm giảm nhiệt độ và tăng độ ẩm của khí thải trước khi phát tán ra môi trường. Nhờ đó, khí thải sau xử lý đạt hiệu quả xử lý cao hơn, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường không khí và vi khí hậu khu vực nhà máy.



Hình 3.10. Hệ thống tháp hấp thụ xử lý khí thải

Nguyên lý hoạt động của tháp hấp thụ:

Khí thải lò hơi sau khi qua thiết bị Cyclone được dẫn vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý theo nguyên lý tiếp xúc ngược chiều. Dòng khí thải đi từ dưới lên, trong khi dung dịch hấp thụ (nước sữa vôi) được phun từ trên xuống thông qua hệ thống béc phun, phân tán thành các hạt sương mịn trên lớp vật liệu đệm nhằm tăng diện tích tiếp xúc giữa pha khí và pha lỏng.

Tại tháp hấp thụ, dung dịch nước sữa vôi có tác dụng hấp thụ và trung hòa các thành phần khí ô nhiễm có tính axit phát sinh trong khí thải, chủ yếu như SO_2 và một phần các khí ô nhiễm khác, đồng thời giữ lại lượng bụi mịn còn sót lại sau công đoạn xử lý Cyclone. Quá trình này cũng góp phần làm giảm nhiệt độ khí thải trước khi phát tán ra môi trường.

Khí thải sau xử lý được dẫn vào ống khói Ø500mm, cao 20m và phát tán ra môi trường không khí. Phần dung dịch hấp thụ sau quá trình xử lý được thu gom đưa về bể lắng có thể tích 14 m^3 để loại bỏ cặn, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng cho hệ thống nhằm tiết kiệm lượng nước sử dụng và nâng cao hiệu quả vận hành. Lượng cặn lắng xuống bể lắng sẽ được thu gom định kỳ.



Hình 3.11. Bể lắng cặn nước xử lý khí thải lò hơi

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của tháp hấp thụ

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Đường kính	m	1,8
2	Chiều cao	m	6
3	Vận tốc khí vào	m/s	52
4	Thể tích nước lưu thông	m^3/h	5
5	Lưu lượng nước phun vào tháp	lít/m^3 khí thải	0,31

3.3.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải máy phát điện dự phòng

Để cung cấp điện khi có sự cố mất điện xảy ra, cơ sở đã đầu tư máy phát điện có công suất 750 kVA, đặt trong xưởng cơ khí. Khi máy phát điện hoạt động, khí thải phát sinh chủ yếu từ quá trình đốt nhiên liệu (dầu DO) với các thành phần như bụi, CO, NO_x, SO_2 và một số hợp chất hữu cơ chưa cháy hết. Với mức tiêu hao nhiên liệu là 132 lít/giờ tương đương 110,88 kg/giờ, ước tính 1kg dầu DO khi chạy máy phát sinh 14,5m^3 khí thải, như vậy lưu lượng khí thải của máy phát điện khoảng 1.600 m^3/giờ. Vì là nguồn thải không thường xuyên, chỉ hoạt động khi mất điện và do thiết bị hiện tại chưa được trang bị hệ thống xử lý khí thải chuyên dụng nên cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát tại nguồn như sau:

- Sử dụng nhiên liệu đạt tiêu chuẩn, bảo dưỡng và vận hành máy phát điện định kỳ nhằm đảm bảo quá trình đốt cháy diễn ra hoàn toàn, hạn chế phát sinh bụi và khí độc.

- Bố trí ống khói xả thải với chiều cao 2,5m phù hợp để tăng khả năng khuếch tán khí thải ra môi trường xung quanh.

- Lắp đặt máy trong khu vực nhà chứa thông thoáng, có hệ thống thông gió tự nhiên nhằm giảm nồng độ khí thải tích tụ.

Ngoài ra, cơ sở thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ chất lượng khí thải và xem xét bổ sung các giải pháp xử lý (như bộ lọc bụi, giảm thanh kết hợp xử lý khí thải) khi cần thiết để đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.



Hình 3.12. Khu vực nhà chứa máy phát điện dự phòng

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ khu vực nhà bếp, văn phòng,... bao gồm: thức ăn thừa, chai nhựa, bọc nylon, bao bì, vỏ trái cây,...Với số lượng công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 300 người và định mức chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đối với một người là 0,3 kg/ngày (theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng) thì lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 90 kg/ngày. Để xử lý lượng rác thải trên cơ sở thực hiện biên pháp như sau:

Phương pháp thu gom: Chủ cơ sở cam kết thực hiện phân loại chất thải rắn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của địa phương.

Biện pháp thu gom, lưu giữ: Cơ sở bố trí các thùng chứa rác loại HDPE 120 lít có nắp đậy tại các điểm phát sinh như: xung quanh xưởng sản xuất, khu văn phòng, nhà ăn.

Biện pháp xử lý: Cuối ngày các thùng chứa rác sẽ được nhân viên vận chuyển ra trước cổng chính nhà máy trên đường chính khu Cảng cá và bàn giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ sạch Kiên Giang *(Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đính kèm phụ lục).*



Hình 3.13. Các thùng rác bố trí xung quanh nhà xưởng

3.3.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ hoạt động của nhà máy bao gồm: phụ phẩm dư thừa, bao bì hỏng, các dụng cụ chứa đựng, bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải và xỉ than lò hơi,…

Đối với chất thải rắn sản xuất là đồ nhựa hư hỏng, thùng carton, bao bì, thùng xốp có khối lượng khoảng 30kg/ngày, được phân loại và lưu chứa tạm trong kho chứa, khi đủ số lượng sẽ đem bán phế liệu cho các hộ thu mua trên địa bàn.

Đối với chất thải là phế phẩm từ nguyên liệu sản xuất như: đầu, vây, xương cá, các phần cắt bỏ và nội tạng của cá,…có khối lượng khoảng 6,6 tấn/ngày (phế phẩm cá ngừ khoảng 1,2 tấn/ngày; phế phẩm cá sardines khoảng 5,4 tấn/ngày). Phế phẩm phát sinh tại nhà máy có khối lượng lớn và tốc độ phân huỷ cao nên thường gây mùi hôi, vì vậy lượng phế phẩm này sẽ được thu gom sau mỗi ca sản xuất đưa đến các kho chứa, chất thải được chứa trong các thùng chứa kín có nắp đậy, được ướp đá nhằm hạn chế tốc độ phân huỷ của chất hữu cơ. Các phế phẩm này sẽ được bán cho các đơn vị chế biến thức ăn gia súc với tần xuất thu mua mỗi ngày một lần *(Hợp đồng mua bán đính kèm phụ lục).*

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được thu gom về bể chứa bùn có thể tích 77,6 m^3 trong hệ thống xử lý nước thải. Do bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

thuỷ sản không chứa các thành phần nguy hại và kim loại nặng nên định kỳ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn và xử lý theo đúng quy định.

Ngoài ra, trong quá trình vận hành lò hơi, nguyên liệu đốt lò cơ sở sử dụng là củi trấu do đó sẽ làm phát sinh lượng tro xỉ sau quá trình đốt vận hành lò hơi. Khối lượng tro xỉ phát sinh được tính toán như sau:

Tro xỉ (kg/giờ) = Lượng củi trấu (kg/giờ) x Hàm lượng tro

= 200 x 15% = 30 kg/giờ * 8 giờ = 240 kg/ngày

Trong đó:

- Lượng củi trấu = 1.600 kg/ngày = 200 kg/giờ
- Hàm lượng tro = 15%.

Tro xỉ phát sinh trong quá trình vận hành lò hơi khoảng 240 kg/ngày được thu gom hằng ngày, không lẫn tạp chất và được lưu chứa tạm thời tại hố chứa tro xỉ có diện tích 10m^2. Trên cơ sở cho thấy tro xỉ không thuộc danh mục chất thải nguy hại do không lẫn dầu và hoá chất, do đó cơ sở sẽ bán cho các hộ hoặc cơ sở có nhu cầu san lấp mặt bằng. Việc lưu chứa tro xỉ được thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không phát tán bụi, không gây ô nhiễm đất, nước và môi trường xung quanh; đồng thời có biện pháp che chắn, tưới ẩm trong quá trình lưu chứa.



Hình 3.14. Hố chứa tro xỉ lò hơi

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu bao gồm: bóng đèn thải, giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, hộp mực in thải và một số chất thải nguy hại khác phát sinh từ hoạt động vận hành, bảo trì thiết bị. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ước tính khoảng 82 kg/năm, tương đương khoảng 7 kg/tháng.

Để quản lý và lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh, cơ sở đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 5,5 m², có mái che, nền cứng chống thấm và tường bao xung quanh theo quy định. Khu vực lưu chứa được phân chia thành các ngăn riêng biệt để lưu giữ từng loại chất thải nguy hại, các vị trí lưu chứa đều được dán nhãn, biển báo nhận diện phù hợp với từng chủng loại chất thải. Đồng thời, bên ngoài khu vực lưu chứa có gắn biển cảnh báo chất thải nguy hại và trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút nhằm ứng phó sự cố cháy nổ hoặc rò rỉ, chảy tràn chất thải nguy hại có thể xảy ra.

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được cơ sở phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. *(Hợp đồng và chứng từ thu gom chất thải nguy hại đính kèm phụ lục).*

Bảng 3.8. khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	06	Rắn
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	36	Rắn
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thuỷ ngân, thuỷ tinh từ ống phóng catot)	16 01 13	06	Rắn
4	Các loại dầu động cơ, hợp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	24	Lỏng
5	Ống mực in thải	08 02 04	06	Rắn
6	Ắc quy thải	19 06 05	04	Rắn
Tổng cộng			**82**	

(Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại)



Hình 3.15. Kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở

3.5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nhà máy chủ yếu từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, hệ thống bơm, quạt, máy nén khí, máy thổi khí hệ thống xử lý khí thải, máy phát điện dự phòng và các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa ra vào nhà máy. Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh và sức khỏe người lao động, cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

- Bố trí máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn trong khu vực nhà xưởng kín, tách biệt với khu vực làm việc văn phòng và khu vực nhạy cảm về môi trường, lắp đặt thiết bị trên nền móng gia cố đúng kỹ thuật và có đệm chống rung, những máy móc có độ ồn cao được ngăn bằng các tường cách âm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nhằm hạn chế tình trạng rung lắc, ma sát và tiếng ồn phát sinh do thiết bị xuống cấp hoặc hoạt động không ổn định.

- Lắp đặt đệm cao su, chân chống rung hoặc bệ móng giảm chấn đối với các thiết bị có độ rung cao như máy bơm, máy nén khí, quạt công nghiệp, máy phát điện nhằm giảm thiểu rung động lan truyền.

- Đối với máy phát điện dự phòng, có vật liệu cách âm, tiêu âm phù hợp, chỉ vận hành trong trường hợp mất điện hoặc phục vụ công tác bảo trì, kiểm tra kỹ thuật.

- Phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy được yêu cầu giảm tốc độ, hạn chế bóp còi trong khuôn viên cơ sở; thực hiện bốc dỡ hàng hóa đúng quy trình nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy và dọc ranh giới cơ sở để góp phần hấp thụ, giảm lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao như nút bịt tai hoặc chụp tai chống ồn, bố trí thời gian làm việc hợp lý theo quy định về an toàn lao động.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động có thể xảy ra, Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang đã lập Kế hoạch số 37A/KH-TPĐH ngày 02/6/2026 - Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC với các nội dung như sau:

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với phương tiện vận chuyển chất thải

a) Nhóm chất thải rắn

- Sự cố:

+ Xe chở bị tràn, rơi vãi ra đường nội bộ trong Nhà máy.

+ Xe chở bị rơi vãi rác công nghiệp thông thường ra đường nội bộ trong Nhà máy.

+ Xe chở bị rò rỉ bùn thải lòng ra đường nội bộ trong Nhà máy.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Quy định xe đủ điều kiện an toàn mới được phép vào nhà máy: Bảo vệ kiểm tra xe trước khi vào Nhà máy.

+ Quy định tốc độ xe tham gia giao thông trong Nhà máy: 5 km/giờ.

+ Quy định xe đi đúng cung đường tới đúng khu vực chứa loại chất thải cần vận chuyển.

+ Xe chở đúng tải trọng cho phép. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải.

+ Bảo vệ, người coi kho rác, lái xe phải ký phiếu sau khi bốc lên xe, kiểm tra xe đóng kín thùng, phủ bạt/không rò rỉ, rơi vãi chất thải trước khi rời vị trí lấy rác.

+ Trường hợp chất thải phát tán ra môi trường trong nhà máy do sự cố xe: Chất thải tràn đổ được quản lý theo Nội quy của Công ty và Nhà máy.

b) Nhóm chất thải lỏng

- Sự cố: Nước thải từ phương tiện lưu chứa (can, phuy) rò rỉ ra sàn xe, chảy xuống đường nội bộ trong nhà máy.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Quy định xe đủ điều kiện an toàn mới được phép vào nhà máy: Bảo vệ kiểm tra xe trước khi vào Nhà máy.

+ Quy định tốc độ xe tham gia giao thông trong Nhà máy: 5 km/giờ.

+ Quy định xe đi đúng cung đường tới đúng khu vực chứa loại chất thải cần vận chuyển.

+ Xe chở đúng tải trọng cho phép. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải.

+ Bảo vệ, người coi kho rác, lái xe phải ký phiếu từng mã chất thải sau khi bốc lên xe, kiểm tra xe đóng kín thùng, phủ bạt trước khi rời vị trí lấy rác

+ Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải có thiết bị phòng cháy chữa cháy; Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa)/ Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ

+ Trường hợp chất thải phát tán ra môi trường trong nhà máy do sự cố xe: Chất thải tràn đổ được quản lý theo Nội quy của Công ty và Nhà máy.

c) Nhóm chất thải nguy hại

- Sự cố: Xe chở bị rơi vãi CTNH ra đường nội bộ trong Nhà máy.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Quy định xe đủ điều kiện an toàn mới được phép vào nhà máy: Bảo vệ kiểm tra xe trước khi vào Nhà máy.

+ Quy định tốc độ xe tham gia giao thông trong Nhà máy: 5 km/giờ.

+ Quy định xe đi đúng cung đường tới đúng khu vực chứa loại chất thải cần vận chuyển.

+ Xe chở đúng tải trọng cho phép. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải.

+ Bảo vệ, người coi kho rác, lái xe phải ký phiếu từng mã chất thải sau khi bốc lên xe, kiểm tra xe đóng kín thùng, phủ bạt trước khi rời vị trí lấy rác

+ Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải có thiết bị phòng cháy chữa cháy; Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa)/ Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ

+ Trường hợp chất thải phát tán ra môi trường trong nhà máy do sự cố xe: Chất thải tràn đổ được quản lý theo Nội quy của Công ty và Nhà máy.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khu vực lưu chứa chất thải

a) Khu vực các kho lưu chứa phế phẩm, nội tạng thuỷ sàn; phế liệu; xỉ, tro chấu

- Sự cố: Khối lượng rác lưu chứa quá nhiều tràn ra ngoài kho chứa.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Công ty luôn ký hợp đồng dịch vụ vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

+ Thực hiện vận chuyển luân phiên chất thải tại các kho chứa, tránh tình trạng đầy cục bộ.

+ Công ty có thể sử dụng sân bãi trống trước các kho chứa rác để tập kết tạm thời rác chưa được vận chuyển xử lý: công nhân sẽ thu gom rác vào các bao chứa, xếp lên các pallet trước kho rác thải, phủ bạt kín tránh mưa.

b) Khu vực kho chứa chất thải nguy hại

- Sự cố: Can chứa CTNH lỏng bị đổ ra nền kho chứa.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Tất cả CTNH dạng lỏng được lưu chứa vào vỏ can, vỏ phuy không bị hư hỏng, rách vỡ, đóng chặt nắp trước khi tập kết vào kho. Mức chứa không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.

+ Phân loại CTNH theo mã, xếp vào khu vực riêng biệt trong kho chứa.

+ Kho chứa rác nguy hại có trang bị thiết bị PCCC theo quy định, có vật liệu cát hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

+ Kho chứa rác nguy hại khi sức chứa đạt khoảng 80% diện tích kho: tiến hành chuyển giao cho đơn vị vận chuyển xử lý.

+ Chất thải tràn đổ được quản lý theo Nội quy của Công ty và Nhà máy.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

a) Thiết bị vận hành tại các bể chứa bị sự cố

- Sự cố: Nước thải trong bể chứa đầy tràn ra ngoài môi trường.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Công ty có bố trí thiết bị dự phòng (bơm nước thải) để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định;

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

+ Hệ thống xử lý nước thải: công nhân thường xuyên vận hành hệ thống xử lý, giám sát quá trình hoạt động của các bể chứa; Bơm nước cài đặt chế độ hoạt động tự động theo mức nước cao/thấp tại bể.

+ Trường hợp nước thải tràn ra ngoài môi trường xuống cống thoát nước mưa: Cửa xả nước mưa của nhà máy được khóa khi trời không mưa lên việc nước thải từ cửa xả nước mưa ra môi trường được kiểm soát; Bộ phận thực hiện chặn xung quanh trạm bằng các túi cát, lót màng nylon chống tràn, ngăn ngừa nước tràn

vào cống thoát nước mưa, thu gom toàn bộ nước thải vào thiết bị lưu chứa, các bể chứa nước đầu vào, bể điều hòa bằng máy bơm tại các hố ga; Tạm ngưng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố; Vệ sinh khu vực trả lại hiện trạng ban đầu.

+ Khi sự cố được khắc phục, nước thải thu gom được đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý;

+ Công ty ban hành các quy trình bắt buộc tuân thủ tại trạm xử lý nước thải: Quy trình xử lý nước thải; Quy trình quản lý chất thải.

b) Máy thổi khí bị hỏng

- Sự cố: Chất lượng nước thải xử lý tại công đoạn hiếu khí không đạt.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Công ty có dự trữ thiết bị dự phòng (máy thổi khí) để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

+ Vận hành máy theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

+ Máy nén khí có lắp đặt hệ thống Rơ le tự động, tự động ngắt mạch khi quá tải hoặc áp tăng đột biến.

+ Máy nén đặt tại nơi thông thoáng gió.

c) Hệ thống xử lý không hiệu quả các thông số trong nước thải

- Sự cố: Chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Công ty có bố trí thiết bị dự phòng (bơm nước thải, máy thổi khí) để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

+ Công nhân định kỳ kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý, chất lượng đạt mới được xả ra môi trường tiếp nhận.

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

+ Công ty ban hành các quy trình bắt buộc tuân thủ tại trạm xử lý nước thải: Quy trình ứng phó sự cố môi trường.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Sự cố:

+ Hệ thống dập bụi gặp sự cố làm phát tán bụi ra môi trường không khí.

+ Hỏng thiết bị hệ thống hấp thụ khí làm phát tán khí SO_2, NO_2,… ra môi trường không khí.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Kiểm tra định kỳ hệ thống đường ống, van, béc phun; vệ sinh béc phun thường xuyên; thay thế các đoạn ống bị ăn mòn, xuống cấp.

+ Kiểm soát chất lượng nhiên liệu đầu vào; vận hành lò hơi đúng công suất thiết kế; theo dõi tình trạng khí thải và hiệu suất xử lý định kỳ.

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; kiểm tra, vệ sinh, thay thế các thiết bị hao mòn theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nêu trên, công ty không có công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nào khác.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty không có nội dung nào thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3209/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 và Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 Về việc thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất của nhà máy bao gồm nước thải từ khâu sơ chế nguyên liệu, nước vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, tiếp nhận nguyên liệu, nước rỉ từ phế thải nguyên liệu.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 400 m^3/ngày ≈ 16,7 m^3/giờ.

- Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận là rạch Cà Lang.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của nhà máy được đánh giá và so sánh với Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm đối với nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT
			(Bảng 1; Bảng 2; Cột B; F≤2.000)
1	pH	-	6-9
2	TSS	mg/L	≤ 80
3	BOD_5	mg/L	≤ 60
4	COD	mg/L	≤ 90
5	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 40
6	Tổng Phốt pho	mg/L	≤ 14
7	Amoni	mg/L	≤ 10
8	Tổng Coliforms	MPN/100mL	≤ 5.000
9	Clo dư	mg/L	≤ 2,0
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	≤ 30

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Tại điểm xả nước thải ra rạch Cà Lang thuộc xã Bình An, tỉnh An Giang; có toạ độ X: 1092810; Y: 568210 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Cà Lang.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ lò hơi.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 16.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải: Gồm 01 dòng khí thải lo hơi sau xử lý thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói cao khoảng 20m.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của nhà máy được đánh giá và so sánh với Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT
			Bảng 1; Bảng 2; Cột C
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 60
2	SO_2	mg/Nm^3	≤ 400
3	NO_x	mg/Nm^3	≤ 450
4	Khí CO	mg/Nm^3	≤ 450

- Vị trí, phương thức xả thải khí thải:

+ Vị trí xả khí thải: Ống khói cao 20m sau hệ thống xử lý khí thải thuộc xã Bình An, tỉnh An Giang; có toạ độ: X: 1092798; Y: 568154 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).

+ Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức.

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy.

4.2.2. Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 750kVA.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 1.600 m^3/giờ.

- Dòng khí thải: Gồm 01 dòng khí thải máy phát điện thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói cao khoảng 2,5m.

- Vị trí, phương thức xả thải khí thải:

+ Vị trí xả khí thải: Ống khói cao 2,5m sau máy phát điện dự phòng thuộc xã Bình An, tỉnh An Giang; có toạ độ: X: 1092798; Y: 568162 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0).

+ Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

+ Nguồn số 2: Khu vực phòng máy, nhà chứa lò hơi, máy phát điện dự phòng.

- Vị trí phát sinh tiếng tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: Tạo độ X: 1092794; Y: 568228 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0).

+ Nguồn số 2: Tạo độ X: 1092790; Y: 568161 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0).

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đảm bảo theo Quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT (Bảng 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Đơn vị	Khoảng thời gian		
		Ngày (06h00 đến 18h00)	Tối (18h00 đến 22h00)	Đêm (22h00 đến 06h00)
Khu vực E	dBA	70	65	60

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đảm bảo theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT (Bảng 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép đối với độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Đơn vị	Khoảng thời gian	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực D	dB	75	70

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động, công ty đã triển khai tổ chức thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo đúng yêu cầu đặt ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ sở được tóm tắt như sau:

a) Đối với nước thải

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải theo đúng nội dung trong Báo cao đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Các nguồn phát sinh nước thải trong nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm để xử lý. Trong quá trình hoạt động, hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cơ sở có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra theo đúng quy định, đồng thời lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

b) Đối với khí thải lò hơi

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi theo đúng nội dung trong Báo cao đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý, khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

c) Đối với chất thải rắn thông thường

Chất thải sinh hoạt: Cơ sở thực hiện phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của địa phương, cơ sở bố trí các thùng rác tại các khu vực văn phòng, nhà bếp và xung quanh nhà xưởng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ.

Chất thải rắn từ sản xuất (phế phẩm): Được thu gom sau mỗi ca sản xuất đưa đến các kho chứa, chất thải được chứa trong các thùng chứa kín có nắp đậy, được ướp đá lạnh và công ty đã lý hợp đồng với đơn vị thu mua phế phẩm thu gom hằng ngày.

Chất thải rắn có khả năng tái chế: Được phân loại và lưu chứa tạm trong kho chứa, khi đủ số lượng sẽ đem bán phế liệu cho các hộ thu mua trên địa bàn.

Bùn thải: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn có thể tích 77,6 m^3 trong hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn và xử lý theo đúng quy định.

Tro xỉ từ lò hơi: Được thu gom hằng ngày và lưu chứa tạm thời tại hố chứa tro xỉ có diện tích 10m^2. Lượng tro xỉ phát sinh sẽ được cơ sở bán cho các hộ hoặc cơ sở có nhu cầu san lấp mặt bằng. Việc lưu chứa tro xỉ được cơ sở thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không phát tán bụi, không gây ô nhiễm đất, nước và môi trường xung quanh; đồng thời có biện pháp che chắn, tưới ẩm trong quá trình lưu chứa.

d) Đối với chất thải nguy hại

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được cơ sở phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có diện tích 5,5 m^2. Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Hồ sơ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường

Hằng năm, công ty đều lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép xả thải vào nguồn nước của cơ sở gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Công ty đã kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đầy đủ đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm, cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất (năm 2024 và năm 2025) trước thời điểm lập báo cáo đề xuất như sau:

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải phát sinh:

Bảng 5.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm 2024 và năm 2025

TT	Loại nước thải	Lưu lượng nước thải (m^3/năm)	
		Năm 2024	**Năm 2025**
1	Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt	12.981 ≈ 43,27 (m^3/ngày)	14.305 ≈ 47,68 (m^3/ngày)

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và năm 2025)

- Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2024 và năm 2025:

Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và năm 2025

Thời điểm giám sát	Thông số	pH	TSS (mg/L)	BOD_5 (mg/L)	COD (mg/L)	Amoni (mg/L)	Tổng Nitơ (mg/L)	Tổng Phốt pho (mg/L)	Tổng dầu mỡ ĐTV (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Tổng Coliforms (MPN/100mL)
Quy chuẩn so sánh QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B		**5,5-9**	**100**	**50**	**150**	**20**	**60**	**20**	**20**	**2**	**5.000**
Năm 2024											
Đợt I (28/3/2024)	N1 (222D/NT/I-24)	6,63	**225**	**1.320**	**1.890**	**88**	**215**	**42**	18	KPH	**930.000**
	N2 (223D/NT/I-24)	7,13	16	18	51	2,4	45	7,4	1,4	0,24	2.300
Đợt II (25/5/2024)	N1 (610D/NT/II-24)	7,08	**320**	**1.420**	**2.150**	**98**	**250**	**34**	19	KPH	**2.400.000**
	N2 (611D/NT/II-24)	7,16	24	18	54	3.7	38	5.3	1,2	0,35	2.100
Đợt III (17/9/2024)	N1 (1038D/NT/III-24)	6,43	**235**	**1.370**	**2.120**	**90**	**220**	**36**	**22**	KPH	**1.500.000**
	N2 (1039D/NT/III-24)	7,14	19	17	47	4,8	42	5,4	1,5	KPH	2.300
Đợt IV (11/12/2024)	N1 (1348D/NT/IV-24)	6,17	**340**	**1.220**	**2.050**	**96**	**240**	**25**	**22**	KPH	**2.200.000**
	N2 (1349D/NT/IV-24)	7,14	17	21	59	4,0	37	4,1	KPH	KPH	4.600
Năm 2025											
Đợt I (26/3/2025)	N1 (088D/NT/I-25)	6,38	**220**	**930**	**1.510**	**51**	**221**	**33**	**33**	KPH	**1.700.000**
	N2 (089D/NT/I-25)	6,67	23	15	45	0,22	32	6,2	KPH	KPH	2.100
Đợt II (11/6/2025)	N1 (379D/NT/II-25)	6,41	**276**	**1.170**	**1.770**	**60**	**273**	**36**	**35**	KPH	**1.200.000**
	N2 (380D/NT/II-25)	7,13	11	16	29	1,5	27	2,2	KPH	0,59	1.400
Đợt III	N1 (544D/NT/III-25)	6,17	**178**	**480**	**798**	**28**	**118**	**65**	14	KPH	**1.300.000**

Thời điểm giám sát	Thông số	pH	TSS (mg/L)	BOD_5 (mg/L)	COD (mg/L)	Amoni (mg/L)	Tổng Nitơ (mg/L)	Tổng Phốt pho (mg/L)	Tổng dầu mỡ ĐTV (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Tổng Coliforms (MPN/100mL)
Quy chuẩn so sánh QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B		**5,5-9**	**100**	**50**	**150**	**20**	**60**	**20**	**20**	**2**	**5.000**
(30/9/2025)	N2 (545D/NT/III-25)	6,96	19	20	34	1,3	25	13	KPH	KPH	3.200
Đợt IV (05/12/2025)	N1 (834D/NT/IV-25)	6,57	**248**	**170**	**308**	**29**	**140**	**68**	**21**	KPH	200
	N2 (835D/NT/IV-25)	7,03	17	8	16	0,94	23	8	KPH	0,91	2

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và năm 2025)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện.

Nhận xét:

- Kết quả quan trắc cho thấy nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung có hàm lượng các chất ô nhiễm tương đối cao. Hầu hết các thông số giám sát đều vượt Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản tại các thời điểm quan trắc.

- Sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải giảm đáng kể. Các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Kết quả này cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đạt hiệu quả xử lý cao.

- Trong giai đoạn 02 năm gần nhất (năm 2024 và năm 2025), cơ sở chưa ghi nhận sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải làm ảnh hưởng đến chất lượng nước thải sau xử lý. Điều này cho thấy công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống được thực hiện thường xuyên, góp phần duy trì hiệu quả xử lý và đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn hiện hành.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm, cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất (năm 2024 và năm 2025) trước thời điểm lập báo cáo đề xuất như sau:

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải năm 2024 và năm 2025:

Bảng 5.3. Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 và năm 2025

Thời điểm giám sát	Thông số	Nhiệt độ (^oC)	CO_2 (%)	O_2 (%)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	Bụi (mg/Nm^3)	Lưu lượng (m^3/giờ)
Quy chuẩn so sánh QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		**-**	**-**	**-**	**500**	**850**	**1.000**	**200**	**-**
Năm 2024									
Đợt I (19/3/2024)	K1	118,4	4,02	16,4	< 2,62	134	234	6,33	13.457
Đợt II (13/6/2024)	K1	110,8	3,96	16,43	< 2,62	109	826	5,39	8.150
Đợt III (24/9/2024)	K1	112,7	5,12	15,23	< 2,62	287	606	7,10	16.450
Đợt IV (13/12/2024)	K1	109,9	5,05	15,84	< 2,62	27	327	24,92	13.681
Năm 2025									
Đợt I (26/3/2025)	K1	114,4	8,39	11,41	57	189	225	9,34	10.107
Đợt II (11/6/2025)	K1	62,5	4,42	16,10	< 2,62	120	748	6,95	6.511

Thời điểm giám sát	Thông số	Nhiệt độ (^oC)	CO_2 (%)	O_2 (%)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	Bụi (mg/Nm^3)	Lưu lượng (m^3/giờ)
Quy chuẩn so sánh QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		**-**	**-**	**-**	**500**	**850**	**1.000**	**200**	**-**
Đợt III (30/9/2025)	K1	69,1	6,17	13,93	< 2,62	184	315	20,68	6.126
Đợt IV (05/12/2025)	K1	66,7	3,05	18,12	< 2,62	48	623	11,64	5.872

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và năm 2025)

Nhận xét:

- Từ kết quả phân tích khí thải định kỳ năm 2024 và năm 2025 có thể thấy: Chất lượng khí thải lò hơi sau khi qua hệ thống xử lý có nồng độ các chất ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Kết quả này cho thấy hệ thống xử lý khí thải của cơ sở vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đạt hiệu quả xử lý cao.

- Trong giai đoạn 02 năm gần nhất (năm 2024 và năm 2025), cơ sở chưa ghi nhận sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý khí thải làm ảnh hưởng đến chất lượng khí thải sau xử lý. Điều này cho thấy công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống được thực hiện thường xuyên, góp phần duy trì hiệu quả xử lý và đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn hiện hành.

Để đánh giá hiện trạng và hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải trong quá trình lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường, cơ sở đã tiến hành thu mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải và khí thải lò hơi sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình.

Kết quả đo đạc và phân tích mẫu nước thải đầu ra ngày 03/6/2026 tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở như sau:

Bảng 5.4. Kết quả đo đạc và phân tích mẫu nước thải sau xử lý ngày 03/6/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B)
1	pH	mg/L	7,20	-
2	TSS	mg/L	10	≤ 80
3	BOD_5	mg/L	3	≤ 60
4	COD	mg/L	6	≤ 90
5	Amoni	mg/L	KPH	≤ 10
6	Tổng Nitơ	mg/L	3,7	≤ 40
7	Tổng Phốt pho	mg/L	1	≤ 14
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	≤ 30
9	Clo dư	mg/L	1,2	≤ 2,0
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	KPH	≤ 5.000

Ghi chú: KPH – Không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích mẫu nước thải sau xử lý cho thấy các thông số ô nhiễmđều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B).

Giá trị pH đạt 7,20 nằm trong khoảng trung tính, phù hợp cho việc xả thải ra nguồn tiếp nhận. Các thông số ô nhiễm đặc trưng như TSS, BOD_5 và COD có giá trị lần lượt là 10 mg/L, 3 mg/L và 6 mg/L, thấp hơn rất nhiều so với giới hạn quy chuẩn cho phép (80 mg/L, 60 mg/L và 90 mg/L), cho thấy hiệu quả xử lý chất rắn lơ lửng và chất hữu cơ của hệ thống đạt mức cao.

Các chỉ tiêu dinh dưỡng như Amoni, Tổng Nitơ và Tổng Phốt pho đều đạt quy chuẩn, trong đó Amoni không phát hiện (KPH), Tổng Nitơ đạt 3,7 mg/L và Tổng Phốt pho đạt 1 mg/L, thấp hơn đáng kể so với giá trị giới hạn cho phép. Chỉ tiêu dầu mỡ động thực vật và Tổng Coliform đều không phát hiện, chứng tỏ hệ thống xử lý hoạt động hiệu quả đối với các chất ô nhiễm này.

Hàm lượng Clo dư đạt 1,2 mg/L, nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, đảm bảo hiệu quả khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường.

Nhìn chung, từ kết quả quan trắc cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở vận hành ổn định, hiệu quả xử lý cao và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phụ hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Từ kết quả quan trắc môi trường cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có hiệu quả xử lý tốt, phù hợp với tính chất và lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất. Công nghệ xử lý được lựa chọn đảm bảo khả năng loại bỏ các chất ô nhiễm đặc trưng của nước thải chế biến thủy sản như chất hữu cơ (BOD_5, COD), dưỡng chất (Amoni, Tổng Nitơ, Tổng phốt pho), chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động thực vật và vi sinh vật.

Kết quả quan trắc trong thời gian gần đây cho thấy nước thải sau xử lý luôn đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNM (Cột B; Bảng 1; Bảng 2) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Các thông số ô nhiễm đều được kiểm soát hiệu quả, chứng minh hệ thống có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý đối với lưu lượng và tải lượng ô nhiễm phát sinh thực tế tại cơ sở.

Bên cạnh đó, hệ thống được vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ, các công trình, thiết bị xử lý hoạt động ổn định, chưa ghi nhận sự cố môi trường ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra trong quá trình vận hành. Công suất thiết kế của hệ thống vẫn đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải hiện tại và có khả năng dự phòng nhất định khi lưu lượng nước thải phát sinh tăng trong phạm vi công suất được phê duyệt.

Nhìn chung, công trình xử lý nước thải hiện hữu của cơ sở phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành và có khả năng vận hành ổn định, lâu dài.

Kết quả đo đạc và phân tích mẫu khí thải lò hơi ngày 19/6/2026 tại ống khói sau hệ thống xử lý của cơ sở như sau:

Bảng 5.5. Kết quả đo đạc và phân tích mẫu khí thải sau xử lý ngày 19/6/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột C)
1	Nhiệt độ	^oC	86,8	-
2	Áp suất	kPa	101,19	-
3	Lưu lượng	m^3/giờ	4.564	-
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	15,69	≤ 60
5	O_2	%	19,79	-
6	CO_2	%	1,15	-
7	NO_x	mg/Nm^3	38	≤ 400
8	SO_2	mg/Nm^3	< 2,62	≤ 400

9	CO	mg/Nm^3	355	≤ 450

Nhận xét: Kết quả quan trắc khí thải tại ống khói cho thấy các thông số ô nhiễm đặc trưng phát sinh từ hoạt động đốt lò hơi của cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột C). Cụ thể, nồng độ bụi tổng là 15,69 mg/Nm^3, thấp hơn giới hạn cho phép 60 mg/Nm^3; nồng độ NO_x là 38 mg/Nm^3, thấp hơn giới hạn 400 mg/Nm^3; nồng độ SO_2 < 2,63 mg/Nm^3; nồng độ CO là 355 mg/Nm^3, thấp hơn giới hạn 450 mg/Nm^3. Kết quả này cho thấy khí thải sau xử lý của cơ sở đạt quy chuẩn môi trường hiện hành, hệ thống xử lý khí thải đang vận hành ổn định và có khả năng kiểm soát tương đối tốt các thành phần ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động, góp phần hạn chế tác động xấu đến môi trường không khí xung quanh.

Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải:

Căn cứ kết quả quan trắc khí thải tại ống khói, có thể đánh giá công trình xử lý khí thải của cơ sở đang hoạt động tương đối hiệu quả, phù hợp với tính chất và thành phần ô nhiễm phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu phục vụ sản xuất. Các thông số ô nhiễm đặc trưng như bụi tổng, NO_x, SO_2 và CO đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột C), cho thấy hệ thống xử lý khí thải có khả năng xử lý và kiểm soát tốt các thành phần ô nhiễm trước khi xả ra môi trường.

Về mức độ phù hợp, công trình xử lý khí thải hiện hữu cơ bản đáp ứng yêu cầu thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, phù hợp với quy mô công suất, loại hình sản xuất và đặc điểm nguồn thải.

Về khả năng đáp ứng, hệ thống có khả năng vận hành ổn định, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường hiện hành; đồng thời vẫn có thể đáp ứng yêu cầu kiểm soát ô nhiễm trong điều kiện cơ sở duy trì chế độ vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và quản lý hóa chất/vật liệu xử lý đúng quy trình kỹ thuật. Nhìn chung, công trình xử lý khí thải của cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành hiện tại.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom, xử lý của năm 2024 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.6. Tổng hợp, thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của năm 2024 và năm 2025

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)		Phương án xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Rác sinh hoạt (thức ăn thừa, bọc nilong,...)	12,45	14,3	Chuyển giao cho Đội kiểm tra trật

				tự đô thị huyện Châu Thành.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã thu gom, xử lý của năm 2024 và năm 2025 như sau:

Bảng 5.7. Tổng hợp, thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của năm 2024 và năm 2025

TT	CTRCNTT	Khối lượng (tấn/năm)		Phương án xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Phế phẩm thuỷ sản (đầu, xương, da, nội tạng,...)	867	980	- Chuyển giao cho Công ty TNHH SX TM và DV Hải Thuận An Giang. - Chuyển giao Hãng nước mắm Hương Biển.
2	Các loại phế liệu (giấy vụn, sắt thép, tôn, kính vụn, các chất rắn,…)	5	5,1	Chuyển giao cho hộ kinh doanh Bùi Thị Thúy

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

c) Chất thải nguy hại

Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý của năm 2024 và năm 2025 như sau:

Bảng 5.8. Tổng hợp, thống kê chất thải nguy hại phát sinh của năm 2024 và năm 2025

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		Phương án xử lý
			Năm 2024	Năm 2025	
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	38,5	23,5	Chuyển giao cho Công ty TNHH Thương mại – Xử lý Môi trường Thành Lập
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	12	11	
3	Các linh kiện, thiết bị điện,	160113	7	4,5	

	điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thuỷ ngân, thuỷ tinh từ ống phóng catot)				
4	Các loại dầu động cơ, hợp số và bôi trơn thải khác	170204	16	27,5	
5	Ống mực in thải	080204	3	5,5	
6	Ắc quy thải	190605	-	2	
Tổng cộng			**78,5**	**74**	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Vào ngày 24/6/2026, Chi cục Bảo vệ môi trường có Công văn số 539/CCBVMT-KSON Về việc thực hiện đúng theo quy định Luật Bảo vệ môi trường. Trong Công văn Chi cục Bảo vệ môi trường đề nghị Công ty rà soát và khẩn trương tổ chức thực hiện ngay các nội dung sau:

1. Rà soát, nâng cấp và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

2. Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và chuyển giao các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm chất thải rắn công nghiệp thông thường được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường khu vực sản xuất, kho bãi và các khu vực liên quan theo quy định.

Sau khi nhận được công văn, Công ty đã tiến hành thực hiện khắc phục các nội dung trong Công văn như sau:

<u>Nội dung 1: Đối với nội dung rà soát, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.</u>

- Ra soát tình trạng hoạt động toàn bộ hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hạng mục của hệ thống theo kế hoạch.

- Kiểm tra tình trạng vận hành của các thiết bị; thay thế một đầu máy sục khí nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của hệ thống.

- Duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý nhằm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khí xả thải.

Nội dung 2: Đối với công tác quản lý chất thải.

- Rà soát khu vực lưu chứa chất thải.

- Duy trì thực hiện phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải gọn gàng, bảo đám yêu cầu về quản lý môi trường.

- Thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định của pháp luật.

Nội dung 3: Đối với công tác vệ sinh môi trường.

- Tăng cường vệ sinh khu vực sản xuất, kho bãi, khuôn viên Nhà máy.

- Sắp xếp nguyên vật liệu, dụng cụ và khu vực làm việc gọn gàng, ngăn nắp.

Sau khi hoàn thành việc ra soát, khắc phục và thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu tại Công văn 539/CCBVMT-KSON ngày 24/6/2026, Công ty đã có Báo cáo kết quả thực hiện số 47A/BC-TPĐH ngày 29/6/2026 gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Ngày 07/7/2026, Chi cục Bảo vệ môi trường nhận được báo cáo số 47A/BC-TPĐH ngày 29/6/2026; Qua xem xét, Chi cục Bảo vệ môi trường ghi nhận việc Công ty thực hiện khắc phục các tồn tại theo Công văn số 539/CCBVMT-KSON ngày 24/6/2026 *(Công văn, báo cáo kết quả thực hiện đính kèm phụ lục)*.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, công trình xử lý chất thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ. Ngoài ra, cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải định kỳ để theo dõi, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý khí thải lò hơi.

Thông số quan trắc và tần suất quan trắc nước thải và khí thải định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 và điểm b khoản 4 Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Chương trình quan trắc nước thải và khí thải định kỳ của cơ sở được thực hiện như sau:

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc nước thải và khí thải định kỳ của cơ sở

TT	Vị trí	Tọa độ		Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
		X (m)	Y (m)			
I	**Nước thải** (số lượng: 01 mẫu)					
1	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải	1092810	568210	- pH - TSS - BOD_5 - COD - Amoni - Tổng Nitơ - Tổng Phốt pho - Dầu mỡ ĐTV - Clo dư - Tổng Colforms	06 tháng /lần	QCVN 40:2025/ BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B; F≤2.000)

TT	Vị trí	Tọa độ		Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
		X (m)	Y (m)			
II	**Khí thải** (số lượng: 01 mẫu)					
1	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1092798	568162	- Bụi tổng - Khí SO_2 - Khí NO_x - Khí CO	06 tháng /lần	QCVN 19:2024/BTNMT, (Bảng 1; Bảng 2; Cột C)

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải và hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 97 và điểm a khoản 5 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm do nguồn kinh phí của công ty dự kiến như sau:

Bảng 6.2. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
I. Chi phí do đạc, phân tích mẫu nước thải						**5.950.436**
1	pH	Mẫu	1	2 lần/năm	154.298	308.596
2	BOD_5	Mẫu	1	2 lần/năm	208.972	417.944
3	COD	Mẫu	1	2 lần/năm	206.741	413.482
4	TSS	Mẫu	1	2 lần/năm	148.906	297.812
5	Amoni	Mẫu	1	2 lần/năm	234.844	469.688
6	Tổng nitơ	Mẫu	1	2 lần/năm	331.801	663.602
7	Tổng phốt pho	Mẫu	1	2 lần/năm	299.051	598.102
8	Dầu, mỡ động thực vật	Mẫu	1	2 lần/năm	573.270	1.146.540
9	Clo dư	Mẫu	1	2 lần/năm	398.191	796.382
10	Tổng Coliforms	Mẫu	1	2 lần/năm	419.144	838.288
II. Chi phí đo đạc phân tích mẫu khí thải						**2.259.066**
1	Bụi tổng	Mẫu	1	2 lần/năm	322.031	644.062

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
2	SO_2	Mẫu	1	2 lần/năm	269.621	539.242
3	NO_x	Mẫu	1	2 lần/năm	271.133	542.266
4	CO	Mẫu	1	2 lần/năm	266.748	533.496
II. CHI PHÍ KHÁC						**1.500.000**
1	Lập báo cáo	Báo cáo	1	1	1.000.000	1.000.000
2	Văn phòng phẩm, in ấn...					500.000
Tổng cộng (I + II)						**9.709.502**
Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm lẻ chín nghìn năm trăm lẻ hai đồng						

(Đơn giá tham khảo từ Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 về việc ban hành Bộ đơn giá cho hoạt động quan trắc môi trường và phân tích mẫu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường liên quan khác, Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang cam kết các nội dung sau:

- Cam kết các số liệu, thông tin về cơ sở, các vấn đề về môi trường của cơ sở được cung cấp trong nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom toàn bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Khí thải lò hơi được xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đạt Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1; Bảng 2; Cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Bảo vệ môi trường và các quy định của đại phương. Thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Đối với chất thải rắn sản xuất: Thu gom và chuyển giao cho đơn vị thu mua có chức năng đảm bảo phế phẩm được sử dụng đúng mục đích.

+ Đối với chất thải nguy hại: Thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cam kết thường xuyên theo dõi vận hành của hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải lò hơi đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

- Cam kết thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây ô nhiễm, sự cố ô nhiễm trong quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh;
3. Giấy tờ về đất đai;
4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
5. Quyết định thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh gía động môi trường;
6. Giấy phép môi trường thành phần;
7. Các hợp đồng, chứng từ thu gom, vận chuyển chất thải năm 2026;
8. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu nước thải và khí thải lò hơi;
9. Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải;
10. Bản vẽ hoàn công công trình xử lý nước thải;
11. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2026;
12. Chứng từ nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2025 và quý I năm 2026.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1700523208

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 27 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN GIANG TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KTC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0297.3862113* Số Fax: *0297.3866080*

Thư điện tử: *ktc@ktcvn.com.vn* Website: *www.ktcvn.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 364.738.330.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bốn tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 36.473.833

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ĐẶNG VĂN LÀNH Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *14/01/1974* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *089074015146*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Số 117, đường Tạ Quang Bửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THANH TUNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *03/02/1965* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *091065015774*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: *Số 13 đường Hải Triều, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP-HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Trần Thanh Ngân

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 1700523208-016

Đăng ký lần đầu, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 28 tháng 08 năm 2025

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: THE BRANCH OF KIEN GIANG TRADING JOINT STOCK COMPANY - KTC CANNED FOODSTUFF MANUFACTORY

Tên chi nhánh viết tắt: KTCFOOD

2. Địa chỉ:

Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0297.3862113* Số Fax: *0297.3866080*

Thư điện tử: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN DUY AN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *23/05/1966* Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 091066003324

Địa chỉ liên lạc: *Số 16/1, đường Dương Diện Nghệ, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Mã số doanh nghiệp: 1700523208

Địa chỉ trụ sở chính: Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Trần Thanh Ngân

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

9130998160113O5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Giấy phép kinh doanh số: 1700523208, cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010
Địa chỉ: Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

CC 002359

- Để kịp tiến độ

Được quét bằng CamScanner

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: -/- , tờ bản đồ số: -/-

b) Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

c) Diện tích: -/-

d) Hình thức sử dụng: -/-

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: -/-

g) Nguồn gốc sử dụng: -/-

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng chính

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng chính	5116,0	6272,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

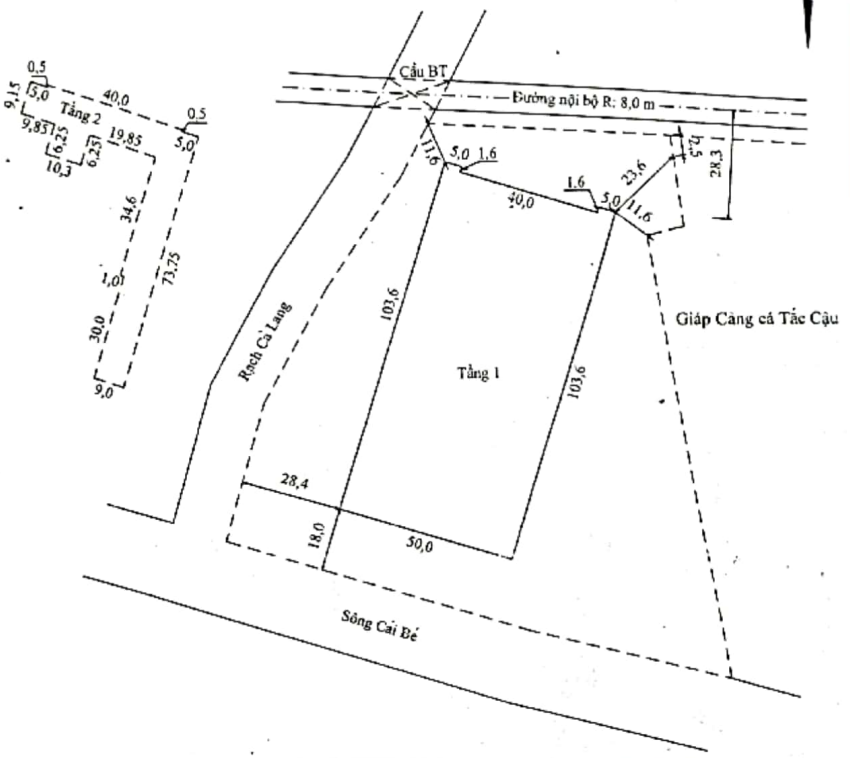
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Công trình xây dựng trên thửa đất đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 488552 ngày 24/01/2006.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Kiên Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Lộc

Số vào sổ cấp GCN: CT 09078

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực: 2525 Quyển số: 01 SCT/ BS Ngày 04 tháng 03 năm 16 CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH QUANG Huỳnh Lê Phong	

Được quét bằng CamScanner

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 42 /GPXD-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Rạch Giá, ngày 20 tháng 6 năm 2010

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ đô thị)

1. Cấp cho: Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang.

- Địa chỉ: Thành phố Rạch Giá.
- Số nhà: 190, đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng chính.
- Vị trí xây dựng: Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Cốt nền xây dựng công trình: +0,45m (so với cốt sân nền ±0,00).
- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:
  + Chỉ giới đường đỏ: Cách tim đường nội bộ là 8m (Tám mét).
  + Chỉ giới xây dựng: Phủ bì ngoài cột trục A, 1 đến tim đường nội bộ là 24,85m (Hai mươi bốn phẩy tám mươi lăm mét).
- Diện tích xây dựng (tầng một): 4.800 m^2
- Tổng diện tích sàn: 5.123 m^2
- Chiều cao công trình: + 11,57m (so với cốt cao độ ±0,00)
- Số tầng: 02 tầng (1 trệt + 1 lầu)
- Giấy phép xây dựng được cấp theo hồ sơ và kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu số 03/TKCS-SXD ngày 12/02/2010 của Sở Xây dựng Kiên Giang.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 220309 Quyển số: 01 SCT/ BS
Ngày 26 tháng 10 năm 10
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VĨNH QUANG
Huỳnh Lê Phong

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Phòng KT-QHXD.

SỞ XÂY DỰNG KG
PHÒNG KIẾN TRÚC QHXD
HỒ SƠ LƯU TRỮ
Số:
NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Số: [illegible]/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 18 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu, tỷ lệ 1/500 Chủ đầu tư Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số: 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số: 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số: 14/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét tờ trình số: 03/TTr-PCT, ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Phòng Công thương về việc xin phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu, tỷ lệ 1/500, chủ đầu tư Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu, tỷ lệ 1/500, chủ đầu tư Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang. Do Công ty trách nhiệm hữu hạn Duy Huân lập hồ sơ quy hoạch với những nội dung cơ bản sau:

1. Vị trí khu đất lập quy hoạch tổng mặt bằng:

Vị trí khu đất lập quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu, cách đường quốc lộ 63 vào 850m, trong khu vực Cảng cá Tắc Cậu, thuộc ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: Đường nội bộ khu cảng cá.

- Phía Nam giáp: Sông Cái Bé.

- Phía Đông giáp: Đất ban quản lý cảng cá.

- Phía Tây giáp: Sông cây Điệp (rạch Cà lang).

2. Tính chất:

Hiện trạng là khu đất nằm trong khu vực Quy hoạch cảng cá Tắc Cậu giai đoạn 1, chức năng khu đất xây dựng công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu.

3. Quy mô đất đai:

Khu đất lập quy hoạch tổng mặt bằng có tổng diện tích 14635,30m^2, thuộc quyền sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang, được UBND tỉnh Kiên Giang cấp GCNQSD đất số AD488552 ngày 24/01/2006.

4. Giải pháp tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất:

4.1. Giải pháp tổ chức không gian:

Để tạo cảnh quan môi trường xanh sạch, các vườn hoa xây xanh được bố trí hài hòa xung quanh các công trình. Các đường giao thông nội bộ được bố trí hợp lý tạo sự liên kết giữa các công trình chức năng được thuận tiện.

4.2. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích khu vực quy hoạch rộng 14635,30m^2, được cơ cấu sử dụng như sau:

Bảng cân đối đất đai

STT	Mục đích sử dụng đất	Số tầng	Diện tích chiếm đất m^2	Tỷ lệ %
I	**Đất xây dựng công trình**		**6984,16**	**47,73**
1	Nhà máy chế biến	2	5200,00	
2	Nhà nghỉ công nhân + căn tin	1	753,00	
3	Nhà bảo vệ	1	9,00	
4	Kho lạnh 1	1	526,00	
5	Kho lạnh 7	1	374,00	
6	Bể nước + cây nước + hệ thống xử lý nước	1	122,10	
II	**Đất cây xanh**		**3712,12**	**25,36**
III	**Đất sân bãi + đường nội bộ**		**3938,42**	**26,91**
Tổng cộng			**14635,30**	**100,00**

5. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch giao thông:

Tổng diện tích chiếm đất giao thông 3938,42m^2, chiếm tỷ lệ 26,91%, độ dốc 2%, cấu tạo mặt đường bêtông cốt thép dày 15cm. Đường giao thông được bố trí dọc theo chiều dài khu đất và xung quanh các công trình, đấu nối trực tiếp tuyến đường nội bộ từ đó hòa vào quốc lộ 63 rất thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa.

5.2. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

Sử dụng nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia dọc theo tuyến đường nội bộ đấu nối với quốc lộ 63, phục vụ cho khu vực quy hoạch cảng cá Tắc Cậu, từ đó truyền dẫn vào công trình Nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu, toàn bộ hệ thống cấp điện cấp đến các khu chức năng đều được thiết kế đi ngầm và âm vào tường.

5.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất được đấu nối với hệ thống từ trạm cấp nước trong khu cảng cá Tắc Cậu đưa vào sử dụng cho khu quy hoạch.

5.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt:

Nước mưa và nước thải được tách thành hai hệ thống thoát riêng biệt, nước được thoát qua hệ thống mương hở xây gạch thẻ chảy vào bể xử lý sau đó thoát ra sông Cái Bé.

5.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

Nước bẩn từ khu nhập nguyên liệu sơ chế và chế biến được thu gom vào khu xử lý nước thải bằng các cống rãnh, nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại các bể tự hoại trước khi cho thoát ra hệ thống thoát chung nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

Quy hoạch khu vực thu gom rác và chất thải rắn, sau đó được vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện, rác thải được phân loại tại nguồn.

Điều 2. Giao cho phòng Công Thương, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang có trách nhiệm phối hợp cùng các phòng ban có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân xã Bình An có trách nhiệm như sau:

1. Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai quy hoạch, thi công đúng hồ sơ phê duyệt; triển khai cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa để các đơn vị, tổ chức, cá nhân, có liên quan biết thực hiện và giám sát.

2. Tiến hành lập dự án đầu tư xây dựng, thực hiện các bước tiếp theo, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thủ Trưởng các phòng ban có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình An, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch-Thương mại Kiên Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

Nguyễn Văn Sạch

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3209/QĐ-UBND	*Rạch Giá, ngày 23 tháng 12 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" họp ngày 19 tháng 10 năm 2009 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" của Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo biên bản họp Hội đồng thẩm định thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 09 tháng 10 năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số: 3024/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang" của Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Có văn bản báo cáo Ủy ban Nhân dân huyện Châu Thành về nội dung quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo bản sao quyết định phê duyệt.

2. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, trong đó chỉ rõ: chủng loại; khối lượng các loại chất thải; công nghệ; thiết bị xử lý chất thải; mức độ xử lý theo các thông số đặc trưng của chất thải so với tiêu chuẩn quy định; các biện pháp khác về bảo vệ môi trường.

3. Thiết kế, xây lắp các công trình xử lý môi trường:

a) Trên cơ sở sơ đồ nguyên lý của các công trình xử lý môi trường đề ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, phải tiến hành việc thiết kế chi tiết và xây lắp các công trình này theo đúng quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng;

b) Sau khi thiết kế chi tiết các công trình xử lý môi trường của dự án được phê duyệt, phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về kế hoạch xây lắp kèm theo hồ sơ thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường để theo dõi và kiểm tra.

4. Bảo vệ môi trường trong quá trình thi công dự án:

a) Trong quá trình thi công dự án, phải triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, biện pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với môi trường do dự án gây ra và tiến hành quan trắc môi trường theo đúng yêu cầu đặt ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt;

b) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công của dự án có những điều chỉnh, thay đổi về các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận, phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang và chỉ được phép thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan này;

c) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công và vận hành thử nghiệm dự án nếu xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì phải dừng ngay và báo cáo kịp thời cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

d) Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

5. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường:

a) Sau khi việc xây lắp các công trình xử lý môi trường đã hoàn thành và được nghiệm thu, phải tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường để kiểm tra các thông số về kỹ thuật và môi trường theo thiết kế đặt ra;

b) Phải xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành và cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án để bố trí kế hoạch giám sát, kiểm tra;

c) Trường hợp không đủ năng lực để tự tiến hành đo đạc và phân tích các thông số về kỹ thuật và môi trường, phải ký hợp đồng với tổ chức có đủ năng lực chuyên môn, kỹ thuật để thực hiện việc đo đạc và phân tích;

d) Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm, phải có văn bản báo cáo và đề nghị xác nhận kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để xác nhận.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 6. Uỷ nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP và P.KTCN;
- Như Điều 6 của QĐ;
- Lưu: VT, nddung (10 bản).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Văn Hà Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 890/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể:

- Tăng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 350m³/ngày đêm lên 400m³/ngày đêm và điều chỉnh lại quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải như sau:

Nước thải → Lược rác thô → Bể thu gom → Lược rác quay → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể kỵ khí (UASB) → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Cải tạo lại hệ thống lò hơi đốt than đá chuyển sang lò hơi đốt củi trấu và vẫn giữ nguyên hệ thống xử lý khí thải.

- Tăng thêm số lượng mẫu giám sát môi trường định kỳ, cụ thể:

+ Giám sát thêm 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải với các chỉ tiêu: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Clo dư, tổng Nitơ, tổng Coliform, tổng dầu mỡ động thực vật. Tần suất giám sát: 04 lần/năm.

+ Giám sát thêm 01 mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường tại ống khói lò hơi với các chỉ tiêu: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO_2, SO_2, NO_x, O_2, CO. Tần suất giám sát: 04 lần/năm.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 2 của Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu" tại ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Thực hiện nghiêm túc các phương án bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các nội dung xin thay đổi được phê duyệt;

- Trong quá trình vận hành các công trình xử lý môi trường nếu phát hiện chất thải xả ra môi trường không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành thì phải dừng ngay việc vận hành và phải thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn việc phát tán chất thải ra môi trường. Đồng thời, thông báo khẩn cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành để phối hợp xử lý;

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

Điều 3. Quyết định chấp thuận việc xin thay đổi một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các phương án thay đổi đã được phê duyệt tại quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 của QĐ;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (10 bản).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hoàng Sa

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /GXN-STNMT	*Kiên Giang, ngày 03 tháng 6 năm 2015*

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

của Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Duyệt chấp thuận số 452/D-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào vận hành chính thức theo quy định tại Điều 24, Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" của Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang thực hiện vào ngày 23 tháng 12 năm 2014;

Theo đề nghị của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 20 /TTr-CCBVMT ngày 03 tháng 02 năm 2015,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu" sau đây:

1. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Nước mưa chảy tràn: Đơn vị đã lắp đặt hệ thống cống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sinh hoạt: được đơn vị xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép.

- Nước thải sản xuất: Theo nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Công ty phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m^3/ngày đêm, với quy trình công nghệ như sau:

Nước thải → Bể tiếp nhận, tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → Bể trung chuyển → Bể kỵ khí vật liệu đệm → Bể Aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Ngăn khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Rạch Cà Lang).

Tuy nhiên, để phù hợp với tính chất nguồn thải của nhà máy và đảm bảo tính dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã bổ sung một số công đoạn vào quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải và tăng công suất lên 400 m^3/ngày đêm. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải được điều chỉnh như sau:

Nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất→ Lược rác thô → Bể thu gom → Lược rác quay → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể kỵ khí (UASB) → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Rạch Cà Lang).

Nước thải sau xử lý đạt cột B Quy chuẩn QCVN 11:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

- Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Nước thải sau khi qua tháp hấp thụ kết hợp lắng được lưu trữ để sử dụng tuần hoàn. Sau 01 tuần nước thải từ bể lắng được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

2. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Chất thải sản xuất: Thùng cacton, bao bì thải, thùng nhựa,...công ty thu gom chứa vào kho và hợp đồng bán cho đơn vị thu mua; Tro trấu được gom vào bao, buộc kín và chứa vào kho (cập lò hơi) sau đó cho người dân vận chuyển đi trồng cây.

- Chất thải rắn sinh hoạt: được công ty thu gom vào thùng rác và hợp đồng với Ban quản lý Bến Cảng cá Tắc Cậu để thu gom, xử lý.

- Chất thải nguy hại: Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH số 91.000080.T ngày 31 tháng 7 năm 2012 đúng quy định. Chất thải nguy hại được đơn vị thu gom và lưu trữ tại kho chứa có diện tích khoảng 6m^2 và đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại đúng quy định.

3. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

- Theo nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Công ty sử dụng 01 lò hơi đốt củi trấu để cấp nhiệt cho quá trình sản xuất, khí thải được xử lý như sau:

Khí thải → Cyclone → Tháp hấp thụ → Ống khói cao 10m → Thải ra môi trường.

Để phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế, Công ty chuyển sang sử dụng lò hơi đốt củi trấu, hệ thống xử lý khí thải giữ nguyên theo phương án đề xuất trong nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng: công ty có sử dụng 01 (một) máy phát điện dự phòng có công suất 700 KVA được trang bị bộ phận giảm thanh, chống rung và ống khói cao 2- 3m.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện giám sát môi trường định kỳ đúng theo nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Chế biến Đồ hộp Xuất khẩu Tắc Cậu". Kết quả giám sát môi trường phải gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để kiểm tra, theo dõi đúng quy định.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty đúng quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

5. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

6. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH MTV DL-TM Kiên Giang;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Phòng Pháp chế;
- Chi cục BVMT;
- Phòng TN&MT Châu Thành;
- Lưu: VT, tntam.

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:3030/GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần thứ 01)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1791/GP-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang của dự án "Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC" tại Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 816/TTr-STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang có trụ sở chính tại số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Rạch Cà Lang.

2. Vị trí công trình xả thải: Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC tại Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°), như sau:

Số TT	Ký hiệu điểm	Vị trí điểm xả nước thải	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
1	VT1	Vị trí nước thải đầu vào hệ thống xử lý	1092801	568205
2	VT2	Vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý	1092791	568218
3	VT3	Điểm tiếp nhận nước thải tại rạch Cà Lang	1092810	568210

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo cao trình ra nguồn tiếp nhận rạch Cà Lang.

4. Chế độ xả thải 24/24 giờ (liên tục các ngày trong năm).

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 400 m^3/ ngày đêm.

6. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B) và Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh.

7. Thời hạn gia hạn của giấy phép là 04 (bốn) năm, từ ngày 11/12/2021 đến 11/12/2025.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Bảo đảm thiết bị, nhân lực vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, thực hiện đúng cam kết như đã nêu trong hồ sơ cấp giấy phép.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ giá trị thông số ô nhiễm trong nước thải không đạt yêu cầu quy định theo giấy phép được cấp thì phải ngừng ngay việc xả nước thải vào nguồn nước để thực hiện các biện pháp khắc phục; chuẩn bị nhân lực, trang bị phương tiện, thiết bị để sẵn sàng ứng phó, khắc

phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, đồng thời kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) nếu có sự cố bất thường của hệ thống xử lý nước thải.

4. Thực hiện giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra và chất lượng nước mặt tiếp nhận nước thải như sau:

- Giám sát chất lượng nước thải: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc theo Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B).

- Giám sát chất lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải: 01 mẫu nước mặt tại vị trí xả thải vào nguồn nước tiếp nhận nước thải, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc theo Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B).

5. Chịu trách nhiệm theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án "Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC" theo quy định; trong trường hợp có thay đổi chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm trước (trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn về tình hình xả nước thải theo Biểu số 24 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước (Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT); tổng hợp các đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm theo từng thông số quy định theo Biểu số 25 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

8. Kiểm tra, duy trì nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, theo dõi lưu lượng, thông số vận hành hệ thống kết quả quan trắc nước thải. Nếu phát hiện có hiện tượng bất thường phải báo cáo ngay về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang còn tiếp tục xả nước thải

với nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Châu Thành;
- Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang;
- LĐVP, P. KT, TT. PVHCC;
- Lưu: VT, ntttrang.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: 01/2026 HĐMBPL/KTCFOOD_HT

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật liên quan khác của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực vào ngày ký kết thỏa thuận này:
  Căn cứ khả năng và nhu cầu của 02 bên.

Hôm nay, ngày 01 Tháng 01 năm 2026, tại Văn phòng Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC (KTCFOOD) – khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang. Hai bên gồm:

BÊN A (Bên bán): CN CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG – NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC.
- Địa Chỉ : Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang
- Điện Thoại : 02973.617726 Fax : 02973. 617725
- Mã Số Thuế : 1700523208-016
- Số Tài Khoản: 0091003617727 Vietcombank chi nhánh Kiên Giang.
- Đại Diện Ông : **NGUYỄN DUY AN** Chức Vụ : **GIÁM ĐỐC.**

Bên B (Bên mua): CÔNG TY TNHH SX TM VÀ DV HẢI THUẬN AN GIANG.
- Địa Chỉ : Tổ 17, Đường Tri Tôn - Vàm Rầy, Ấp Giồng Cát, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện Thoại : 02963.787.797 Fax: 02963.787.797
- Mã Số Thuế : 1601978726
- Đại Diện (Bà): **LÊ HỮU THUẬN** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC.**
- Số tài khoản : 6707.20100.2856 tại Ngân hàng Agribank Tri Tôn, An Giang.

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký hợp đồng mua bán với các điều kiện, điều khoản như sau:

Điều 1: TÊN HÀNG – SỐ LƯỢNG – GIÁ CẢ.

Bên A bán cho bên B

a/ Đầu xương cá ngừ.
- Giá bán: 5.000đ/Kg. (Năm ngàn đồng trên một kí)
- Số lượng : theo từng đợt nhận hàng.

b/ Đầu xương cá ba thú, cá nục, cá mòi,...v.v...
- Giá bán: 4.000đ/Kg. (Bốn ngàn đồng trên một kí)
- Số lượng: Theo từng đợt nhận hàng.

Giá bán trên là giá bán chưa thuế, giao nhận tại Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC.

Sau một quý nếu giá trị trên thị trường có biến động thì hai bên trao đổi để điều chỉnh và thống nhất bằng phụ kiện bổ sung.

Trường hợp không điều chỉnh thì giá trên sẽ được áp dụng tiếp tục cho quý kế tiếp trong năm.

Điều 2 : PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN.

Bên B có trách nhiệm cho người và phương tiện hàng ngày cùng với bên A cân hàng để xác định số lượng cụ thể. Sau khi cân xong bên B cho người dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ kho để phế liệu của bên A.

+ Hàng sản xuất ra trong ngày thì cuối ngày bên B phải cho người đến cân nhận hàng.

+ Hàng sản xuất trong đêm đến sáng hôm sau bên B phải cho người đến cân.

+ Lưu trữ vận chuyển phế liệu theo yêu cầu vệ sinh kho xưởng đúng quy định HACCP của bên A.

Nếu quá ngày, qua đêm mà bên B không cho người đến cân nhận thì bên A sẽ cử người cân và dọn dẹp vệ sinh mọi chi phí bên B phải chịu . Nếu quá hai ngày sản xuất liên tục bên B không cử người đến nhận xem như bên B tự đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Trường hợp bên B muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên A trước 01 (một) tháng.

Điều 3 : THANH TOÁN

Phương thức thanh toán : Bằng chuyển khoản.

Sau khi ký hợp đồng trong vòng 03 ngày làm việc, bên B sẽ đặt tiền cọc trước cho bên A số tiền là 400.000.000 (Bốn trăm triệu đồng). Số tiền cọc này sẽ được hai bên tất toán khi thanh lý hợp đồng.

Khi số lượng giao nhận hàng có giá trị hàng lên đến 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) thì bên B phải thanh toán tiền cho bên A thời gian thanh toán không quá 7 (bảy) ngày sau khi hai bên xác nhận số lượng và giá cả. Nếu quá thời gian trên mà bên B không chuyển trả tiền cho bên A thì bên B phải thanh toán cho bên A khoản tiền phạt được tính bằng lãi suất của ngân hàng Vietcombank tại thời điểm hiện tại.

Điều 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN.

Bên A sẽ tạo điều kiện và hỗ trợ thủ tục để bên B nhận hàng dễ dàng.

Bên B phải thực hiện đúng theo như điều 2 và điều 3 của hợp đồng này nếu không thực hiện đúng bên A sẽ không trả tiền đặt cọc cho bên B.

Điều 5 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi, hai bên gặp nhau bàn bạc để bổ sung văn bản, mọi thay đổi đơn phương không có giá trị thực hiện.

Trường hợp bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại thì phải bồi thường mọi tổn thất phát sinh. Nếu xảy ra tranh chấp mà hai bên không thỏa thuận được sẽ nhờ

Tòa án tỉnh An Giang giải quyết. Phán quyết của tòa án có giá trị chung cuộc và ràng buộc hai bên thực hiện.

Hợp đồng được ký qua fax có giá trị pháp lý và ràng buộc hai bên cùng thực hiện như bản chính.

Hợp đồng này lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị như nhau.

Hợp đồng này có giá trị đến khi hai bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm các điều khoản đã ghi trong hợp đồng và không còn phát sinh tranh chấp thì bên A sẽ trả lại tiền đặt cọc cho bên B, hợp đông coi như tự thanh lý.

Hợp đồng có giá trị đến hết ngày 31/12/2026.

ĐẠI DIỆN BÊN A

M.S.D.N: 1700523208-016 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

ĐẠI DIỆN BÊN B

M.S.D.N: 1601978726 - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HẢI THUẬN AN GIANG - X. VĨNH GIA - T. AN GIANG

Lê Hữu Thuận

CN CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KG
NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số : 01/2026-HĐMBPL/KTCFOOD_HB

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật liên quan khác của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực vào ngày ký kết thỏa thuận này:
  Căn cứ khả năng và nhu cầu của 02 bên.

Hôm nay, ngày 01 Tháng 01 năm 2026, tại Văn phòng Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC (KTCFOOD) – khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang. Hai bên gồm:

BÊN A (Bên bán): CN CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG – NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC.

- Địa Chỉ : Khu Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang
- Điện Thoại : 02973.617724 Fax : 02973. 617725
- Mã Số Thuế : 1700523208-016
- Số Tài Khoản : 0091003617727 Vietcombank - chi nhánh Kiên Giang.
- Đại Diện Ông : **NGUYỄN DUY AN** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

BÊN B (Bên mua): HÃNG NƯỚC MẮM HƯƠNG BIỂN

- Địa Chỉ : Tổ 02, Ấp Kinh mười, Xã Tân Hiệp, Tỉnh An Giang
- Điện Thoại : 0913813664
- Mã Số Thuế : 1702059239
- Đại Diện Ông : **TẠ VĂN TẤN** Chức vụ: **CHỦ CƠ SỞ**

Điều 1: TÊN MẶT HÀNG – GIÁ CẢ.

1.1 (Giá bắt đầu từ ngày 01/01/2026 – 31/03/2026)

a. Nước hấp cá Ngừ, cá Nục.
b. Ruột cá ngừ.

- Giá bán: Khoán 11.000.000 đ/tháng (Mười một triệu đồng trên một tháng). (Giá chưa bao gồm thuế).

1.2 (Giá bắt đầu từ ngày 01/04/2026 – 31/12/2026)

a. Nước hấp cá Ngừ, cá Nục.
b. Ruột cá ngừ.

Scanned with CamScanner

- Giá bán: Khoán 22.000.000 đ/tháng (Hai mươi hai triệu đồng trên một tháng). (Giá chưa bao gồm thuế).

Điều 2: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN.

Bên B có trách nhiệm đầu tư trọn gói để thu hồi phụ phẩm ruột cá ngừ theo yêu cầu của bên A.

Bên B cho người thu hồi và phương tiện vận chuyển. Sau khi thu hồi ruột cá ngừ xong bên B cho người dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ cho bên A, bảo quản, lưu trữ vận chuyển theo yêu cầu vệ sinh kho xưởng đúng quy định HACCP của bên A.

Bên B thu hồi phải kịp thời trách gây ô nhiễm chung quanh khu vực xưởng.

Bên B không được lấy các mặt hàng khác ngoài ruột cá ngừ, nước thải hấp cá nói trên.

Điều 3 : PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên B đặt tiền cọc trước cho bên A số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ngay sau khi ký hợp đồng tại bộ phận kế toán của nhà máy.

Bên B thanh toán tiền từng tháng vào ngày 5 của tháng sau và không được cấn trừ vào số tiền đặt cọc.

Điều 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN.

Bên A sẽ tạo điều kiện để bên B thu hồi ruột cá ngừ, nước thải hấp cá ngừ nói trên.

Bên B phải thực hiện đúng theo như điều 2 và điều 3 của hợp đồng này nếu không thực hiện đúng bên A sẽ không trả lại tiền đặt cọc cho bên B.

Điều 5 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

Hai bên thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có gì vướng mắc hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án kinh tế Tỉnh Kiên Giang giải quyết, phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí tổn thất. Hợp đồng này lập thành 04 (bốn bản) mỗi bên giữ 02 (hai bản) có giá trị như nhau.

Sau khi hai bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm các điều kiện đã ghi trong hợp đồng, Bên A sẽ trả lại tiền cọc cho bên B, hợp đồng coi như tự thanh lý.

Hợp đồng có giá trị đến hết ngày 31/12/2026.

ĐẠI DIỆN BÊN A | **ĐẠI DIỆN BÊN B**

M.S.D.N: 1700523208 - CHI NHÁNH - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

HÃNG NƯỚC MẮM ☆ HƯƠNG BIỂN ☆ KP Đông An, TT. Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang MST : 1702059239

Võ Văn Tấn

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
Số: 10/2025/HĐDV

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi khoản 1, điều 2 của Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác còn hiệu lực thi hành;

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai Bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2025, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SẠCH KIÊN GIANG

- Tên người đại diện: Bà **Phan Thị Thanh Loan**
- Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ đơn vị: Tổ 2, ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, tỉnh An Giang
- Điện thoại: 0969 456 064
- Mã số thuế: 1702276804
- Số tài khoản: 1042126804, tại ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ.

Bên B: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

- Tên người đại diện: Ông **Nguyễn Duy An**
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ đơn vị: Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại: 02973.617722
- Mã số thuế: 1700523208-016

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt: là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Chất thải rắn bị từ chối: là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn trong xây dựng, cây gỗ, kiếng và các loại chất thải nguyên hình khác có kích thước dài, rộng hoặc đường kính từ 30 cm trở lên.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

- Nội dung công việc: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt (của tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở,…) vận chuyển đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Yêu cầu công việc: Tần suất thu gom 01 lượt/ngày.

- Khối lượng công việc: Bằng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom/ngày.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng là 06 tháng, từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 05 năm 2026.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng được tính bằng: (khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom/ngày/ tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình) x (số tiền theo đơn giá quy định tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang).

- Giá trị hợp đồng của đơn vị là: **5.000.000** đồng/tháng (đã bao gồm thuế VAT 8%)

(*Bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn./.*).

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Quyền của Bên A:

+ Bên A có quyền từ chối thu gom đối với các "Chất thải rắn bị từ chối".

+ Bên A có thể cho thuê thùng chứa để đựng chất thải rắn cho các chủ nguồn thải.

+ Kiến nghị Bên B tại bất cứ thời điểm nào cho việc điều chỉnh hợp đồng/giá trị hợp đồng.

+ Được quyền yêu cầu Bên B phối hợp để thực hiện xác định lại khối lượng rác phát sinh khi phát hiện khối lượng rác của Bên B tăng hoặc giảm liên tục trong 01 tuần.

+ Được yêu cầu Bên B thanh toán phí thu gom rác thải đúng hạn và theo quy định.

- Nghĩa vụ của Bên A:

+ Thông báo để hướng dẫn cho chủ nguồn thải (tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân,...) được cung cấp các dịch vụ trong hợp đồng này: Các yêu cầu thải bỏ chất thải (loại chất thải rắn được thu gom, yêu cầu phân loại chất thải rắn tại nguồn (nếu có), phương pháp và tần suất thu gom, thời gian và địa điểm thu gom,…).

+ Bên A chỉ thực hiện thu gom rác sinh hoạt. Đối với rác thải khác (rác xây dựng, rác cồng kềnh,…) sẽ có thỏa thuận riêng về phương thức và báo giá thu gom.

+ Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng.

+ Không thải bỏ chất thải rắn bất hợp pháp, chỉ thải bỏ chất thải rắn tại nơi tập kết xử lý theo quy định trong hợp đồng.

+ Tổ chức thu phí vệ sinh thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Quyền của Bên B:

+ Giám sát, kiểm tra thực hiện công việc của Bên A.

+ Chấm dứt hợp đồng khi bên A không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

- Nghĩa vụ của Bên B:

+ Bên B có trách nhiệm thanh toán phí cho Bên A đúng hạn theo quy định. Trường hợp Bên B chậm thanh toán quá 05 (năm) ngày kể từ ngày hết hạn theo thỏa thuận, Bên A có quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ. Sau khi Bên B hoàn tất việc thanh toán toàn bộ công nợ, Bên A sẽ tiếp tục thực hiện thu gom rác. Khối lượng rác phát sinh trong thời gian tạm ngưng dịch vụ sẽ được thu gom theo thỏa thuận riêng giữa hai bên.

+ Tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định và rác phải bỏ vào thùng chứa.

+ Không cung cấp loại rác "Chất thải rắn bị từ chối".

+ Thanh toán thêm các chi phí phát sinh khi thu gom, vận chuyển rác xây dựng, cồng kềnh (nếu có) theo thỏa thuận của hai bên.

+ Thông báo cho Bên A trong trường hợp khối lượng rác thải tăng lên để Bên A có kế hoạch điều động phương tiện phù hợp (Báo trước ít nhất 02 ngày). Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.

Điều 7. Điều chỉnh hợp đồng

- Các trường hợp điều chỉnh hợp đồng:

+ Nội dung, khối lượng công việc phát sinh hợp lý như: Lượng chất thải rắn sinh hoạt của đơn vị cung cấp phát sinh tăng với số lượng lớn (Phải xác định khối lượng rác lại 1 lần).

+ Định mức, đơn giá được nhà nước điều chỉnh, sửa đổi, ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của hợp đồng và được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh.

- Thực hiện điều chỉnh hợp đồng: Trường hợp có điều chỉnh giá trị hợp đồng, Bên A phải lập bảng báo giá điều chỉnh và trình bên B; Bên B có trách nhiệm xem xét, và thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng theo quy định.

Điều 8. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng

- Tạm dừng hợp đồng:

+ Khi Bên B chậm thanh toán quá 05 (năm) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng.

+ Khi Bên B cung cấp nhiều loại "Chất thải rắn bị từ chối".

-. Chấm dứt hợp đồng:

+ Điều kiện chấm dứt hợp đồng: Một trong hai bên không thực hiện hay vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; hoặc không sửa chữa hoặc khắc phục việc không thực hiện hay vi phạm đó trong khoảng thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên còn lại.

+ Thủ tục thực hiện: Bên muốn chấm dứt hợp đồng gửi thông báo bằng văn bản trước 15 ngày cho bên kia.

+ Các trách nhiệm pháp lý: Bên B có nghĩa vụ phải thanh toán tất cả các khoản tiền thanh toán còn nợ cho Bên A.

Điều 9. Xử lý tranh chấp

Trường hợp có bất đồng, vi phạm, không tuân thủ phát sinh từ công việc hoặc liên quan đến Hợp đồng, Bên A và Bên B có trách nhiệm thảo luận để giải quyết.

Điều 10. Trường hợp bất khả kháng

- Các trường hợp bất khả kháng:

+ Các nguyên nhân phát sinh từ tai họa tự nhiên như hoả hoạn, động đất, lụt, mưa bão,…và các thiên tai bất thường khác.

+ Các trường hợp bất khả kháng khác như: Xe thu gom, vận chuyển rác bị hư hỏng, lỗi do sạt lở đường vận chuyển rác vào bãi tập kết,….

+ Các trường hợp phát sinh do việc điều chỉnh quy định của pháp luật và/hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Xử lý trong trường hợp bất khả kháng:

+ Bên không có khả năng thực hiện hay chậm trễ trong việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng do trường hợp bất khả kháng phải thông báo cho bên kia trong vòng 3 ngày về sự việc xảy ra. Bên A sẽ không được chi trả cho các dịch vụ không được thực hiện do các ảnh hưởng bất khả kháng và không được xem là vi phạm hoặc không thực hiện hợp đồng này vì nguyên nhân không thực hiện được.

+ Hai bên cùng có trách nhiệm thảo luận để tìm ra giải pháp thực hiện việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp bất khả kháng xảy ra.

Điều 11. Thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng

- Thanh toán:

+ Phương thức thanh toán: Thanh toán 01 lần/tháng bằng tiền Việt Nam đồng.

+ Thời hạn thanh toán: Từ ngày 01 đến ngày 05 của mỗi tháng.

+ Cách thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ sạch Kiên Giang:

Tên đơn vị thụ hưởng: CONG TY CP DT VA PT CN SACH KIEN GIANG

Số tài khoản: 1042126804 tại ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ

Lưu ý: Thanh toán thêm chi phí (nếu có) do việc phát sinh các loại chất thải khác (rác xây dựng, rác cồng kềnh) theo thỏa thuận của 2 Bên

- Quyết toán và thanh lý hợp đồng: Chỉ thực hiện khi cả 02 bên thống nhất chấm dứt hợp đồng.

Điều 12. Các điều khoản khác

- Các thông báo hoặc kiến nghị, đề xuất, yêu cầu do một Bên đưa ra cho Bên kia căn cứ theo Hợp đồng này phải được lập thành văn bản, gửi trực tiếp hoặc gửi thư bảo đảm tới địa chỉ được thống nhất của hai bên.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh ngoài quy định của hợp đồng thì 02 bên cùng thỏa thuận để cùng thống nhất giải quyết.

- Trường hợp 02 Bên không tự giải quyết được thì đưa ra Tòa Án Nhân Dân Tỉnh An Giang giải quyết theo Luật quy định. Mọi phán quyết của Tòa Án được coi như cơ sở để hai Bên cùng chấp hành thực hiện, phí tòa án do bên thua chịu.

- Hợp đồng được làm thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC	
Phan Thị Thanh Loan	Nguyễn Duy An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại)

Số: 5488/2026/HĐ-TĐX

- *Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;*
- *Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/20222 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ vào chức năng và điều kiện xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC;*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2026, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

Địa chỉ : Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02973.617.722

Mã số thuế : 1700523208-016

Đại diện : Ông **NGUYỄN DUY AN** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ : Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại : 0272.3758858 Fax: 0272.3758828

Mã số thuế : 1101404258

Số tài khoản : 118492999. Tại Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Phú Lâm, TP.HCM.

Đại diện : Ông **Đỗ Huy Lực** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1 Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.

1.2 Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh, tại địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường Dọc Kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.

1.3 Hợp đồng có thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

2.1.1 Số lượng chất thải phụ thuộc vào quá trình phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) của Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC đang lưu giữ trong kho.

2.1.2 Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Đơn giá xử lý

Lượng chất thải sẽ được thu gom **02 lần/ năm**;

Chi phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao của **2 lần/ năm ≤ 100 Kg** thì chi phí vận chuyển, xử lý với giá khoán là: **19.000.000 VNĐ (Mười chín triệu đồng chẵn).**

Ghi chú:

- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT;*
- *Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong **02 (hai) lần > 100 Kg** thì chi phí tính thêm là: **30.000 VNĐ/Kg** (chưa bao gồm VAT);*
- *Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogam;*
- *Xe vận chuyển có đủ điều kiện vận chuyển theo yêu cầu của Bộ NN&MT.*

2.3 Danh mục chất thải và điều kiện lưu giữ:

Danh mục các mã chất thải và điều kiện lưu giữ: Căn cứ theo giấy phép môi trường số ……..của Bên A được cấp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	ĐVT
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác),	Rắn	18 02 01	Kg

	giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại			
03	ống mực in thải	Rắn	08 02 04	Kg
04	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	Kg
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg
06	Các linh kiện điện, thiết bị điện, điện tử (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân từ ống phóng Catot)	Rắn	16 01 13	Kg

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

3.1.1 Địa điểm thu gom chất thải ở Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC, tại địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam.

3.1.2 Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại.

3.2 Phương thức thanh toán

3.2.1 Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên B theo hình thức chuyển khoản.

3.2.2 Thời hạn thanh toán:

- **Lần 1:** Sau khi thu gom CTNH lần 1 Bên A nhận được hoá đơn tài chính và Chứng từ CTNH theo phụ lục 3 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bên B đã được ký tên và đóng dấu, Bên A sẽ thanh toán **11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng chẵn)** (chưa bao gồm VAT) cho Bên B.
- **Lần 2:** Sau khi thu gom CTNH lần 2 Bên A nhận được hoá đơn tài chính và Chứng từ CTNH theo phụ lục 3 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bên B đã được ký tên và đóng dấu, Bên A sẽ thanh toán **8.000.000 VNĐ (Tám triệu đồng chẵn)** (chưa bao gồm VAT) và chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên B.

3.2.3 Thông tin xuất hóa đơn:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC

Địa chỉ : Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế : 1700523208-016

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

4.1.1 Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa vào bao PE, chất thải lỏng chứa vào

thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.

4.1.2 Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên B phải lập 01 bộ "Chứng từ chất thải nguy hại" gồm 04 liên theo phụ lục 03 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT cho Bên A ngay sau khi bàn giao chất thải nguy hại.

4.1.3 Nếu Bên A không phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và không bàn giao chứng từ chất thải nguy hại trong ngày chuyển giao chất thải đúng theo quy định môi trường, thì Bên B sẽ không nhận hàng và Bên A phải chịu toàn bộ chi phí vận chuyển là 5.000.000 VNĐ (Viết bằng chữ: Năm triệu đồng).

4.1.4 Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Công ty.

4.2 Trách nhiệm của Bên B

4.2.1 Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.

4.2.2 Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.

4.2.3 Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.2.4 Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyến và chỉ chở loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.

4.2.5 Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.6 Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.

4.2.7 Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

5.2 Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP.

HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.

5.3 Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực theo hiệu lực hợp đồng này.

5.4 Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.

ĐIỀU 6. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

6.1 Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các "sự kiện bất khả kháng" như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,….

6.2 Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc sau khi việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, thanh toán chi phí xử lý hoàn tất.

7.2 Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chỉnh đã được sửa đổi.

7.3 Hợp đồng này gồm 07 (bảy) Điều, 05 (năm) trang và được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(CHỦ NGUỒN THẢI)	**(ĐƠN VỊ XỬ LÝ)**
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÔNG HỘP KTC	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH
Nguyễn Duy An	ĐỖ HUY LỰC

TRÁI ĐẤT XANH	BIÊN BẢN NHẬN CTNH TỪ CHỦ NGUỒN THẢI	Số HĐ:…../2026/HĐ-TĐX	SốBB:…../2026/BBGN-TĐX
		Lần sửa đổi: 01	Trang: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----o0o-----

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

1. BÊN GIAO : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

Địa chỉ văn phòng : Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Địa chỉ thu gom : Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Điện thoại : 02973.617.722 Fax:
Đại diện : Ông …… Chức vụ: ……..

2. BÊN NHẬN : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ văn phòng : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh
Địa chỉ xử lý : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại : 0272. 3758858 Fax: 0272.3758828

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN NGÀ Chức vụ: Tài xế

Số Hiệu Phương Tiện : 62C-09230

Hôm nay, ngày 22 tháng 07 năm 2026, hai bên tiến hành giao và nhận các loại chất thải nguy hại (CTNH) được vận chuyển từ kho **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC** (Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam) đến nhà máy xử lý của Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh, (Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh) với số lượng và loại cụ thể được thống kê tại bảng sau đây:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Trạng thái		
				Rắn	Lỏng	Bùn
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	x		
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2	x		
03	ống mực in thải	08 02 04	2,5	x		
04	Các loại pin, ắc quy thải	19 06 05	0	x		
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	20		x	
06	Các linh kiện điện, thiết bị điện, điện tử (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân từ ống phóng Catot)	16 01 13	2	x		

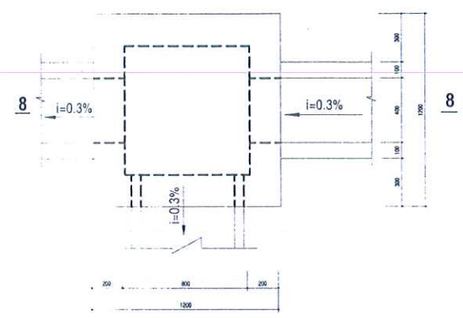
Đại diện hai bên thống nhất khối lượng giao và nhận CTNH như trên. Hai bên đồng ý ký tên vào Biên bản. Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm số liệu so sánh, tổng kết và thanh toán.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**

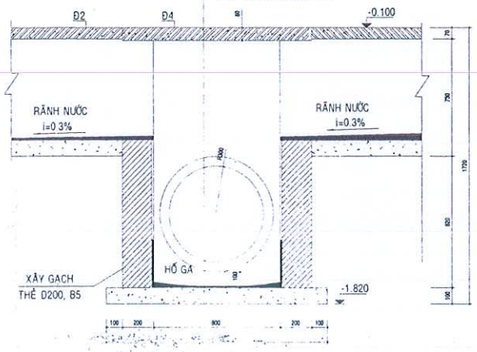
Phan Thị Tú Nguyên

Nguyễn Văn Ngà

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA + XỬ LÝ NƯỚC THẢI tỉ 1/150



MẶT BẰNG HG15
TL: 1/25



MC 8-8, TL1/25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG KIÊN GIANG	P. GIÁM ĐỐC	KTS: TRẦN THANH THỦY	
	XÍ NGHIỆP TKDD	KS: NGUYỄN THẾ HÙNG	
	CHỦ TRÌ	KS: NGUYỄN THẾ HÙNG	
	THIẾT KẾ	KS. TRANG HOÀNG DŨNG	
	THỂ HIỆN	KS. TRANG HOÀNG DŨNG	
	O.L.K.T	KS: NGUYỄN THANH TÚ	

CTY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KG
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN ĐỒ HỘP XUẤT KHẨU TẮC CẬU
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA - NƯỚC THẢI

T.K.K.T | TỶ LỆ: | HTTN 01/03 | NGÀY HT: 05-07-2012

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ

CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HTXL NƯỚC THẢI NHÀ MÁY CHẾ BIẾN ĐỒ HỘP XUẤT KHẨU TẮC CẬU

CÔNG SUẤT: 400m^3/ngày đêm

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY DU LỊCH THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

ĐỊA CHỈ: RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

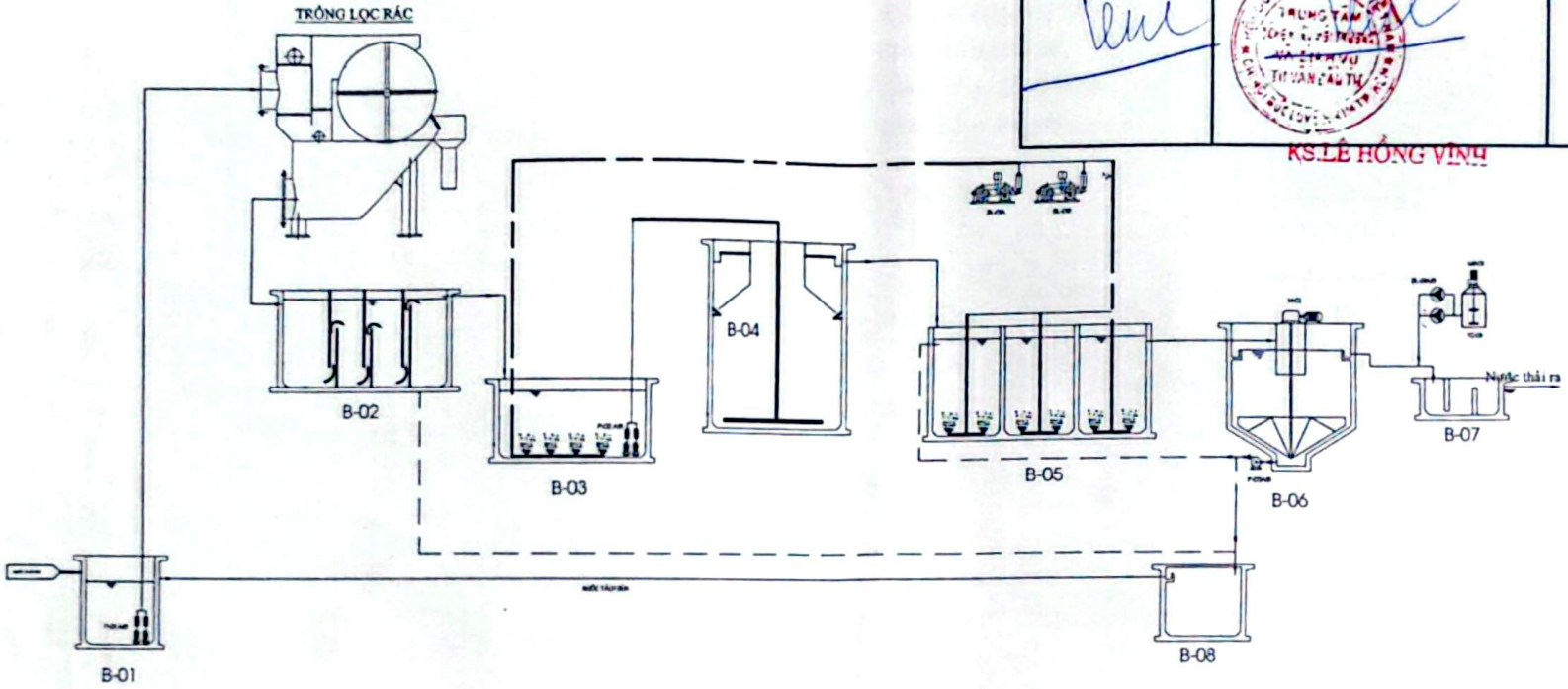
CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG Đỗ Hiếu Liêm	Trần Lý Trường Linh Lê Minh Bảo CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NAM VIỆT PHÓ GIÁM ĐỐC KS. Phạm Văn Đức	THUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ KS. LÊ HỒNG VĨNH

Tp.HCM, THÁNG 3 NĂM 2012

Được quét bằng CamScanner

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ

CÔNG SUẤT: 400m^3/ngày.đêm



GHI CHÚ:

B-01 : BỂ THU GOM	
B-02 : BỂ TÁCH MỠ +LẮNG 1	
B-03 : BỂ ĐIỀU HÒA	
B-04 : BỂ UASB	
B-05 : BỂ AEOTANK	
B-06 : BỂ LẮNG 2	
B-07 : BỂ KHỬ TRÙNG	
B-08 : BỂ CHỨA BÙN	

GHI CHÚ:

P-01A/B : BƠM NƯỚC THẢI	P-03A/B : BƠM BÙN
P-02A/B : BƠM NƯỚC THẢI	M-04 : MOTOR GIẢM TỐC
AB-01A/B: MÁY THỔI KHÍ	M-07 : MOTOR KHUẤY TRỘN
	DL-01A/B: BƠM ĐỊNH LƯỢNG
	TC-01 : THÙNG PHA CHLORIN

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VINH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
LÊ HỒNG VINH

K.THUẬT - TECHNICAL
ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

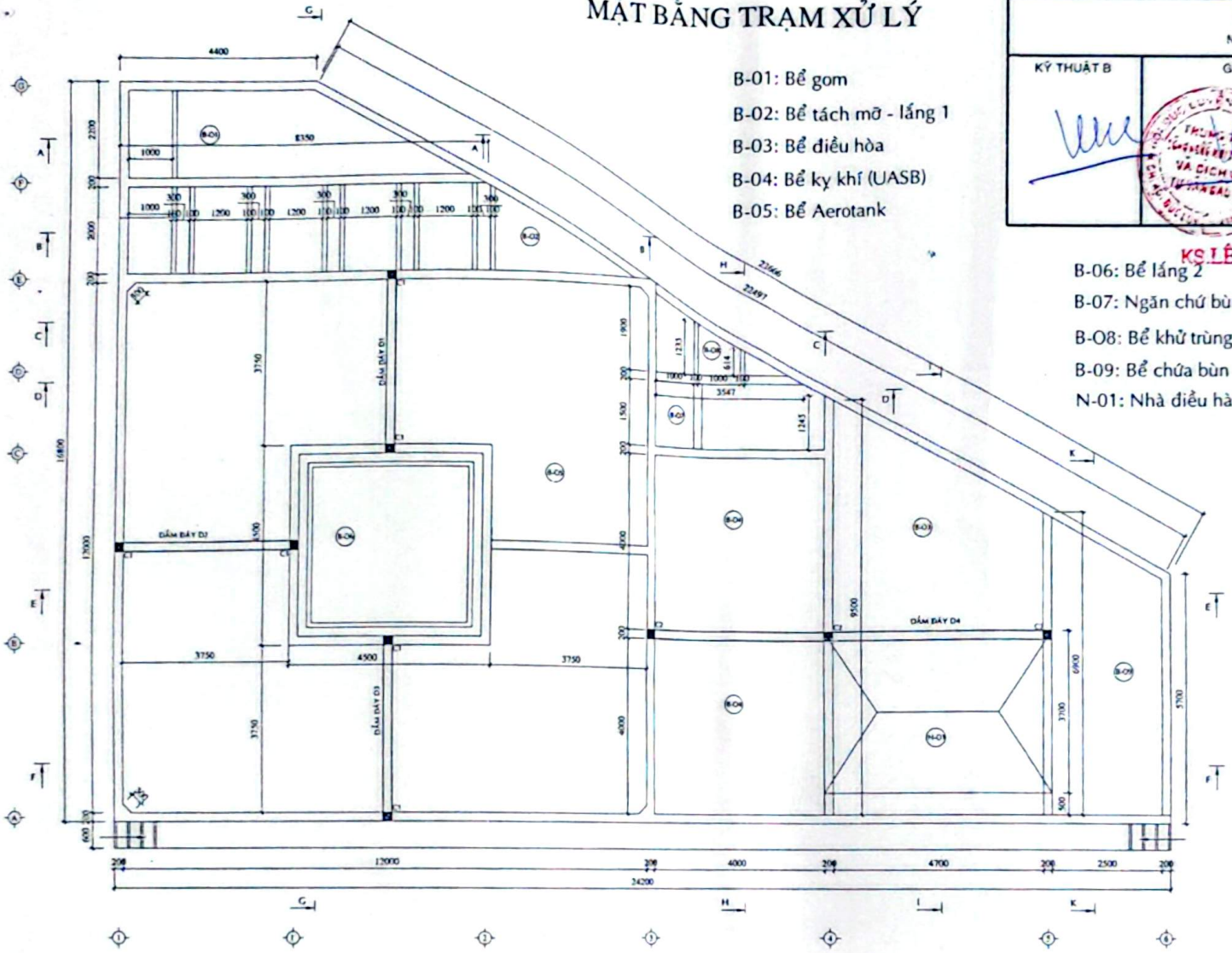
CÔNG TRÌNH - PROJECT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400 m^3/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TỈ LỆ - SCALE	1/50	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-01		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ



B-01: Bể gom

B-02: Bể tách mỡ - lắng 1

B-03: Bể điều hòa

B-04: Bể kỵ khí (UASB)

B-05: Bể Aerotank

B-06: Bể lắng 2

B-07: Ngăn chứ bùn trung gian

B-08: Bể khử trùng

B-09: Bể chứa bùn

N-01: Nhà điều hành

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38406243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH DOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng đêm

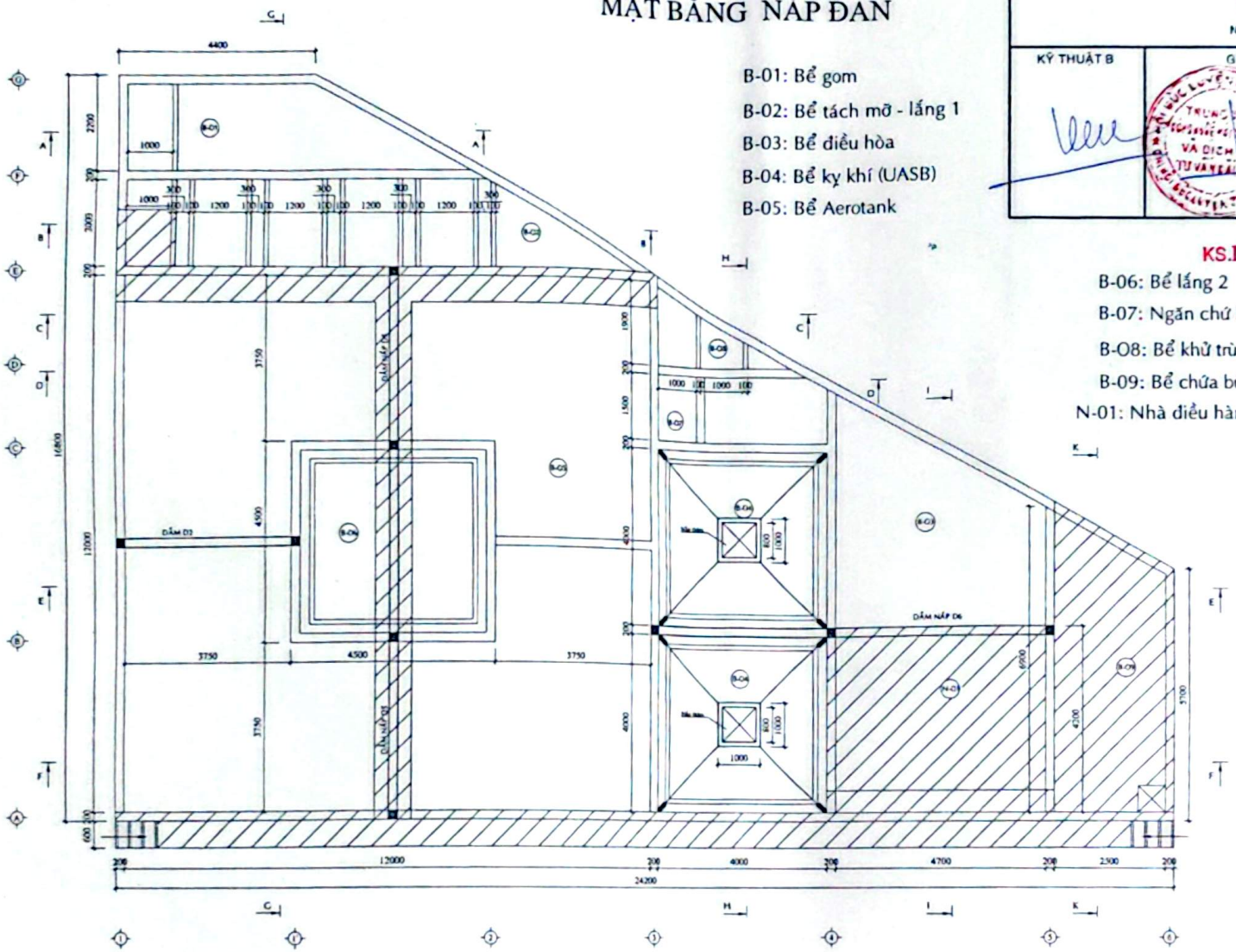
TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	15
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN -02		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

MẶT BẰNG NẮP ĐAN



B-01: Bể gom

B-02: Bể tách mỡ - lắng 1

B-03: Bể điều hòa

B-04: Bể kỵ khí (UASB)

B-05: Bể Aerotank

B-06: Bể lắng 2

B-07: Ngăn chứ bùn trung gian

B-08: Bể khử trùng

B-09: Bể chứa bùn

N-01: Nhà điều hành

KS.LÊ HỒNG VĨNH

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

02 TRƯỜNG SA SL, DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144511 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

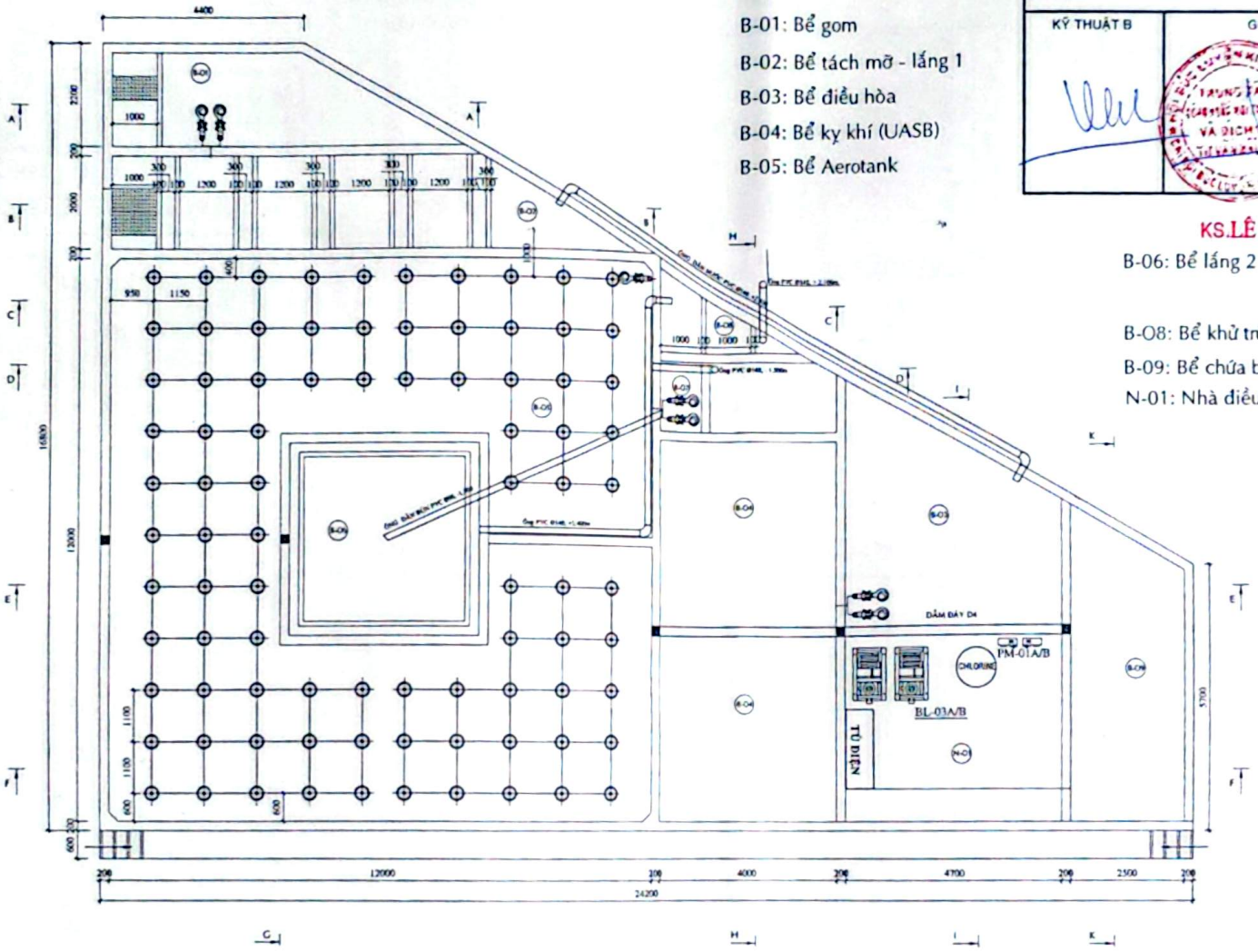
TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT BẰNG NẮP ĐAN

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-03		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST BINH THANH HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
LÊ HỒNG VĨNH

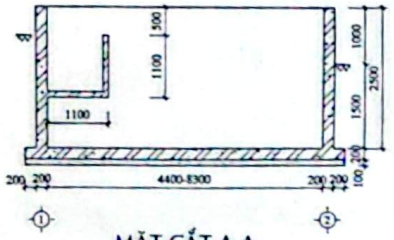
K.THUẬT - TECHNICAL
ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

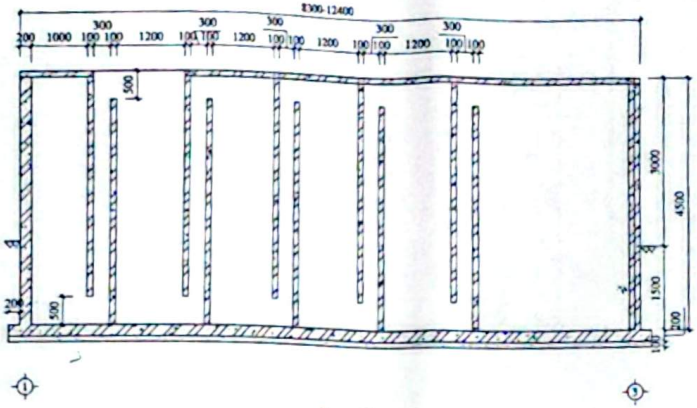
TÊN B.VẼ - DWG. TITLE
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN 04		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

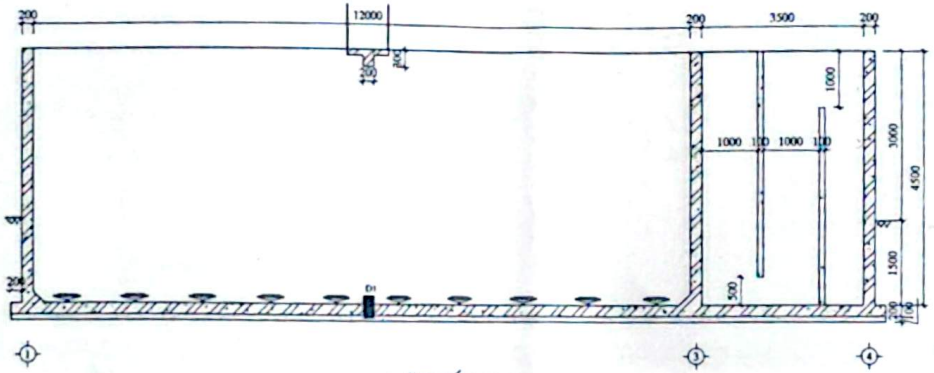
Được quét bằng CamScanner



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B -B



MẶT CẮT C -C

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG
- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Ra = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Ra = 2100 Kg/cm2

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯƠNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

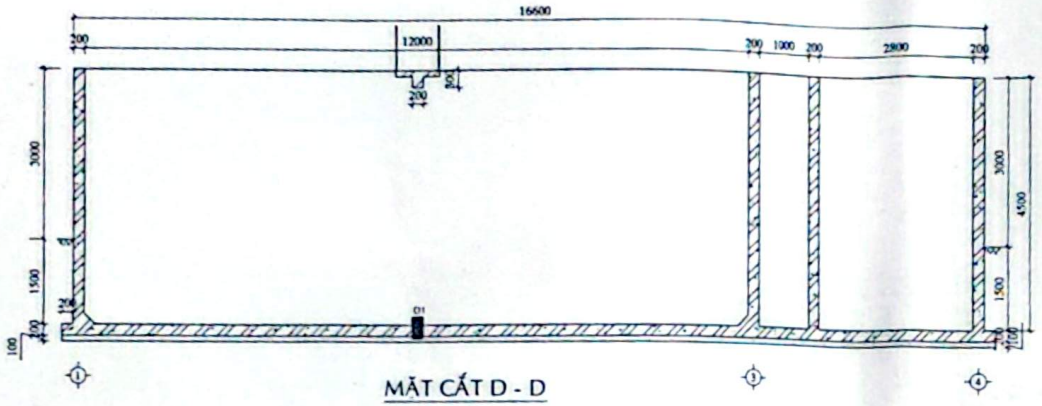
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

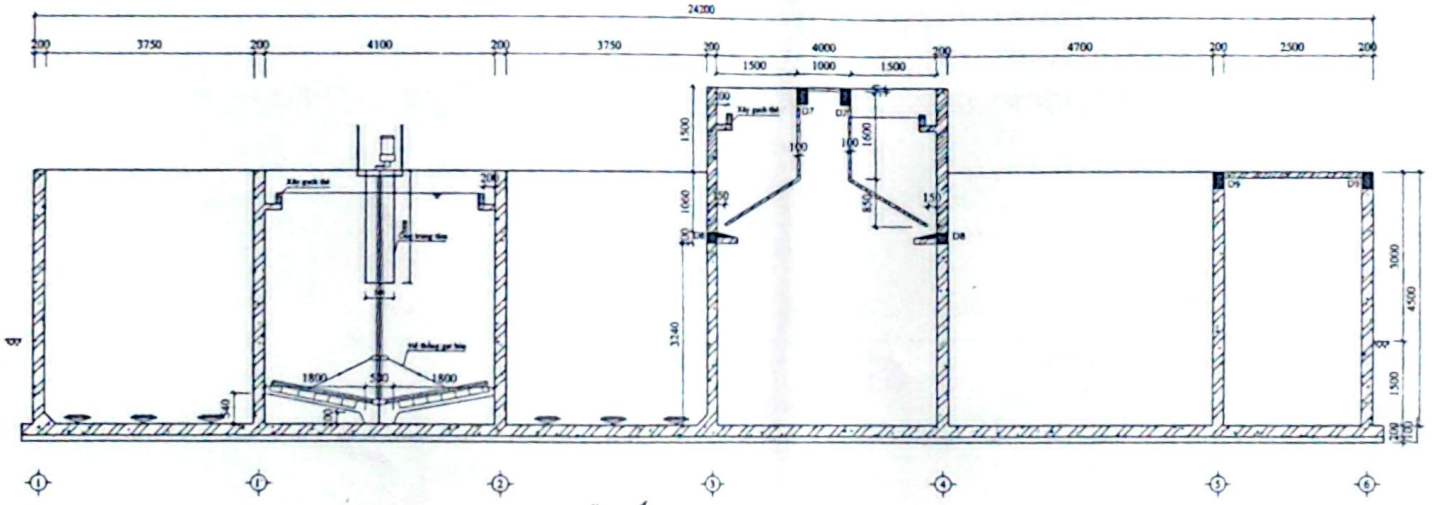
MẶTCẮT A-A; B-B;C-C

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-05		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner



MẶT CẮT D - D



MẶT CẮT E -E

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG
- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Ra = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Ra = 2100 Kg/cm2

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	

KS.LÊ HỒNG VĨNH

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT CẮT D-D; E-E

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-06		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

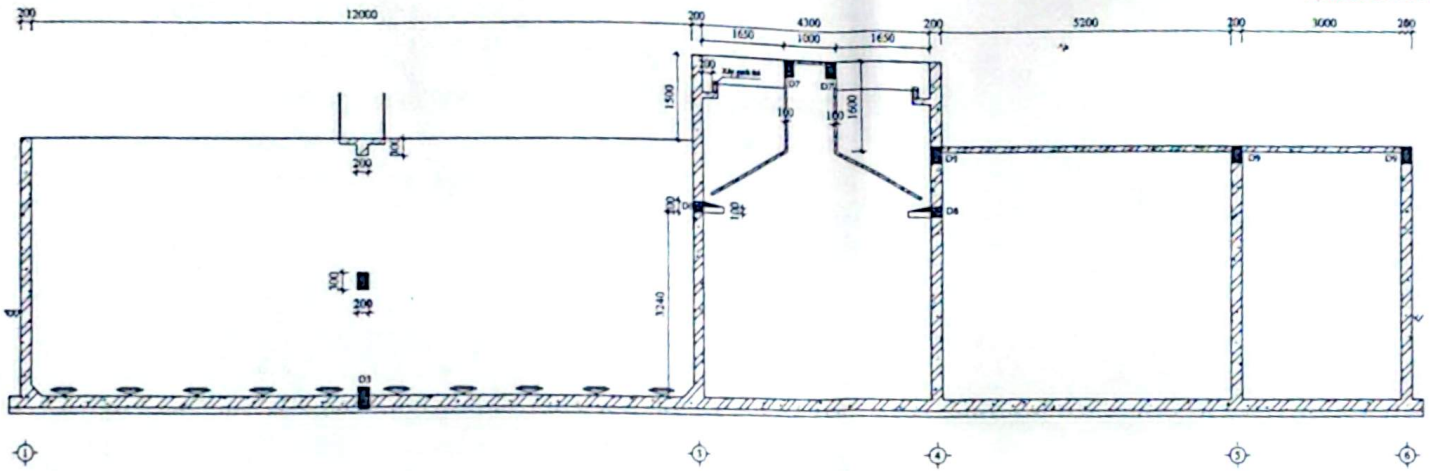
Được quét bằng CamScanner

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

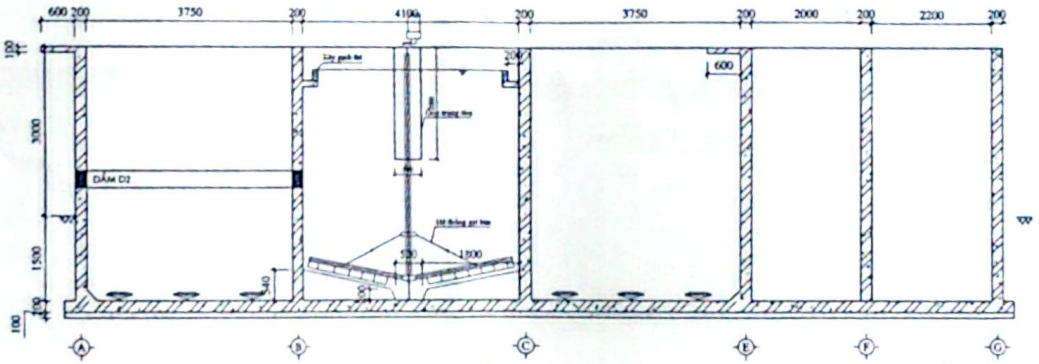
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VINH	



MẶT CẮT F - F



MẶT CẮT G - G

- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM .
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Ra = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Ra = 2100 Kg/cm2

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VINH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

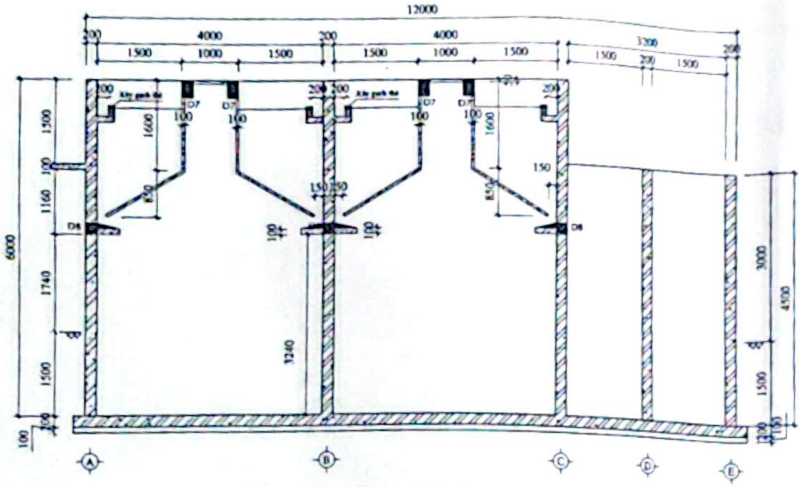
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

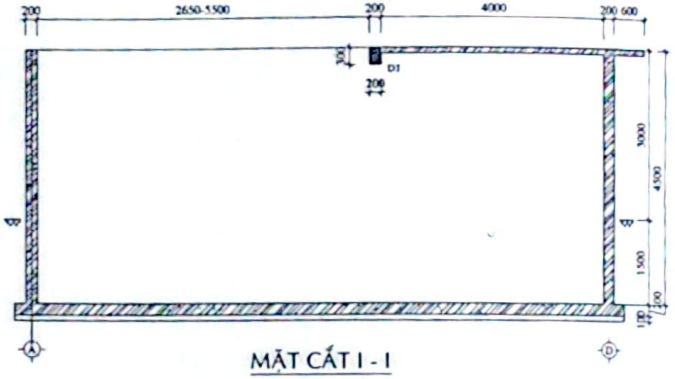
MẶT CẮT F-F, G-G

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-07		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

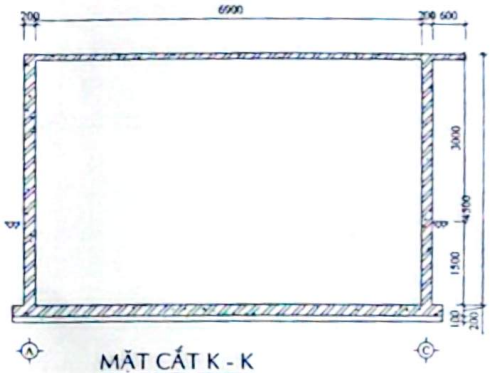
Được quét bằng CamScanner



MẶT CẮT H -H



MẶT CẮT I - I



MẶT CẮT K - K

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CỔ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG
- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Rs = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø <=10, Rs = 2100 Kg/cm2

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

02 TRƯƠNG SA St., DIST BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

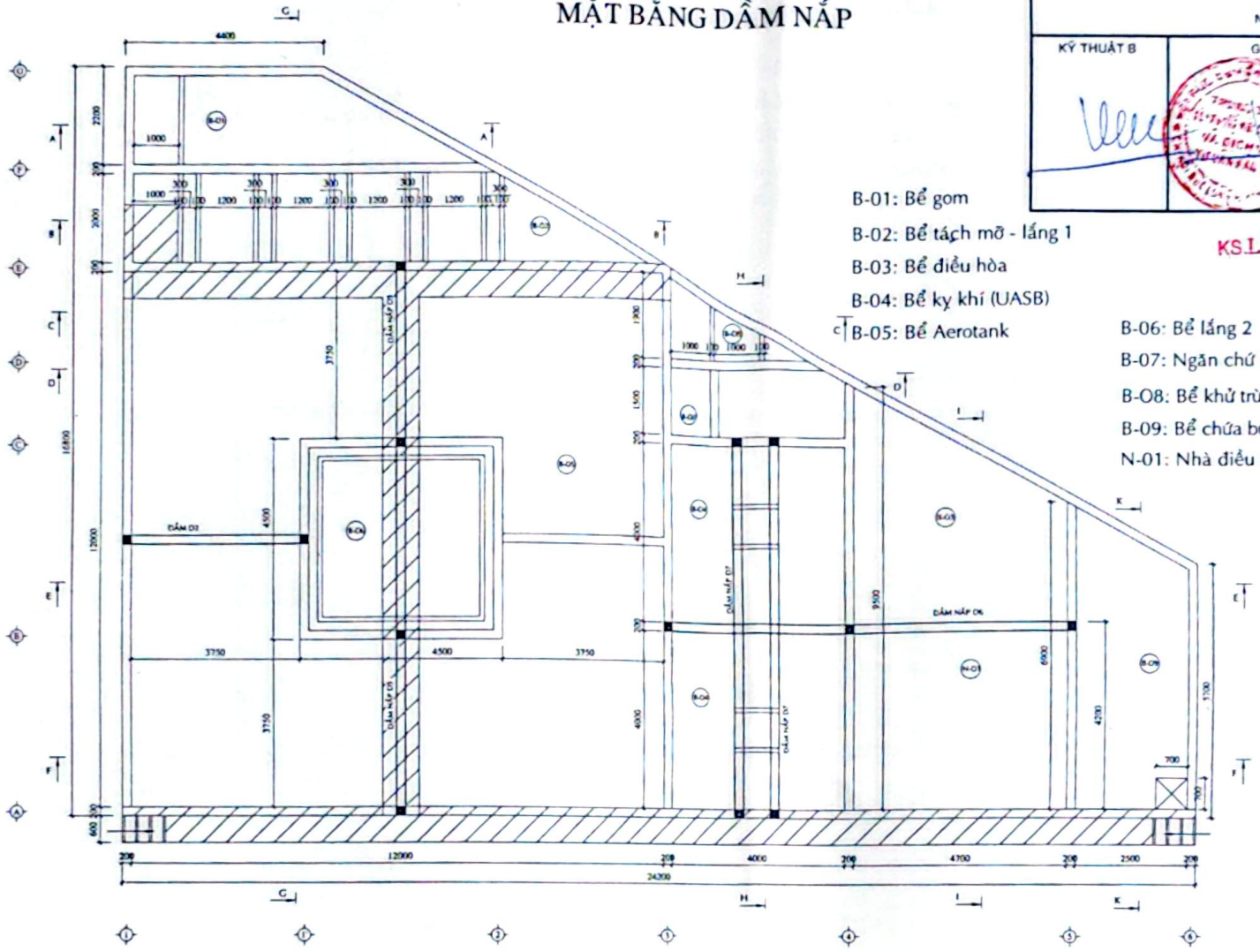
TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT CẮT H-H; I-I;K-K

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS.	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-08		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

MẶT BẰNG DẦM NẮP



B-01: Bể gom
B-02: Bể tách mỡ - lắng 1
B-03: Bể điều hòa
B-04: Bể kỵ khí (UASB)
B-05: Bể Aerotank
B-06: Bể lắng 2
B-07: Ngăn chứ bùn trung gian
B-08: Bể khử trùng
B-09: Bể chứa bùn
N-01: Nhà điều hành

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

122 TRƯỜNG SA Q.BÌNH THẠNH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL
ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

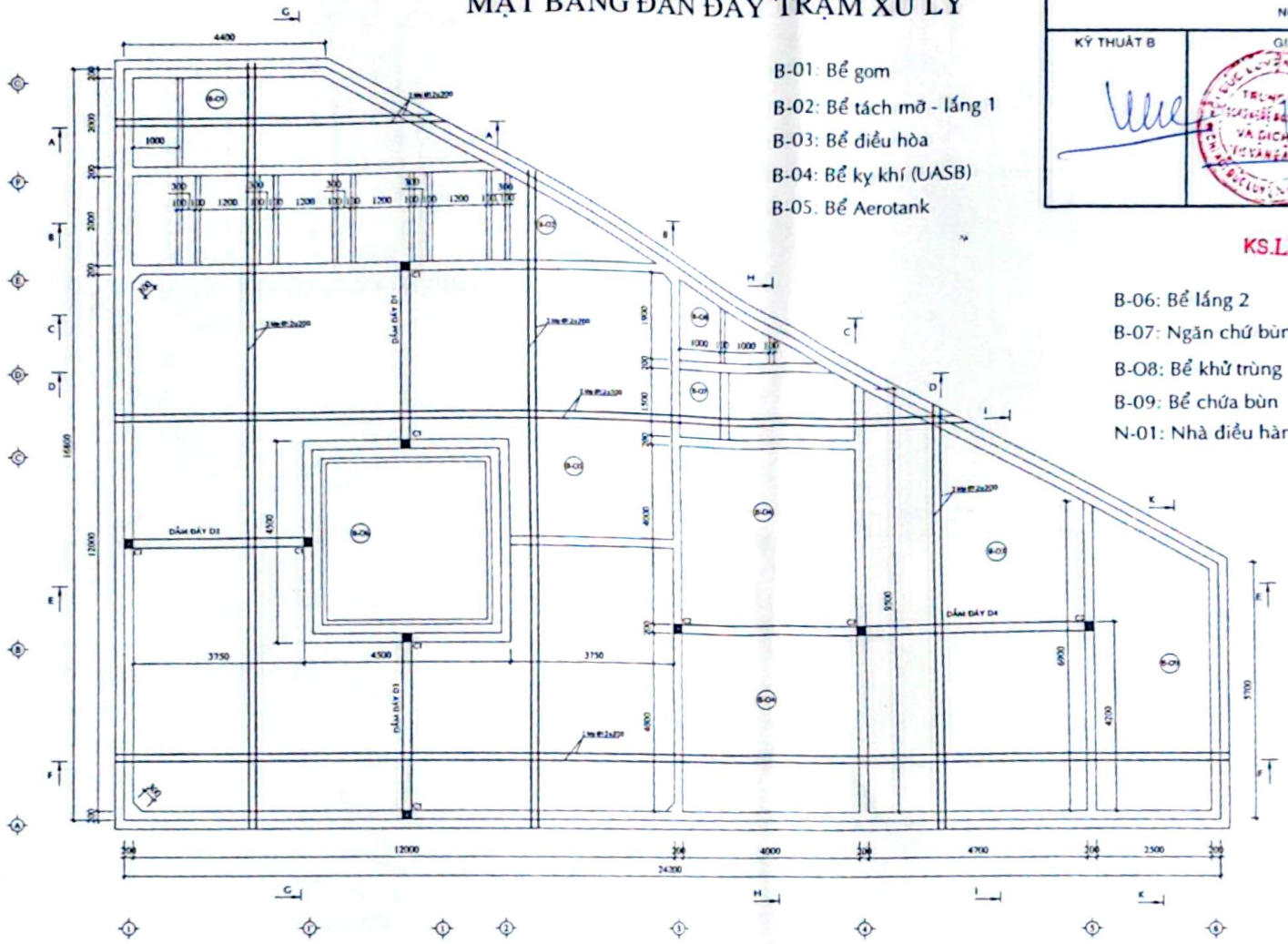
CÔNG TRÌNH - PROJECT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE
MẶT BẰNG DẦM NẮP

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-09		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	06-2012		

Được quét bằng CamScanner

MẶT BẰNG ĐAN ĐÁY TRẠM XỬ LÝ



KS.LÊ HỒNG VĨNH

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

02 TRƯỜNG SA SI., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38402143

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT BẰNG ĐAN ĐÁY

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-10		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

Được quét bằng CamScanner

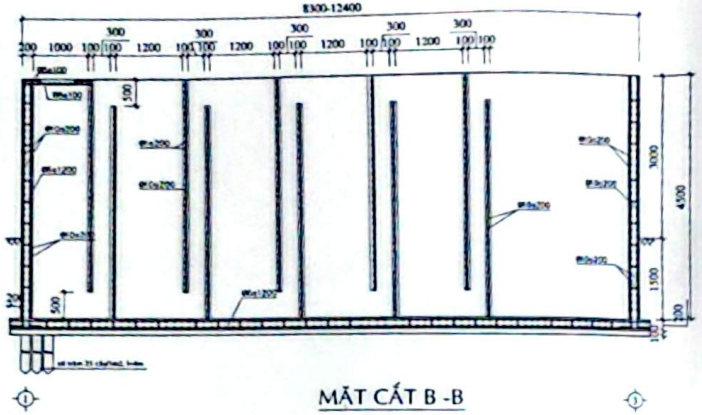
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

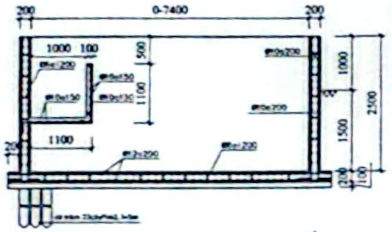
NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	

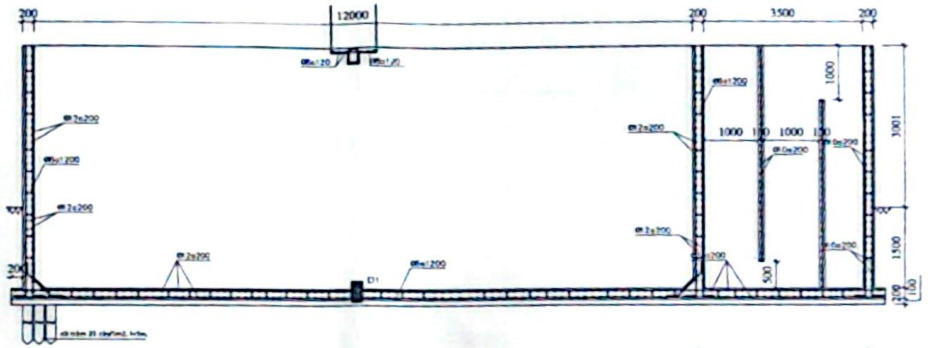
KS.LÊ HỒNG VĨNH



MẶT CẮT B -B



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT C -C

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG
- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Rs = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Rs = 2100 Kg/cm2

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38406243

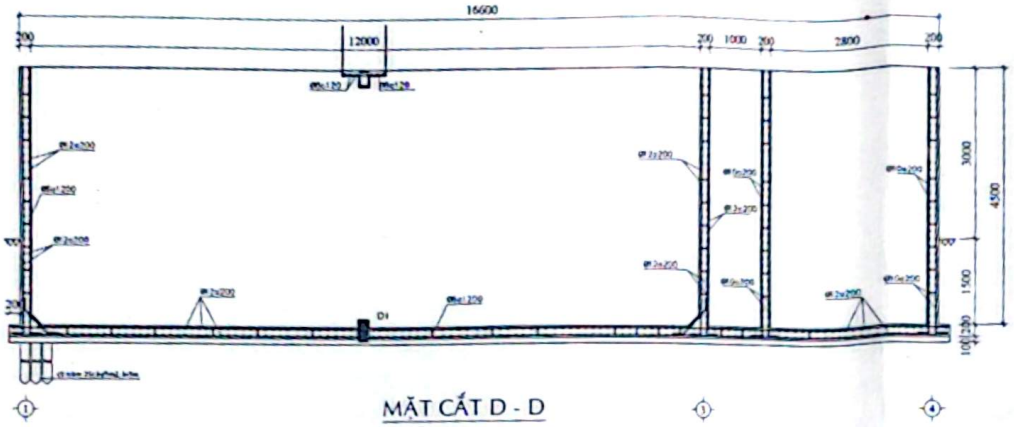
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL
ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

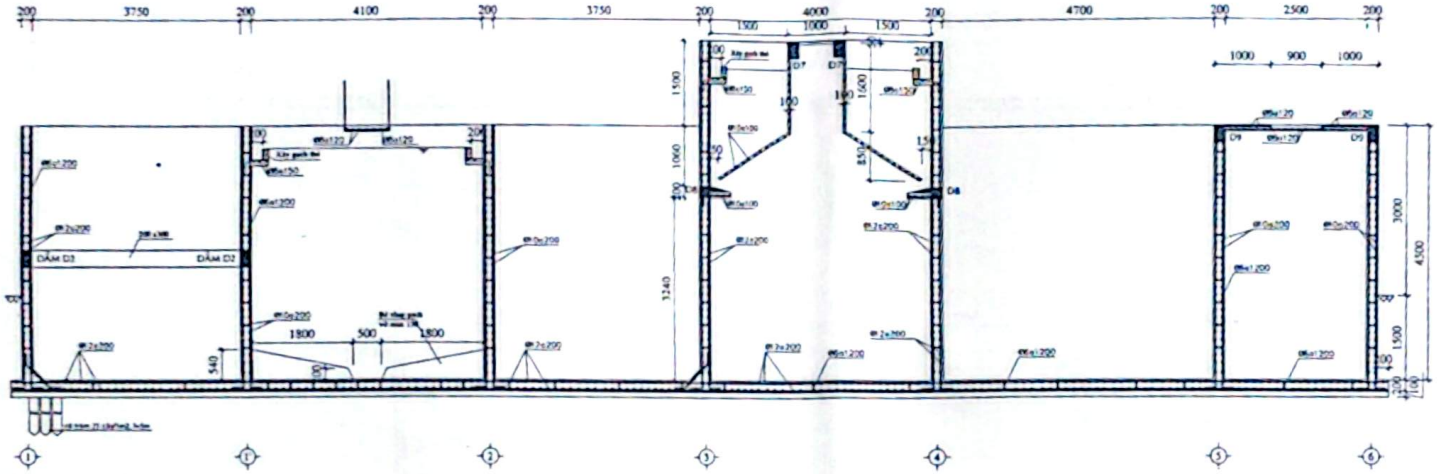
CÔNG TRÌNH - PROJECT
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE
MẶT CẮT A-A; B-B;C-C

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING NO.	NTCN-11		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		



MẶT CẮT D - D



MẶT CẮT E -E

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG
- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Ra = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Ra = 2100 Kg/cm2

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS.LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

62 TRƯỜNG SA St., DIST.BÌNH THẠNH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT CẮT D-D; E-E

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS.	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-12		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	04-2011		

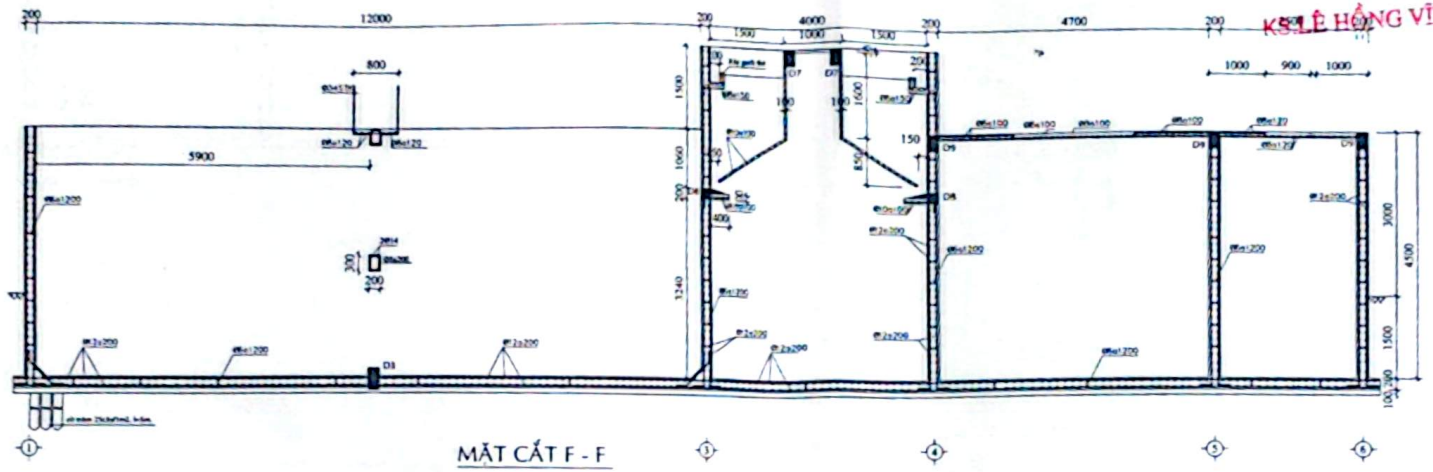
Được quét bằng CamScanner

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

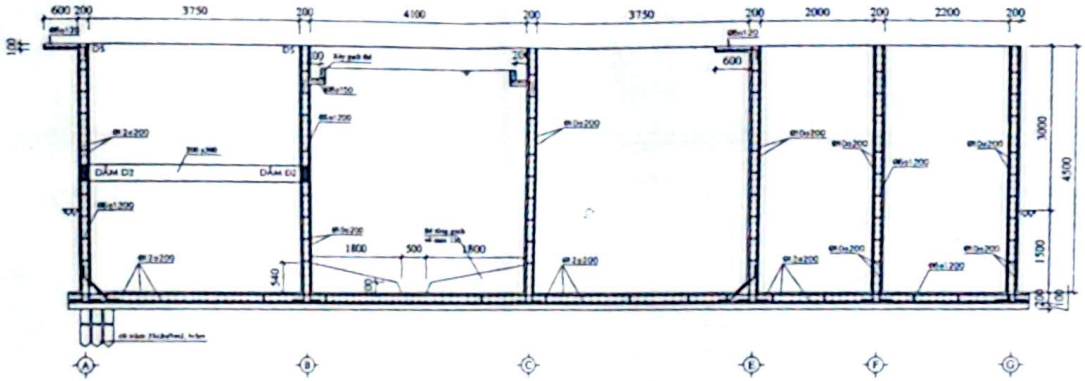
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS. LÊ HỒNG VĨNH	



MẶT CẮT F - F



MẶT CẮT G - G

- TƯỜNG NGOÀI TÔ TRÁT DÀY 1.5CM
- BÊN TRONG QUÉT CHỐNG THẤM XI MĂNG VÀ SIKA LATEX
- THÉP Ø > 10, Ra = 2700 Kg/cm2
- THÉP Ø =<10, Ra = 2100 Kg/cm2

GHI CHÚ:

- CỐT ± 0.000 LÀ CAO ĐỘ LẤY BẰNG CAO ĐỘ SAN NỀN HOÀN THIỆN
- ĐÓNG CỪ TRÀM 22 cây/m2, L =5 m
- BÊ TÔNG LÓT, ĐÁ 4x6 M100
- BÊ TÔNG ĐÁ 1x2, M250 (TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)
- CÓ GIẢI PHÁP MẠCH NGỪNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

02 TRƯỜNG SA ST., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

MẶT CẮT F-F; G-G

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-13		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

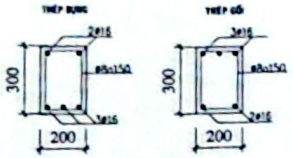
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

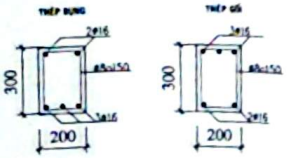
	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

DẦM ĐÁY D1

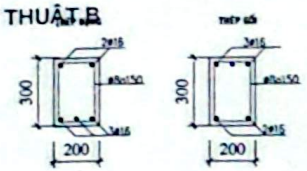


DẦM ĐÁY D2

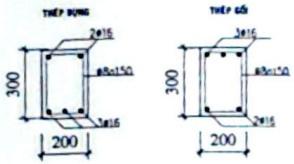


DẦM ĐÁY D3

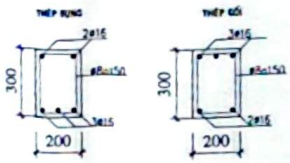
KỸ THUẬT B



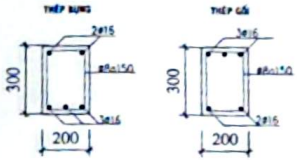
DẦM ĐÁY D4



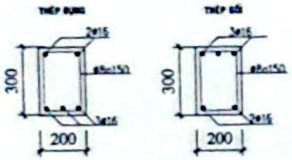
DẦM NẮP D5



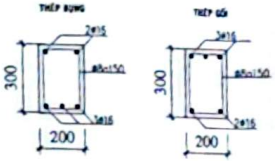
DẦM NẮP D6



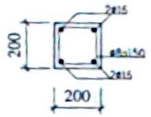
DẦM D7



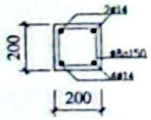
DẦM D2



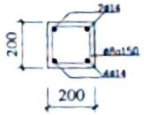
DẦM D8



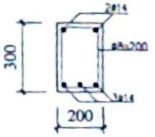
CỘT C1



CỘT C2



DẦM D9



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯƠNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38405243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

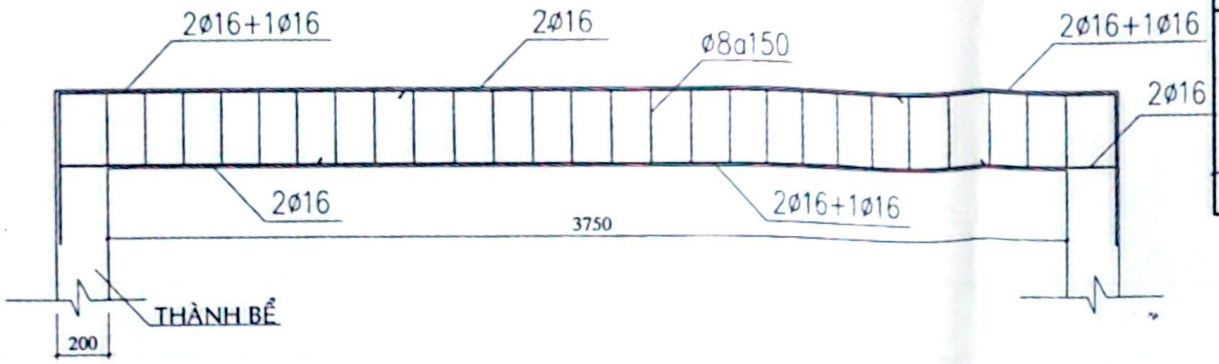
TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

CHI TIẾT DẦM, CỘT

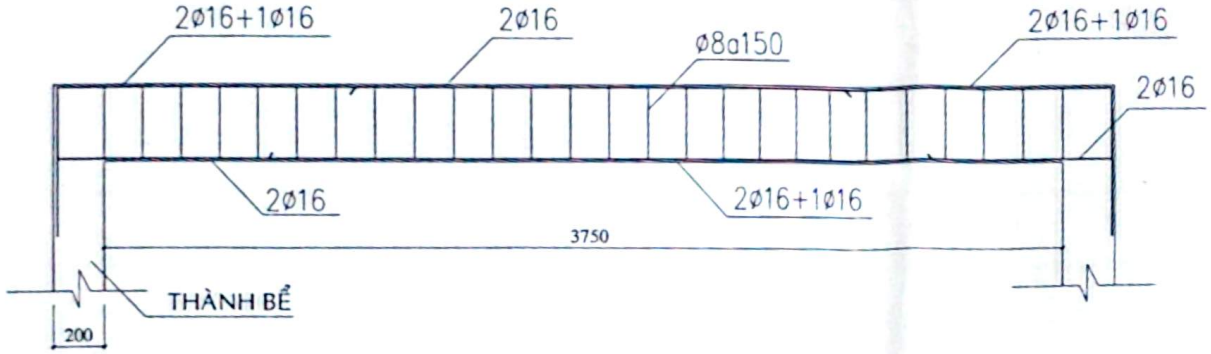
TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-15		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

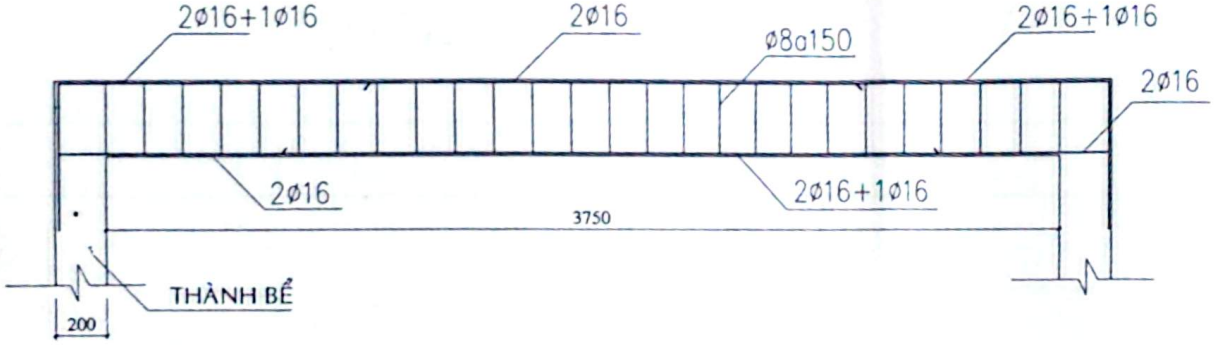
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D1, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D2, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D3, Tỉ lệ 1/20



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VĨNH	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144511 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VĨNH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

BỐ TRÍ THÉP DẦM D1;D2;D3

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-16		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

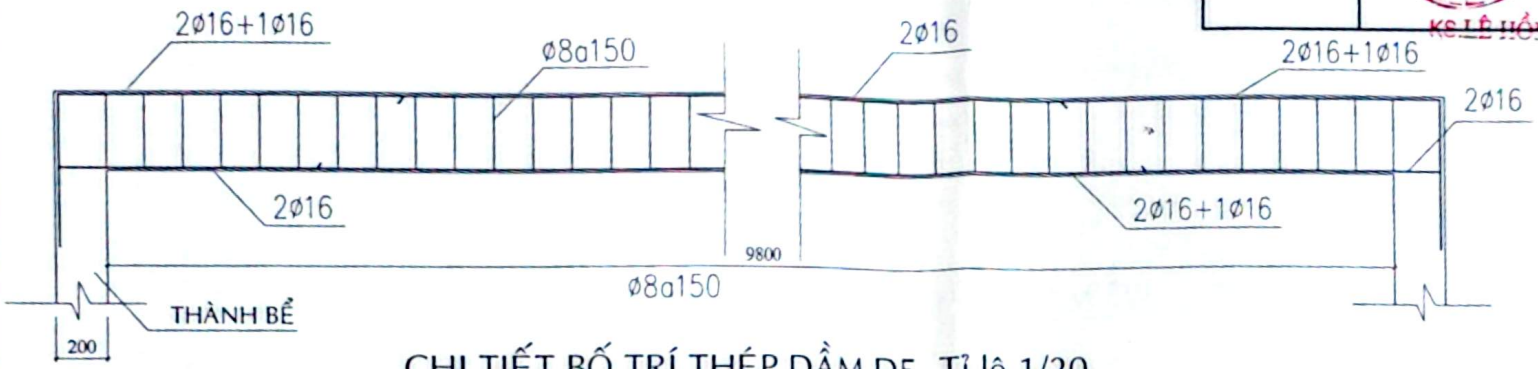
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

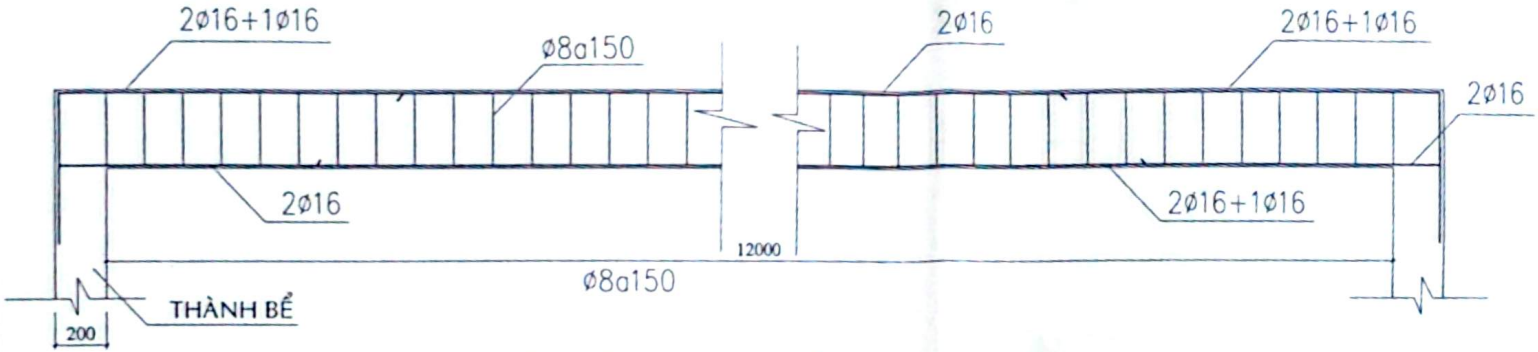
NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VINH	

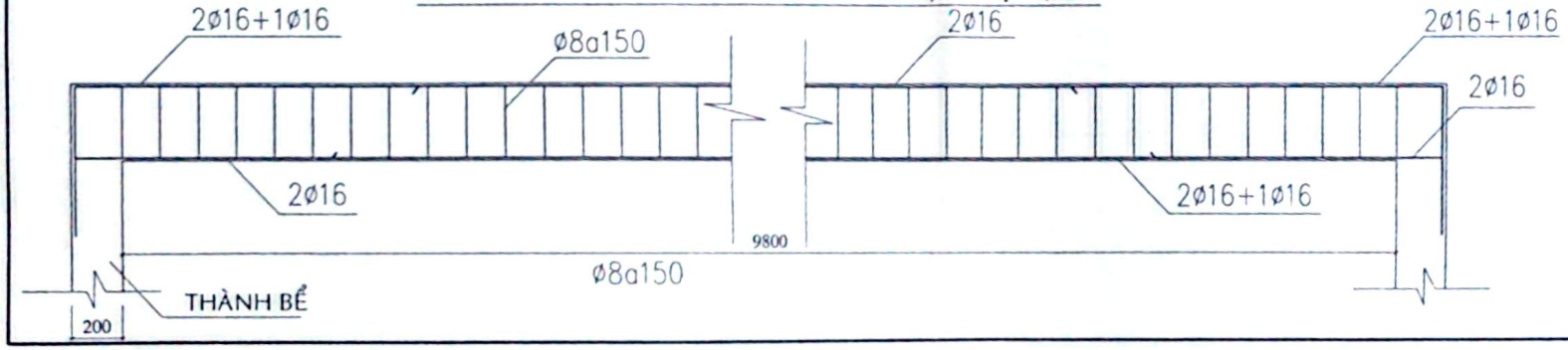
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D4, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D5, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D6, Tỉ lệ 1/20



CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

92 TRƯỜNG SA St., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 35408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VINH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH DOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

BỐ TRÍ THEP DẦM D4;D5;D6

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ DRAWING No.	NTCN-17		
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	03.2012		

Được quét bằng CamScanner

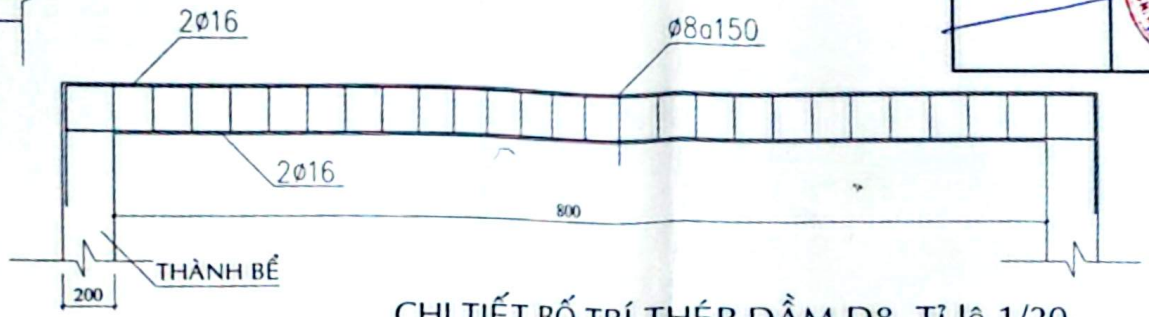
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

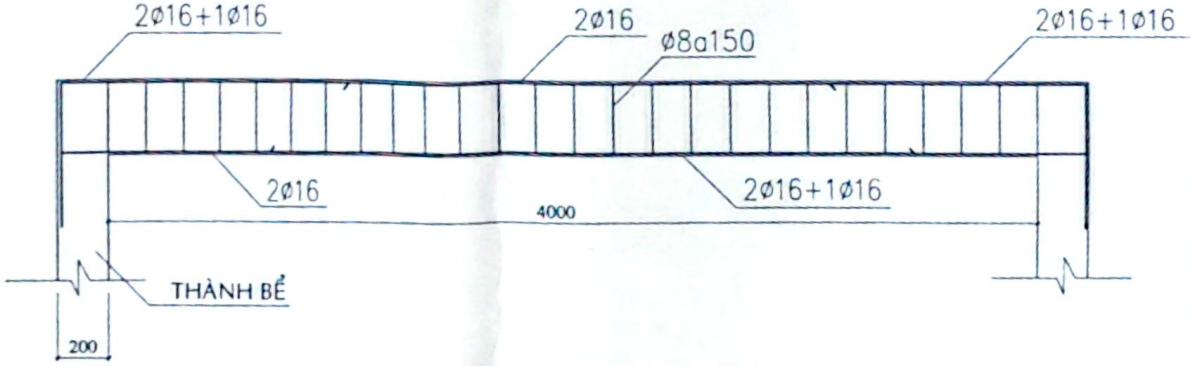
NGÀY THÁNG NĂM 2012

KỸ THUẬT B	GIÁM ĐỐC	GIÁM SÁT A
	KS LÊ HỒNG VINH	

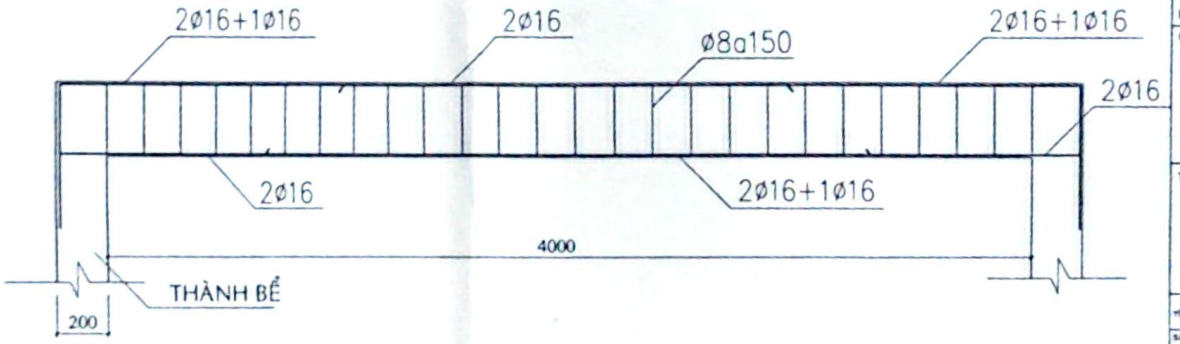
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D7, Tỉ lệ 1/20



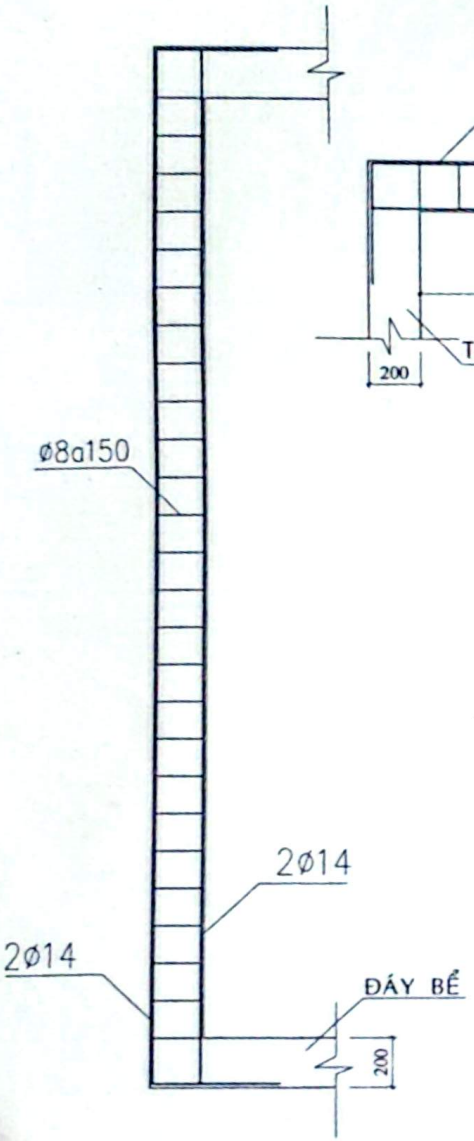
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D8, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP DẦM D9, Tỉ lệ 1/20



CHI TIẾT THÉP CỘT, Tỉ lệ 1/20



CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY DU LỊCH TM KIÊN GIANG

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
& DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CENSI

CENSI

02 TRƯỜNG SA SI., DIST.BINH THANH, HCMC
Tel: 08 35144811 Fax: 08 38408243

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

LÊ HỒNG VINH

K.THUẬT - TECHNICAL

ENG.NGUYỄN THỊ MINH ĐOAN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 400m³/ng.đêm

TÊN B.VẼ - DWG. TITLE

BỐ TRÍ THÉP DẦM D7;D8;D9
BỐ TRÍ THÉP CỘT

TỶ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ B.VẼ - TOTAL OF DWGS	19
SỐ BẢN VẼ - DRAWING No.	NTCN-18		
NGÀY PHÁT HÀNH - ISSUE DATE	03-2012		

Được quét bằng CamScanner

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCBVMT-KSON
V/v thực hiện đúng theo quy định Luật Bảo vệ môi trường

An Giang, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Chi cục Bảo vệ môi trường đề nghị Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang rà soát và khẩn trương tổ chức thực hiện ngay các nội dung sau:

1. Rà soát, nâng cấp và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

2. Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và chuyển giao các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm chất thải rắn công nghiệp thông thường được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường khu vực sản xuất, kho bãi và các khu vực liên quan theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Chi cục Bảo vệ môi trường, đề nghị Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PGĐ Võ Văn Lên (b/c);
- Lãnh đạo Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, tlntung.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Hoàng Thanh

CTY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 47A/BC-TPĐH

Bình An, ngày 29 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 539/CCBVMT-KSON, ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chi cục Bảo vệ môi trường)

Kính gửi: **- Sở Tài nguyên và Môi trường**
- Chi cục Bảo vệ Môi trường

Thực hiện Công văn số 539/CVBVMT-KSON, ngày 24/6/2026 của Chi cục Báo vệ môi trường v/v thực hiện đúng theo quy định Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Công văn số 475/CCBVMT-KSON, ngày 04/6/2026 của Chi cục Bảo vệ Môi trường v/v thông báo lịch thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2026.

Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Thông tin chung

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang

+ Địa chỉ: 190, đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

+ Người đại diện: ĐẶNG VĂN LÀNH + Chức vụ: Tổng Giám đốc

+ Số điện thoại: 0913.821.122

- Tên cơ sở: **Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC** trực thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 09/QĐ-TMKG ngày 22/07/2017.

+ Địa chỉ: Cơ sở thuộc Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang.

+ Số điện thoại: 02973.617.722

+ Người đại diện: NGUYỄN DUY AN

+ Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Nhà máy

+ Số điện thoại: 0913.993.717

- Cán bộ phụ trách môi trường:

1. Họ tên: Dương Thị Cẩm Nhiêng

Chức vụ: Phó Chánh Văn phòng Công ty

+ Số điện thoại: 0919.974.999 Email: camnhieng@ktcvn.com.vn

2. Họ tên: Phạm Lê Mộng Xuân

Chức vụ: Trưởng Phòng Hành chánh Nhân sự

+ Số điện thoại: 0349.686.550 Email: mongxuan@ktcvn.com.vn

II. Kết quả thực hiện

1. Nội dung 1: Đối với nội dung rà soát, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

Nhà máy đã thực hiện:

- Rà soát tình trạng hoạt động toàn bộ hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hạng mục của hệ thống theo kế hoạch.

- Kiểm tra tình trạng vận hành của các thiết bị; thay thế một đầu máy sục khí nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của hệ thống.

- Duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý nhằm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải.

(Đính kèm minh chứng tại Phụ lục).

2. Nội dung 2: Đối với công tác quản lý chất thải.

Nhà máy đã thực hiện:

- Rà soát khu vực lưu chứa chất thải.

- Duy trì thực hiện phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải gọn gàng, bảo đảm yêu cầu về quản lý môi trường.

- Thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

(Đính kèm minh chứng tại Phụ lục).

3. Nội dung 3: Đối với công tác vệ sinh môi trường.

Nhà máy đã thực hiện:

- Tăng cường vệ sinh khu vực sản xuất, kho bãi, khuôn viên Nhà máy.

- Sắp xếp nguyên vật liệu, dụng cụ và khu vực làm việc gọn gàng, ngăn nắp.

- Duy trì công tác vệ sinh môi trường thường xuyên, nhằm bảo đảm cảnh quan và hạn chế phát sinh ô nhiễm trong quá trình hoạt động.

(Đính kèm minh chứng tại Phụ lục).

III. Đánh giá kết quả

Đến nay, Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC đã hoàn thành việc rà soát, khắc phục và thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu tại Công văn số 539/CVBVMT-KSON, ngày 24/6/2026 của Chi cục Báo vệ môi trường.

Nhà máy nghiêm túc tiếp thu các ý kiến hướng dẫn của Đoàn kiểm tra và đã triển khai thực hiện các nội dung theo yêu cầu nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ môi trường.

Các biện pháp cải thiện đã được thực hiện đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường, tăng cường điều kiện vệ sinh tại Nhà máy và bảo đảm duy trì thực hiện tốt việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

IV. Cam kết thực hiện

Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC cam kết tiếp tục duy trì và thực hiện đầy đủ các nội dung đã triển khai; tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Kính báo cáo Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh An Giang xem xét, ghi nhận.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1700523208-016 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

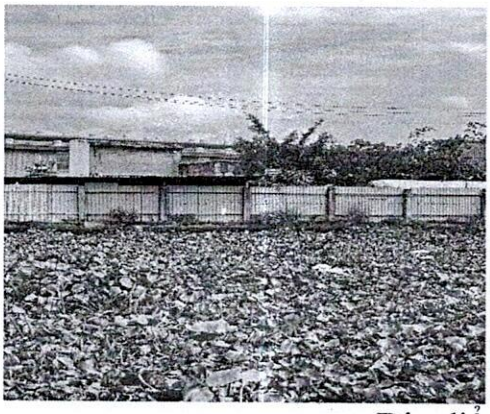
Nguyễn Duy An

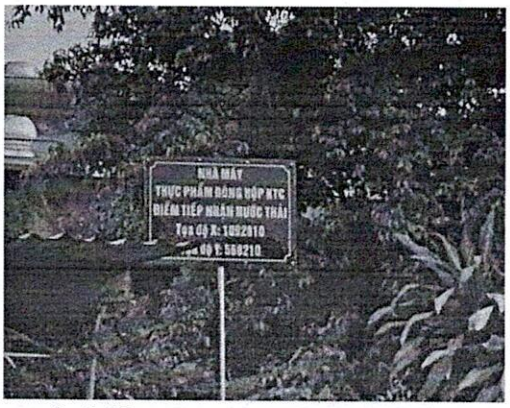
Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

PHỤ LỤC

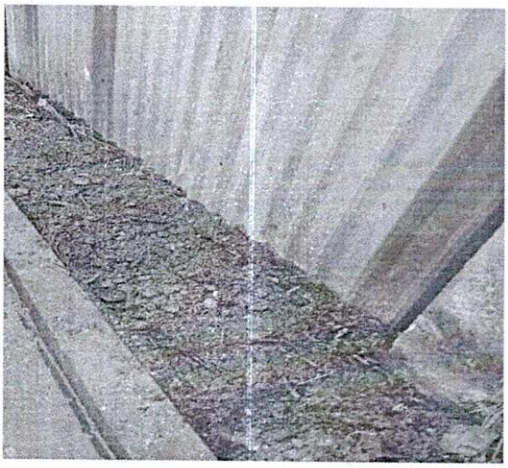
(Đính kèm Báo cáo số 47A V/v Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường)

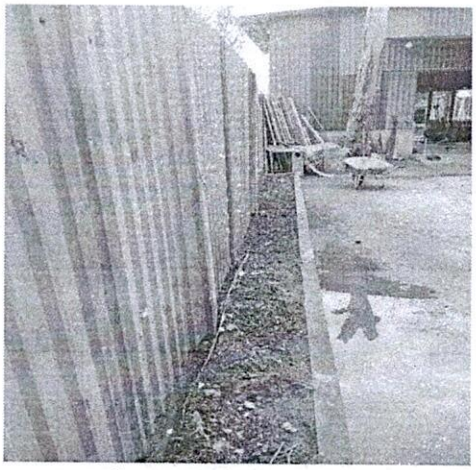
Hình ảnh cải thiện





Địa điểm xả thải





Vệ sinh xung quanh



Vị trí xúc tro

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
– NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
PHÒNG KINH TẾ
ĐẾN Số:
Ngày: 12/06/2026
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

KẾ HOẠCH
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở
NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

Địa điểm: ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang

An Giang, tháng 6 năm 2026

NM

CTY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 36/TTr-TPĐH

Bình An, ngày 09 tháng 06 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v Phê duyệt chủ trương mua mới đầu máy thổi khí tại Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC

Kính gửi:

-TỔNG GIÁM ĐỐC

-PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN CTY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Căn cứ nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị và đề xuất, kiến nghị tại biên bản họp ngày 08/06/2026 V/v Khảo sát, đánh giá hiện trạng sử dụng và xác nhận nhu cầu mua mới đầu máy thổi khí tại Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC. *(Đính kèm biên bản).*

Qua kiểm tra thực tế, đầu máy thổi khí đang vận hành, đã sử dụng nhiều năm, thiết bị hiện có dấu hiệu xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ hư hỏng trong quá trình vận hành, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và việc tuân thủ về quy định môi trường.

Từ các yếu tố trên, Nhà máy đề xuất đầu tư mới một đầu máy thổi khí thay thế máy cũ, nhằm đưa vào vận hành ổn định, đảm bảo khả năng cấp khí cho hệ thống xử lý nước thải, hạn chế nguy cơ gián đoạn vận hành và rủi ro vi phạm quy định về môi trường.

Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC kính trình Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang xem xét, phê duyệt chủ trương mua mới như sau:

1/. Hạng mục:

Mua mới 01 đầu máy thổi khí thay thế máy cũ đang sử dụng.

2/. Thông số kỹ thuật: Tương thích và đồng bộ với hệ thống hiện hữu để dễ dàng trong sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng. Thông số chi tiết tại các bảng báo giá đính kèm.

3/. Dự kiến chi phí thực hiện: *(chưa bao gồm thuế VAT)*

Chi phí dự kiến khoảng: **75.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu đồng).

4/. Tổ chức thực hiện:

Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC sẽ phối hợp cùng Phòng Quản lý Dự án tổ chức thực hiện đầu tư theo đúng các quy định hiện hành.

Rất mong được sự xem xét, chấp thuận của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian tới.

Trân trọng!

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu VP.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KIÊM GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
M.S.D.N: 1700543208 - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

Phê duyệt của
CTY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700543208 - PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Đặng Văn Lành

P. QUẢN LÝ DỰ ÁN

Võ Chí Công

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: /CCBVMT-KSON
V/v Phúc đáp Báo cáo số 47A/BC-TPĐH ngày 29/6/2026 của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang

Ngày 07 tháng 7 năm 2026, Chi cục Bảo vệ môi trường nhận được Báo cáo số 47A/BC-TPĐH ngày 29/6/2026 của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang về việc thực hiện Công văn số 539/CCBVMT-KSON ngày 24/6/2026 của Chi cục Bảo vệ môi trường.

Qua xem xét, Chi cục Bảo vệ môi trường có ý kiến như sau:

1. Ghi nhận việc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang – Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC đã thực hiện khắc phục một số tồn tại như: Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, thay thế một đầu máy sục khí nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của hệ thống; Duy trì thực hiện phân loại, thu gom và lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định; Tăng cường công tác vệ sinh khu vực sản xuất, kho bãi, khuôn viên Nhà máy, đồng thời sắp xếp các nguyên liệu, dụng cụ và khu vực làm việc gọn gàng, ngăn nắp.

2. Trong quá trình hoạt động, đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thu gom và xử lý triệt để nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép; vận hành đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường; quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định; thực hiện chương trình giám sát môi trường, báo cáo công tác bảo vệ định kỳ theo đúng quy định; thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Chi cục Bảo vệ môi trường gửi Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, tlntung.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Hoàng Thanh

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
Quý I năm 2025

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kiên Giang

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị nộp phí: **CHI NHÁNH CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
- Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8 - 0 1 6
- Điện thoại: 02973.617722 Fax: 02973.617725 Email: ktcfoodvn@gmail.com
- Tài khoản số: 0091003617727 tại Ngân hàng: Vietcombank Kiên Giang.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Thủy sản
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày *(m^3)*: 56,1
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học.
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí *(m^3/ngày đêm)*: 44,8

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: **f = 4.000.000 đồng.**

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý *(m^3)*: 3.138

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
COD	45	Tại Kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, ngày 26/3/2025 Đơn vị phân tích: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường. Thời gian phân tích: 26/3/2025 - 31/3/2025
TSS	23	

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: **Cq = 455.638 đồng**

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(đồng)*
1	Số phí phát sinh quý này Fq = f + Cq	4.455.638
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu *(nếu có)*	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước *(nếu có)*	0
4	**Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3)**	**4.455.638**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ:

Bốn triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi tám đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Châu Thành, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÔNG HỘP KTC – M.S.C.N: 1400523... – HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Duy An

Vietcombank

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Chi nhánh Kiên Giang
89 đường 3 tháng 2, Phường Vĩnh Bảo
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Mã VAT: 0100112437009

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI-PAYMENT ORDER

KH: VC/25T

Ngày(Date) 21 /04/2025

SGD: T- Dac No:0410425 0004.000526 Ma VAT KH:1700523208-016

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account:)

SỐ TIỀN *(With amount)*

PHÍ NH *(Bank charges)*

SỐ TK *(A/C No.)*:	0091003617727
TÊN TK (A/C name):	CN CTy CP TM KIÊN GIANG - NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
ĐỊA CHỈ *(Address)*:	
TẠI NH (With Bank):	VCB - CN KIÊN GIANG

BẰNG SỐ (In figures): 4.455.638 VNĐ

BẰNG CHỮ (In words): Bốn triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi tám đồng

Phí trong *Including*: ☐

Phí ngoài *Excluding*: ☑

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account:)

SỐ TK *(A/C No.)*:	3511.0.1131587.00000
TÊN TK (A/C name):	Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang
ĐỊA CHỈ *(Address)*:	
TẠI NH (With Bank):	Kho Bạc Nhà Nước khu vực XX

NỘI DUNG *(Details of Payment)*:

CT Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp Quý I năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Acc. Holder & Stamp

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

DÀNH CHO NGÂN HÀNG *(For Bank's Use only)* MÃ VAT:

00903 KGI9030021 21-04-25 16:43:01 P1CC KBNN Credit To:[illegible]
0004.000526 0091003617727 /
Han muc GD: 0 VND GD qua duyet
TIEN GHI NO: VND ******4,477,638
TIEN GHI CO TK: VND ******4,455,638
PHI NGAN HANG: VND *********20,000
THUE VAT: VND **********2,000

Nguyễn Khị Diễm Khúng — Thanh toán viên

Nguyễn Quang Tiến — Kiểm soát

Giám đốc

Form NHBL 04 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý II năm 2025

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị nộp phí: **CHI NHÁNH CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
- Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong xã Bình An, tỉnh An Giang.
- MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8 - 0 1 6
- Điện thoại: 02973.617722 Fax: 02973.617725 Email: ktcfoodvn@gmail.com
- Tài khoản số: 0091003617727 tại Ngân hàng: Vietcombank Kiên Giang.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Thủy sản
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày *(m^3)*: 58,9
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học.
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí *(m^3/ngày đêm)*: 47,1

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: **f = 0 đồng.**

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý *(m^3)*: 3.483

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
COD	29	Tại Kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, quý 2/2025 Đơn vị phân tích: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường. Thời gian phân tích: 11/6/2025 – 17/6/2025
TSS	11	

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: **Cq = 293.966 đồng**

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(đồng)*
1	Số phí phát sinh quý này Fq = f + Cq	293.966
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu *(nếu có)*	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước *(nếu có)*	0
4	**Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3)**	**293.966**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ:

Hai trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm sáu mươi sáu đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình An, ngày 14 tháng 07 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 1700523208 - 016
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Duy An

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Chi nhánh Kiên Giang
139 đường 3 tháng 2, Phường Vĩnh Bảo
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Mã VAT: 0100112437009

Vietcombank

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI-PAYMENT ORDER

KH: VC/25T

Ngày(Date) 17/07/2025

Số CT– Doc No:170725.0012.000354 Mã VAT KH:1700523208-016

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account:)

SỐ TIỀN *(With amount)*

PHÍ NH *(Bank charges)*

SỐ TK *(A/C No.):*	0091003617727
TÊN TK (A/C name):	CN CTy CP TM KIÊN GIANG - NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
ĐỊA CHỈ *(Address):*	
TẠI NH (With Bank):	VCB - CN KIÊN GIANG

BẰNG SỐ (In figures):	293.966	VNĐ
BẰNG CHỮ (In words):	Hai trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm sáu mươi sáu đồng	

Phí trong *Including* ☐
Phí ngoài *Excluding* ☑

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account:)

SỐ TK *(A/C No.):*	3511.0.1131587.00000
TÊN TK (A/C name):	Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang
ĐỊA CHỈ *(Address):*	
TẠI NH (With Bank):	Kho Bạc Nhà Nước khu vực XX - Phòng Kế Toán Nhà Nước

NỘI DUNG *(Details of Payment):*
KTCFOOD nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp Quý II năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Acc. Holder & Stamp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

DÀNH CHO NGÂN HÀNG *(For Bank's Use only)* **MÃ VAT:**

00903 KGI9030017 17-07-25 16:33:04 P1CC KBNN Credit To KBN
0012.000354 0091003617727 /
Han muc GD: 50.000.000 VND GD qua duyet

TIEN GHI NO:	VND	********315.966
TIEN GHI CO TK:	VND	********293.966
PHI NGAN HANG:	VND	*********20.000
THUE VAT:	VND	*********2.000

Nguyễn Thanh Lợi — Thanh toán viên

Kiểm soát

Nguyễn Quang Tiến — Giám đốc

Form NHBL 04 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
Quý III năm 2025

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị nộp phí: **CHI NHÁNH CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
- Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong xã Bình An, tỉnh An Giang.
- MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8 - 0 1 6
- Điện thoại: 02973.617722 Fax: 02973.617725 Email: ktcfoodvn@gmail.com
- Tài khoản số: 0091003617727 tại Ngân hàng: Vietcombank Kiên Giang.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Thủy sản
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày *(m^3)*: 61,3
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học.
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí *(m^3/ngày đêm)*: 49.

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: **f = 0 đồng.**

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý *(m^3)*: 3.769

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
COD	34	Tại Kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, quý 3/2025 Đơn vị phân tích: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường. Thời gian phân tích: 30/9/2025 – 5/10/2025
TSS	19	

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: **Cq = 428.159 đồng**

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(đồng)*
1	Số phí phát sinh quý này Fq = f + Cq	428.159
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu *(nếu có)*	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước *(nếu có)*	0
4	**Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3)**	**428.159**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ:

Bốn trăm hai mươi tám ngàn, một trăm năm mươi chín đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình An, ngày 25 tháng 10 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 1700523208-016 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG – NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC – XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

Vietcombank

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Chi nhánh Kiên Giang
89 đường 3 tháng 2, Phường Vĩnh Bảo
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Mã VAT: 0100112437009 - CT - Doc No:1025.0004.000204 Ma VAT KH:1700523208-016

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI-PAYMENT ORDER

KH: VC/25T

Ngày(Date) 30 / 10 /2025

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account:)

SỐ TK (A/C No.):	0091003617727
TÊN TK (A/C name):	CN CTy CP TM KIÊN GIANG - NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
ĐỊA CHỈ (Address):	
TẠI NH (With Bank):	VCB - CN KIÊN GIANG

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account:)

SỐ TK (A/C No.):	3511.0.1131587.00000
TÊN TK (A/C name):	Chi cục bảo vệ môi trường An Giang
ĐỊA CHỈ (Address):	
TẠI NH (With Bank):	Kho Bạc Nhà Nước khu vực XX - Phòng Kế Toán Nhà Nước

SỐ TIỀN *(With amount)*

BẰNG SỐ (In figures):	428.159	VNĐ
BẰNG CHỮ (In words):	Bốn trăm hai mươi tám ngàn, một trăm năm mươi chín đồng	

PHÍ NH *(Bank charges)*

Phí trong *Including*	
Phí ngoài *Excluding*	V

NỘI DUNG *(Details of Payment):*
KTC nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý III năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Acc. Holder & Stamp

M.S.D.N: 1700523208 - C.T.C.P - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

DÀNH CHO NGÂN HÀNG *(For Bank's Use only)* **MÃ VAT:**

00903 KGI9030021 30-10-25 15:19:32 P1CC KBNN Credit To KBNN
0004.000204 0091003617727 /
Han muc GD: 0 VND GD qua duyet
TIEN GHI NO: VND ********450.159
TIEN GHI CO TK: VND ********428.159
PHI NGAN HANG: VND *********20.000
THUE VAT: VND **********2.000

Nguyễn Thanh Lợi
Thanh toán viên

Kiểm soát

Nguyễn Quang Tiến
Giám đốc

Form NHBL 04 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
Quý IV năm 2025

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị nộp phí: **CHI NHÁNH CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
- Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong xã Bình An, tỉnh An Giang.
- MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8 - 0 1 6
- Điện thoại: 02973.617722 Fax: 02973.617725 Email: ktcfoodvn@gmail.com
- Tài khoản số: 0091003617727 tại Ngân hàng: Vietcombank Kiên Giang.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Thủy sản
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày *(m^3)*: 61,7
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học.
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí *(m^3/ngày đêm)*: 49,4

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: **f = 0 đồng.**

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý *(m^3)*: 3.901

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
COD	16	Tại Kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, quý 4/2025 (ngày lấy mẫu: 05/12/2025). Đơn vị phân tích: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường. Thời gian phân tích: 06/12/2025 đến 15/12/2025
TSS	17	

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: **Cq = 283.993 đồng**

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(đồng)*
1	Số phí phát sinh quý này Fq = f + Cq	283.993
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu *(nếu có)*	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước *(nếu có)*	0
4	**Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3)**	**283.993**

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ:

Hai trăm tám mươi ba ngàn, chín trăm chín mươi ba đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận Tờ khai ngày .....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình An, ngày 05 tháng 01 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

Vietcombank

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Chi nhánh Kiên Giang
89 đường 3 tháng 2, Phường Vĩnh Bảo
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Mã VAT: 0100112437-009 – Doc No:270126.0004.000502 Ma VAT KH:1700523208-016

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI-PAYMENT ORDER

KH: VC/26T

Ngày(Date) 27/01/2026

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account:)

SỐ TK (A/C No.): 0091003617727

TÊN TK (A/C name): CN CTy CP TM KIÊN GIANG - NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With Bank): VCB - CN KIÊN GIANG

SỐ TIỀN (With amount)

BẰNG SỐ (In figures): 283.993 VNĐ

BẰNG CHỮ (In words): Hai trăm tám mươi ba ngàn, chín trăm chín mươi ba đồng

PHÍ NH (Bank charges)

Phí trong Including: ☐
Phí ngoài Excluding: ☑

NỘI DUNG (Details of Payment): KTCFOOD nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý IV năm 2025

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account:)

SỐ TK (A/C No.): 3511.0.1131587.00000

TÊN TK (A/C name): Chi cục bảo vệ môi trường An Giang

ĐỊA CHỈ (Address):

TẠI NH (With Bank): Kho Bạc Nhà Nước khu vực XX - Phòng Kế Toán Nhà Nước

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ *Chief accountant*

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU *Acc. Holder - Stamp*

M.S.D.N: 1700523208 - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (For Bank's Use only) MÃ VAT:

00903 KGI9030021 27-01-26 15:51:07 P1CC KBNN Credit To KBNN
0004.000502 0091003617727 /
Han muc GD: 0 VND GD qua duyet

TIEN GHI NO:	VND	********305.993
TIEN GHI CO TK:	VND	********283.993
PHI NGAN HANG:	VND	*********20.000
THUE VAT:	VND	*********2.000

Nguyễn Thị Diễm Thúy — Thanh toán viên
Kiểm soát
Châu Hoàn Võ — Giám đốc

Form NHBL 04 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý I năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị nộp phí: **CHI NHÁNH CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
- Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong xã Bình An, tỉnh An Giang.
- MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8 - 0 1 6
- Điện thoại: : 02973.617722 Fax: 02973.617725 Email: ktcfoodvn@gmail.com
- Tài khoản số: 0091003617727 tại Ngân hàng: Vietcombank Kiên Giang.
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Thủy sản
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày *(m^3)*: 58,3
- Phương pháp xử lý nước thải: Phương pháp sinh học
- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí *(m^3/ngày đêm)*: 47,01

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý được xác định như sau:

a) Tổng lượng nước thải trong quý: **Lq = 3.248 m^3.**

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

b) Hàm lượng thông số ô nhiễm:

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
COD	12	Tại kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải quý 1/2026 (ngày lấy mẫu: 27/3/2026) Đơn vị phân tích: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Thời gian phân tích: 27/3/2026 đến 07/4/2026
TSS	18	
Hg	-	

Chất gây ô nhiễm	Hàm lượng *(mg/l)*	Căn cứ để kê khai hàm lượng *(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)*
Pb	-	
As	-	
Cd	-	

c. Tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí trong quý: **C = 99 đồng/m^3.**

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(đồng)*
1	Số phí phát sinh quý này Fq = Lq x C	321.552
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu *(nếu có)*	0
3	Số phí nộp thừa từ quý trước *(nếu có)*	0
4	**Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 – 3)**	321.552

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ: 321.552 ĐỒNG.

(Viết bằng chữ: Ba trăm hai mươi mốt ngàn, năm trăm năm mươi hai đồng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận Tờ khai
ngày tháng năm
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

Bình An, ngày 17 tháng 4 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Duy An

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11, khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 128/26/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 10/04/2026

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải, N12 (117D/NT/I-26)
2. Ngày lấy/nhận mẫu : 27/03/2026
3. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa, chai thủy tinh và bảo quản theo HD11
4. Nơi yêu cầu lấy/nhận mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG – NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC**
   - Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang
5. Địa điểm lấy mẫu : Tại sau hệ thống xử lý nước thải - Dự án "Nhà máy Chế biến đồ hộp xuất khẩu Tắc Cậu" - Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang - CN Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang - Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC (X: 1092791; Y: 0568218)
6. Thử nghiệm tại hiện trường : Không ☐; Có ☑
7. Thời gian thử nghiệm : Từ ngày 27/03/2026 đến ngày 07/04/2026
8. Lấy mẫu : Không ☐; Có ☑
9. Lưu mẫu : Không ☑; Có ☐ đến ngày:
10. Kết quả thử nghiệm :

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B - C_{max} (K_q=0,9; K_f=1,1)
1	pH(3)	-	TCVN 6492:2011	6,91	5,5 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	18	99
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	49,5
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	148,5
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,03)	19,8
6	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=3,0)	59,4
7	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:20212	1,9	1,98
8	Tổng P	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,57	19,8
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,5)	19,8

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Lô D11, khu vực 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Điện thoại: 0297.3918677; Fax: 0297.3918677

Số: 1282/6/PKQ-QTAG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Phòng thử nghiệm được chỉ định của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Giấy chứng nhận số 71/GCN-BTNMT ngày 05/12/2024 (Vimcerts 181)

Ngày: 10/04/2026

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B - C_{max} (K_q=0,9; K_f=1,1)
10	*Tổng Coliform*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	5.000

Ghi chú: (3): Chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường; -: Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; HD11: Hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu nước thải. QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

PHÒNG PHÂN TÍCH
P. TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

Nguyễn Thị Hồng Liên

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Chi nhánh Kiên Giang
89 đường 3 tháng 2, Phường Vĩnh Bảo
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Mã VAT: 0100112437

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
ỦY NHIỆM CHI-PAYMENT ORDER

KH: VC/26T

Ngày(Date) 21/04/2026

Số CT– Doc No.210426.0004.000262 Ma VAT KH:1700523208-016

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN (Please Debit account:)

SỐ TIỀN *(With amount)*

PHÍ NH *(Bank charges)*

SỐ TK *(A/C No.)*:	0091003617727
TÊN TK (A/C name):	CN CTy CP TM KIÊN GIANG - NM THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
ĐỊA CHỈ *(Address)*:	
TẠI NH (With Bank):	VCB - CN KIÊN GIANG

BẰNG SỐ (In figures): 321.552 VND

BẰNG CHỮ (In words): Ba trăm hai mươi mốt ngàn, năm trăm năm mươi hai đồng

Phí trong *Including*

Phí ngoài *Excluding*

& GHI CÓ TÀI KHOẢN (& Credit account:)

SỐ TK *(A/C No.)*:	3511.0.1131587.00000
TÊN TK (A/C name):	Chi cục bảo vệ môi trường An Giang
ĐỊA CHỈ *(Address)*:	
TẠI NH (With Bank):	Kho Bạc Nhà Nước khu vực XX - Phòng Kế Toán Nhà Nước

NỘI DUNG *(Details of Payment)*: KTCFOOD nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý I năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG KÝ
Chief accountant

CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU
Holder & Stamp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
NHÀ MÁY THỰC PHẨM ĐÓNG HỘP KTC
M.S.D.N: 1700523208 - CHI NHÁNH - XÃ BÌNH AN - TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thanh Lợi — Thanh toán viên

Kiểm soát

Phan Thúy Hồng — Giám đốc

DÀNH CHO NGÂN HÀNG *(For Bank's Use only)* MÃ VAT:

00903 KGI9030021 21-04-26 15:59:12 P1CC KBNN Credit To KBNN
0004.000262 0091003617727 /
Han muc GD: 0 VND GD qua duyet

TIEN GHI NO:	VND	********343.552
TIEN GHI CO TK:	VND	********321.552
PHI NGAN HANG:	VND	*********20.000
THUE VAT:	VND	*********2.000

Form NHBL 04 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: KH

Scanned with CamScanner